

M22

TẠP CHÍ



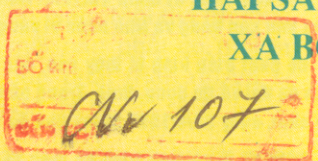
thủy sản

ISSN 0866 - 7101

**CHÀO MỪNG
NGÀY
BÁO CHÍ
VIỆT NAM**



**NHỮNG NGUYÊN TẮC
TRONG CHỈ ĐẠO
ĐÁNH BẮT
HẢI SẢN
XA BỜ**



■ **MỘT SỐ VẤN ĐỀ QUẢN TRIỆT VÀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN
NGHỊ QUYẾT TƯ 2 ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NGÀNH THỦY SẢN**

■ *Tàu thuyền cho khai thác hải sản xa bờ*

■ **Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản là
nghĩa vụ và trách nhiệm của mọi tổ chức, công dân**

LÀM GÌ ĐỂ BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN NƯỚC NGỌT ?

3

1997



Đưa tàu thuyền ra khai thác hải sản xa bờ là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta. Nghị quyết 03 ngày 6/5/1993 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế biển đã xác định: "*Xây dựng nước ta trở thành một nước mạnh về biển*". Hiện tại nghề cá của chúng ta còn ở tình trạng sản xuất nhỏ, lạc hậu, vùng gần bờ khai thác gần như tối đa đã dẫn đến nguồn lợi hải sản bị kiệt quệ, trong khi vùng xa bờ còn ít được khai thác do chưa nắm vững được ngư trường, thiếu phương tiện đánh bắt và các điều kiện cần thiết khác.

Trong báo cáo của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng, cũng đã nêu rõ: "*Khuyến khích ngư dân tự sắm phương tiện và tổ chức khai thác tốt các nguồn lợi thủy hải sản. Phát triển mạnh nghề đánh bắt xa bờ thông qua việc hỗ trợ cho ngư dân vay vốn và phát triển lực lượng quốc doanh*".

Đưa tàu thuyền ra đánh bắt hải sản xa bờ không những có ý nghĩa về mặt kinh tế của một nước như nước ta có trên 3.200km bờ biển, diện tích mặt biển gấp trên 3 lần diện tích đất liền, mà còn có ý nghĩa về quốc phòng và an ninh.

Để thực hiện chủ trương này, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định đầu tư, hỗ trợ tín dụng đầu tư vào Chương trình đánh bắt hải sản xa bờ và triển khai thực hiện từ năm 1997.

Đây là chương trình quốc gia lớn bao gồm nhiều đề án cụ thể như: điều tra ngư trường, khảo sát nguồn lợi thủy sản, đóng tàu, xây dựng cơ sở hậu cần và dịch vụ, tổ chức sản xuất đánh bắt trên biển, tổ chức thông tin và cứu nạn trên biển, đào tạo đội ngũ thuyền viên và nhân viên kỹ thuật, chế biến hải sản, tổ chức tiêu thụ sản phẩm, trong đó có xuất khẩu, v.v. Chương trình này phải là sự phối kết hợp của nhiều ngành, triển khai đồng bộ trong thời gian dài nhưng phải bắt đầu ngay từ bây giờ với quyết tâm cao trong toàn Đảng, toàn dân, trước hết là ngành thủy sản và bà con ngư dân.

Ngày 28/4/1997, Chính phủ đã quyết định thành lập Ban chỉ đạo Nhà nước về Chương trình đánh bắt hải sản xa bờ. Ngày 7/5/1997 Ban chỉ đạo đã họp phiên đầu tiên với đầy đủ các thành viên bàn các biện pháp cụ thể để triển khai.

Hôm nay, các đồng chí tổ chức Hội nghị triển khai Chương trình, thay mặt Chính phủ tôi xin biểu dương những cố gắng của các đồng chí, và chúc cho việc triển khai đạt được kết quả mong muốn.

Với thời gian có hạn, trong Hội nghị này chúng ta chưa thể bàn hết các nội dung của Chương trình đánh bắt hải sản xa bờ. Vì vậy, các đồng chí cần thảo luận nêu hướng chính cho việc thực hiện, đồng thời bàn ngay một số việc và các giải pháp cụ thể để tổ chức và hỗ trợ các dự án sắm tàu đưa vào hoạt động ở vùng biển xa bờ, trong đó có việc tổ chức đào tạo bồi dưỡng cho những người lái tàu, vận hành máy và thuyền viên để họ có đủ điều kiện đánh cá xa bờ. Ở đây

tôi chỉ nêu một số điểm có tính nguyên tắc để các đồng chí tập trung bàn và thực hiện:

1. Cần tập trung chỉ đạo có bước đổi mới về tư tưởng, nhận thức và việc làm để tập hợp được sức mạnh tổng hợp nhiều thành phần kinh tế,

tạo ra được nhiều đội tàu đủ điều kiện đi xa, dài ngày đánh bắt hải sản vùng xa bờ, tạo thêm nhiều công ăn việc làm, tăng mạnh thu nhập quốc dân và kim ngạch xuất khẩu làm giàu cho đất nước, tăng thu nhập cho hàng chục triệu bà con ngư dân ở các tỉnh ven biển. Mỗi địa phương, mỗi tỉnh ven biển trước mắt cần phải có một số tàu thuyền cỡ lớn, tiến đến phát triển đủ về số lượng, bảo đảm mục tiêu đã đề ra.

2. Nghề đánh bắt hải sản xa bờ là nghề thu được hiệu quả kinh tế nhanh (qua báo cáo điển hình) nhưng là một nghề cực nhọc, vất vả và đầy nguy hiểm trước biển cả mênh mông và thời tiết bão tố bất thường. Vấn đề chất lượng tàu thuyền phải được chú trọng lâu dài, phương tiện đánh bắt phải được nghiên cứu thiết kế, chế tạo theo tiêu chuẩn, kết hợp việc mua sắm máy móc,

NHỮNG NGUYÊN TẮC TRONG CHỈ ĐẠO ĐÁNH BẮT HẢI SẢN XA BỜ

Lược ghi ý kiến phát biểu của Phó Thủ tướng Trần Đức Lương tại Hội nghị triển khai Chương trình đánh bắt hải sản xa bờ tổ chức tại Hà Nội ngày 15-16/5/1997. Đề bài do TCTS đặt

ngư lưới cụ có chất lượng cao từ nước ngoài và việc tận dụng nguyên liệu, thiết bị, ngư cụ có sẵn trong nước, vừa đáp ứng yêu cầu giá thành không cao, chất lượng tốt, vừa an toàn cho tàu thuyền và người đi biển.

Bộ Thủy sản cần phối hợp với Bộ Giao thông vận tải và các bộ ngành có liên quan khác tiến hành nghiên cứu hướng dẫn những mẫu tàu thích hợp cho dân lựa chọn. Mọi tàu thuyền phải được trang bị phương tiện an toàn cần thiết, việc đóng và mua mới tàu phải xem xét kỹ cho cả nhu cầu trước mắt và lâu dài. Một số địa phương có ý định tăng thêm đội tàu bằng việc mua tàu thuộc thế hệ cũ, công suất nhỏ mà các nước thải ra, phải chăng việc làm này là sự trả giá không cần thiết.

Bộ Thủy sản bàn với các địa phương về việc tổ chức các trung tâm thương mại nhằm bảo đảm cung cấp cho ngư dân thiết bị, phụ tùng, ngư lưới cụ theo chương trình và có tổ chức, không nên để dân gặp đâu mua đó, mua với giá đắt, kém chất lượng và không để quá nhiều chủng loại tàu thuyền và ngư lưới cụ, gây khó khăn cho sửa chữa và thay thế sau này.

Thị trường tiêu thụ và tổ chức thu mua, chế biến cũng là những vấn đề hết sức quan trọng phải được xem xét và có đề án giải quyết từng bước thích hợp.

3. Kết hợp sức mạnh tổng hợp huy động được các nguồn vốn phục vụ cho Chương trình, như vốn tự có của dân, vốn thông qua góp cổ phần, một phần nguồn vốn ưu đãi của Nhà nước và vốn tín dụng vay của các ngân hàng.

Bộ Thủy sản và Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành hướng dẫn bà con ngư dân cách tính toán, huy động vốn mua sắm tàu thuyền để khai thác và tiêu thụ sản phẩm, sản xuất kinh doanh có lãi, có đủ khả năng hoàn vốn và nâng cao được đời sống bà con. Nhà nước đã có một số chính sách ưu đãi tín dụng trung và dài hạn, cũng như các chính sách tài chính có tính ưu đãi như các loại thuế: môn bài, doanh thu, trước bạ, lợi tức.... Bộ Thủy sản và Bộ Tài chính cần tiếp tục nghiên cứu để bổ sung thêm những chính sách khuyến khích đánh bắt hải sản xa bờ.

Năm 1997, Thủ tướng Chính phủ dành 400 tỉ đồng từ nguồn tín dụng trung, dài hạn lãi suất ưu đãi (0,81%/tháng) để hỗ trợ cho sắm tàu đánh cá xa bờ (trong đó có cả mua sắm ngư lưới

cụ). Các tỉnh, thành có trách nhiệm hướng dẫn ngư dân tiến hành vay vốn đã được Bộ Thủy sản và các cơ quan địa phương chọn, chịu trách nhiệm trước Thủ tướng về thủ tục thế chấp cho các thành phần kinh tế. Việc thế chấp được hiểu là chính tàu thuyền mua sắm bằng nguồn tín dụng và yêu cầu phải có mua bảo hiểm tàu thuyền.

Trong phạm vi thẩm quyền của mình, các bộ, các ngành và các địa phương chủ động giải quyết, việc gì vượt khỏi quyền hạn thì đưa ra Ban chỉ đạo bàn bạc, quyết định hoặc báo cáo xin ý kiến Thủ tướng quyết định để thi hành ngay không để chậm trễ.

4. Chú trọng ngay từ bây giờ việc đào tạo thuyền viên cho tàu đánh cá xa bờ, đây là việc không thể xem thường, không thể đợi đến lúc có tàu mới lo đào tạo vì phát triển phương tiện tàu thuyền thì người điều khiển nó là vô cùng quan trọng. Ban chỉ đạo, Bộ Thủy sản cần bàn bạc cụ thể với các địa phương để tổ chức các trung tâm đào tạo, các lớp hướng dẫn cần thiết có hiệu quả, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thủy sản cần dành vốn khuyến ngư, vốn sự nghiệp của ngành thủy sản và của các địa phương ven biển cho việc này.

5. An toàn cho người và phương tiện là quan trọng, rút kinh nghiệm thiên tai xảy ra năm 1996 tôi yêu cầu Bộ Thủy sản, các bộ ngành liên quan và các địa phương hết sức quan tâm đến vấn đề này.

6. Bộ Thủy sản, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cần phối hợp cung ứng gỗ có chất lượng để đóng sửa tàu thuyền đánh cá xa bờ.

Về lâu dài, với tàu loại lớn phải nghiên cứu đóng tàu vỏ thép, vỏ composite để dần thay thế tàu vỏ gỗ.

Tôi hy vọng chúng ta thực hiện thắng lợi việc tổ chức cho dân đánh bắt hải sản xa bờ để đáp ứng lòng mong mỏi của toàn Đảng, toàn dân.

Tôi có lời chào mừng đại biểu các đơn vị đánh bắt hải sản xa bờ của các địa phương có mặt tại Hội nghị này, có thể coi đó là những điển hình của các thành phần kinh tế ở các địa phương khác nhau đã có kinh nghiệm bước đầu trong việc đánh cá xa bờ ■

ĐƯA NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG II VÀO CUỘC SỐNG

MỘT SỐ VẤN ĐỀ QUẢN TRIỆT VÀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG II ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN

TA QUANG NGỌC
Bộ trưởng Bộ thủy sản



Bộ trưởng Thủy sản làm việc với
UBND thành phố Hải Phòng

Dại hội đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VIII đặt mốc cho một thời kỳ phát triển mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) đất nước, xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiên bộ và phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, an ninh quốc phòng vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng văn minh.

Đất nước chúng ta tiến hành CNH, HĐH ở điểm xuất phát thấp về kinh tế, trong bối cảnh cách mạng khoa học công nghệ (KH/CN) trên thế giới diễn ra như vũ bão, trong đó KH và CN ngày càng xích lại gần nhau và trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, vòng đời công nghệ ngày càng ngắn, chỉ số GDP tính theo đầu người giữa các nước có khoảng cách ngày càng lớn, thời cơ và thách thức đối với mọi dân tộc tiềm ẩn trong xu thế cạnh tranh gay gắt đi liền với quá trình liên kết khu vực, liên kết quốc tế về kinh tế, thương mại diễn ra nhanh chóng.

Do vậy, trong các quan điểm cơ bản về CNH, HĐH ở nước ta đã được Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng xác định, có hai vấn đề hết sức được coi trọng, đó là:

- Lấy việc phát huy nguồn nhân lực làm yếu

tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững.

- KH và CN là động lực của CNH, kết hợp công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại, tranh thủ HĐH ở những khâu quyết định.

Đây chính là những nội dung cơ bản thể hiện trong Nghị quyết Hội nghị TƯ II khóa VIII.

Sau đây là một số vấn đề quản triệt và triển khai thực hiện Nghị quyết Hội nghị TƯ II vào phát triển kinh tế, xã hội ngành thủy sản theo hướng CNH, HĐH.

Trước hết, CNH, HĐH ngành thủy sản trong thời gian tới, đặc biệt khi bước vào thiên niên kỷ thứ 3 và trong 15 - 20 năm tiếp theo phải đạt mục tiêu đưa nghề cá nước ta từ sản xuất nhỏ phân tán, tăng trưởng nhờ thế mạnh của nghề cá nhân dân truyền thống trở thành một ngành có tính công nghiệp và khả năng thương mại cao, gắn liền với việc bảo đảm sử dụng lâu bền tài nguyên biển và các loại hình mặt nước, đem lại năng suất và hiệu quả sản xuất cao cho những người lao động khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản, góp phần bảo đảm an ninh quốc phòng trên vùng biển chủ quyền nước ta.

Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết TƯ II nhằm củng cố, hình thành mới nguồn nhân lực và năng lực KH và CN cho mục tiêu đó, đồng thời xây dựng và triển khai luận cứ khoa học cho những hoạt động cụ thể có tính hệ thống, tính chiến lược và có qui hoạch để đạt 5 yêu cầu sau: - Khả năng hiểu biết tài nguyên và năng lực vươn ra khai thác xa bờ, sử dụng tốt nhất theo khả năng cho phép tài nguyên biển trên vùng đặc quyền kinh tế nước ta.

- Chuyển dịch cơ cấu sản xuất vùng gần bờ, đáp ứng yêu cầu khai thác hợp lý nhằm bảo vệ nguồn lợi và bảo đảm ổn định đời sống ngư dân ven biển, tiến tới phát triển công nghiệp nuôi biển với các loài giá trị thương mại cao.

- Áp dụng công nghệ lâu bền cho nuôi trồng thủy sản ven biển, tạo giá trị hàng hóa cao và ổn định đi đôi với bảo vệ môi trường ven biển.

- Nâng cao giá trị hàng hóa thủy sản, tăng khả năng xâm nhập và cạnh tranh trên thị trường, đi đôi với giảm thất thoát sau thu hoạch.

- Nâng cao dân trí và cải thiện đời sống văn hóa xã hội ven biển, tạo điều kiện đưa nhanh nhất thành tựu KHCN và kinh nghiệm sản xuất đến người lao động.

Trước mắt đến năm 2000, khi đạt sản lượng khai thác hải sản khoảng 1 triệu tấn, sản lượng nuôi trồng và nghề cá nội địa khoảng 500 - 600 ngàn tấn, giá trị kim ngạch xuất khẩu 1 tỉ USD, thì nguồn nhân lực và nguồn lực KHCN phải hướng các nguồn lực khác, đặc biệt là tài chính (cả trong nước và bên ngoài) giải quyết tốt vấn đề cơ cấu sản lượng (từ năm 2000 trở đi duy trì mức khai thác gần bờ 700 ngàn tấn/năm, sự gia tăng sản lượng hướng vào khai thác xa bờ, nuôi biển và nâng cao năng suất nuôi ven biển). Rõ ràng cơ cấu sản lượng này dựa chủ yếu vào nâng cao năng lực công nghệ, khả năng tổ chức và quản lí, gắn liền với việc nâng cấp đáng kể cơ sở hạ tầng nghề cá.

Việc đào tạo một đội ngũ cán bộ khoa học và quản lí đáp ứng được đòi hỏi trong thời gian tới; khả năng xây dựng luận cứ khoa học chắc chắn (về nguồn lợi tự nhiên và về kinh tế xã hội nghề cá); sự lựa chọn đúng tầm công nghệ (vừa tiên tiến vừa phù hợp) là những yêu cầu cần thiết khi xây dựng các chương trình hành động triển khai thực hiện Nghị quyết TƯ II.

Thời gian qua đã có sự "cắt khúc" về trách nhiệm trong công tác đào tạo ở các trường và các bậc học. Ngành thủy sản quản lí việc đào tạo bậc trung học và nghiệp vụ, ngành giáo dục đào tạo quản lí việc đào tạo bậc đại học, phần lớn bậc sau đại học được đào tạo ở ngoài nước. Trong khi đó, sự phát triển ngành thủy sản đòi hỏi một hệ thống thống nhất các bậc học đáp ứng các yêu cầu từ sản xuất đến nghiên cứu triển khai và tư duy kinh tế trong phát triển ngành. Khi quán triệt Nghị quyết TƯ II, chắc cũng đến lúc phải nhìn nhận lại cho đúng mối quan hệ giữa "chủ quản" và sự đòi hỏi một hệ thống thống nhất các bậc học. Trên cơ sở quản lí thống nhất các bậc học, mục tiêu và chương trình đào tạo cũng phải ở mức cao nhất phù hợp với thực tế phát triển ngành. Hiện nay, khi đặt mạnh vấn đề khai thác xa bờ trong khi chúng ta đang đi lên từ nghề cá thủ công phân tán, đủ thấy thực tế và yêu cầu phát triển cần cán bộ gì và hiểu biết như thế nào? Rõ ràng đây là vấn đề khó, cần được nhìn nhận toàn diện đối với mọi cấp.

Trong KHCN, các vấn đề lớn sau đây cần được lưu ý:

- Sự hiểu biết về nguồn lợi và tiềm năng thiên nhiên phải đi trước và phục vụ cho sản xuất khai thác cũng như nuôi trồng thủy sản. Không thể tiến hành các điều tra, nghiên cứu tràn lan khi cho rằng khoa học là lực lượng sản xuất trực tiếp.

- Hiểu biết về kinh tế xã hội ngành cần được đặt ở vị trí cao hơn trước đây và cùng với hiểu biết về nguồn lợi và tiềm năng thiên nhiên để trở thành luận cứ khoa học cho việc xây dựng các chương trình, dự án phát triển.

- Trong chiến lược phát triển một số lĩnh vực của ngành từ trước đến nay, chúng ta nhấn mạnh nhiều đến lợi thế của người đi sau, có khả năng sử dụng các công nghệ có sẵn, tránh các tác hại đi liền với quá trình phát triển. Tuy nhiên, trong quá trình hòa nhập và trước sự cạnh tranh gay gắt, chỉ nhấn mạnh đến lợi thế đi sau cũng có nghĩa là chấp nhận sự yếu kém lâu dài trong cạnh tranh, thách thức ngày càng lớn trong hòa nhập. Do vậy, trong các công nghệ có sẵn, cần chọn nhập công nghệ nào để áp dụng và thích nghi nhanh, đồng thời xác định công nghệ nào phải tự bản thân các nhà khoa học và sản xuất trong nước tìm kiếm để đón đầu.

- Năng lực thông tin khoa học cùng với khả năng nghiên cứu triển khai của các viện (cả nghiên cứu công nghệ nhập và nghiên cứu công nghệ đón đầu) cần được chú trọng. Năng lực thông tin mạnh, hệ thống các cơ quan khoa học mạnh và năng động đang là yêu cầu cấp bách cho sự chuyển đổi các thể hệ công nghệ. Quan hệ giữa phát huy nguồn nhân lực thông qua tổ chức tốt hơn việc đào tạo và nâng cao khả năng đóng góp của KH và CN vào sự phát triển ngành có mối quan hệ hữu cơ trong tổ chức, hoạt động của các cơ quan chức năng và trong việc sử dụng chung các nguồn nhân lực, nhất là nhân lực đầu đàn. Sự gắn kết hai hoạt động quan trọng này là cơ sở cho một cuộc cải cách thực sự để có nguồn lực nội sinh tốt nhất cho sự phát triển ngành, vừa thích nghi nhanh với các công nghệ nhập từ bên ngoài, vừa nhanh chóng tìm được cái mới nhằm đón đầu, nâng cao tính cạnh tranh và hiệu quả.

Trên đây chỉ đề cập và nhấn mạnh một số vấn đề chính khi quán triệt và triển khai Nghị quyết TƯ II vào cuộc sống của ngành, trong khung định hướng chung và các giải pháp chính sách phát triển giáo dục đào tạo và KHCN thời gian tới của đất nước ta dưới ánh sáng của Nghị quyết này. Đây không chỉ là công việc của các cơ quan giáo dục đào tạo và KHCN cũng như của các cơ quan quản lí các hoạt động đó mà là của cả ngành, cần có sự quan tâm đúng mức nhất của cấp ủy Đảng và lãnh đạo các đơn vị, cơ sở, địa phương ■

TÀU THUYỀN cho nghề cá xa bờ

◆ ĐỨC TRUNG

Việt Nam là một trong những nước có tiềm năng lớn để khai thác hải sản với 3.260km bờ biển, trên 1 triệu km² vùng biển đặc quyền kinh tế... hàng năm có thể khai thác đến 1,4 triệu tấn hải sản mà không ảnh hưởng tới nguồn lợi.

Để khai thác tiềm năng làm giàu cho Tổ quốc, số lượng tàu thuyền đánh cá của Việt Nam không ngừng tăng lên. Theo số liệu thống kê, năm 1985 cả nước có 53.501 tàu thuyền, trong đó có 29.323 tàu thuyền máy, chiếm 54,7% tổng số tàu thuyền với 494.507CV, bình quân 16,86CV/tàu; năm 1990 tàu thuyền tăng lên 72.328 chiếc, trong đó có 41.247 tàu thuyền máy, chiếm 57,03% tổng số tàu thuyền với 724.301CV, bình quân 17,56CV/tàu; với chủ trương phát triển mạnh tàu thuyền máy và tăng cường đội tàu đánh cá xa bờ đến năm 1996 tàu thuyền đã đạt đến con số 97.700 chiếc, trong đó có 69.953 tàu thuyền máy, chiếm 71,06% tổng số tàu thuyền với 1.543.163CV, bình quân 22,06CV/tàu. So với năm 1990, tàu thuyền tăng lên 33,96%, tàu thuyền máy tăng 69,59%, công suất tăng 130,3%. Tương ứng với việc phát triển tàu thuyền, sản lượng hải sản khai thác không ngừng tăng lên, kì kế hoạch 1981 - 1985 đạt 2.588.731 tấn, kì kế hoạch 1986 - 1990 đạt 3.187.222 tấn và đến kì kế hoạch 1991-1995 tăng lên 4.050.849 tấn.

Bên cạnh những mặt làm được ta thấy: trên 80% tàu thuyền nghề cá quá nhỏ, dài dưới 15m; công suất bình quân của một đơn vị tàu thuyền thấp, tuyệt đại bộ phận lắp máy dưới 45CV; đầu tư kĩ thuật thấp, thông tin liên lạc kém, hoạt động phụ thuộc nhiều vào điều kiện thiên nhiên, chỉ phù hợp với đánh bắt ven bờ, trang bị bảo quản nguyên liệu còn thấp làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng sản phẩm sau thu hoạch.

Tàu có công suất từ 100CV trở lên chiếm tỉ trọng quá nhỏ, năm 1990 chỉ có 3,8% trong tổng số tàu thuyền máy; năm 1996 mặc dù đã phát triển nhưng cũng chỉ dừng lại ở con số 5%,

trong đó chỉ có khoảng 1,6% gọi là đủ điều kiện ra đánh cá xa bờ.

Tàu thuyền hiện có tuổi trung bình khá cao, ở các tỉnh phía Bắc là 10 năm, các tỉnh phía Nam từ 15 - 20 năm, hệ số hao mòn hữu hình trung bình xấp xỉ 50%, hệ số hao mòn vô hình bằng hoặc xấp xỉ 40%; Không những thế máy móc trang bị thuộc nhiều gam khác nhau, máy Nhật, máy Mỹ cũng nhiều loại, ngoài ra còn có máy Liên Xô (cũ), Trung Quốc, máy trang bị cho vận tải bộ được đưa làm máy thủy, máy do Việt Nam sản xuất... Do tuổi trung bình và hệ số hao mòn của các phương tiện cao nên tỉ trọng phương tiện tham gia khai thác (Etsx) thấp, với tàu thuyền khai thác cá nổi Etsx chỉ đạt 31,5 - 23,2%, với tàu thuyền khai thác cá đáy Etsx cũng chỉ đạt 35,6 - 23,3%.

Tàu thuyền hiện có mẫu tàu cũng thật đa dạng, trừ các tàu mua của nước ngoài hoặc có nguồn gốc của nước ngoài và một số tàu thuyền do các cơ quan của Việt Nam thiết kế còn hầu hết các tàu thuyền do dân đóng lắp thường theo kinh nghiệm, mỗi địa phương không phải chỉ có một mẫu và quan trọng hơn là chưa có mẫu tàu thuyền dân gian nào được các cơ quan kiểm định các tính năng đi biển.

So với các nước trong khu vực, tàu thuyền nghề cá của Việt Nam ở trình độ lạc hậu.

Theo chiến lược phát triển kinh tế của ngành thủy sản, về hải sản đến năm 2000 sản lượng khai thác dự kiến 1 triệu tấn, giá trị kim ngạch là 400 triệu USD và đến 2010 sản lượng khai thác dự kiến tăng lên 1,3 triệu tấn, xuất khẩu đạt 600 triệu USD.

Nhìn vào tổng thể ta thấy, khai thác hải sản ở vùng nước ven bờ đã đến giới hạn, có nơi vượt quá giới hạn cho phép. Theo báo cáo, khả năng cho phép khai thác vùng biển ven bờ là 700.000 tấn, nhưng năm 1993 đã lên đến 793.324 tấn. Để bảo vệ được nguồn lợi thủy sản

* Định hướng phát triển ngành thủy sản thời kì 1994-2010. Bộ Thủy sản, 1994

** Báo cáo tổng kết về khai thác hải sản. Bộ Thủy sản, 1994

ven bờ, trẻ hóa đội tàu đánh bắt hải sản và góp phần bảo vệ lãnh hải, hướng cho những năm đến cần tiếp tục duy trì tàu thuyền hiện có ở vùng nước ven bờ, nếu đóng mới cũng phải chọn lọc và chỉ để bổ sung số tàu thuyền bị đào thải. Việc gia tăng về sản lượng và giá trị kim ngạch xuất khẩu hải sản trông chờ ở đánh bắt xa bờ, muốn được phải đầu tư phát triển đội tàu lớn có công suất cao, nhưng mẫu tàu nào? động lực gì? gắn máy ra sao? để thích hợp với từng vùng biển, loại nghề là một bài toán cần có lời giải. Theo chúng tôi:

Vịnh Bắc Bộ là vùng biển nông, độ sâu tối đa ở cửa vịnh 70m, giữa vịnh 50m. Vịnh Bắc Bộ mặc dù chịu ảnh hưởng của nhiều cơn bão và gió mùa Đông Bắc nhưng lại có nhiều cảng trú ẩn tốt khi thiên tai xảy ra, nên vùng này chỉ cần trang bị loại tàu hạn chế cấp II (cách nơi trú ẩn không quá 50 hải lý và gần 2 nơi trú ẩn không quá 100 hải lý) đã có thể hoạt động khắp vịnh.

Theo dự báo, trữ lượng cá đáy, cá nổi vùng này tương đương nhau (50,75% và 49,25%) cho phép phát triển đánh cá xa bờ cả cá đáy và cá nổi. Từ thực tiễn hoạt động sản xuất và nghiên cứu nên trang bị 3 loại cỡ tàu:

- Loại 140 - 165CV có chiều dài L: 17,5 - 19m, chiều rộng B: 4,9 - 5,29m, chiều cao đường nước D: 2,2m chuyên đánh cá nổi như vây, vó, rê... Sản phẩm được bảo quản bằng nước đá nên chuyển biển hạn chế từ 5 - 10 ngày.

- Loại 240 - 360CV có L: 21 - 22 m, B: 5,3 - 6m, D: 2,6 - 2,8m, đánh cá nổi kiêm nghề giã đôi. Tàu cần được trang bị máy phát lạnh để có thể đánh bắt dài ngày trên biển.

- Loại 460CV có L: 23m, B: 6,6m, D: 3,1m, dùng để kéo giã đơn hoặc giã đôi.

Biển miền Trung là vùng biển dốc, cách bờ vài chục hải lý đã có độ sâu 100m, vùng biển khơi xa, cách bờ vài trăm hải lý có 2 quần đảo lớn Hoàng Sa và Trường Sa, hơn nữa biển miền Trung bình quân hàng năm chịu tới 65% cơn bão đổ bộ vào Việt Nam, do vậy để bảo đảm an toàn cho người và phương tiện đi biển các tính năng của tàu thuyền cũng có yêu cầu đặc biệt, cần trang bị tàu hạn chế cấp I (cách nơi trú ẩn không quá 200 hải lý và khoảng cách cho phép gần 2 nơi trú ẩn 400 hải lý) và tàu hạn chế cấp II.

Trữ lượng cá đáy ở vùng biển này chiếm 20%, cá nổi chiếm 80% nên nghề cá xa bờ biển miền Trung chủ yếu là cá nghề cá nổi như vây, câu, rê với các loại tàu:

- Loại 140 - 165 CV, có L: 17,5 - 19m, B: 4,9 - 5,29m, D: 2,2m, chuyên đánh cá nổi, do chỉ bảo quản được bằng nước đá nên chuyển biển hạn chế từ 5 - 10 ngày.

- Loại 240 - 360CV, có L: 21 - 22m, B: 5,3 - 6, D: 2,6 - 2,8m, tàu có tính năng của tàu hạn chế cấp I, trang bị thuộc loại tàu hạn chế cấp II, hoạt động dài ngày trên biển với các nghề vây, câu và kéo đôi.

- Loại 400 - 600CV, có L: 28m, B: 7m, D: 3,7m, có thể hoạt động dài ngày trên biển, xa bờ vài trăm hải lý, với 2 loại nghề vây và giã đơn.

Biển Nam Bộ là vùng biển nông, độ sâu trung bình không quá 50m nước, vùng biển này rất ít chịu ảnh hưởng của bão. Trữ lượng cá đáy, cá nổi gần bằng nhau (46% và 54%) nên cho phép phát triển cả nghề khai thác đáy và cá nổi.

Vùng biển này, trừ các tàu đánh bắt hải sản hoạt động ở nhiều vùng biển, còn lại các tàu đánh bắt hải sản hoạt động trong vùng chỉ cần các mẫu tàu và công suất máy như ở vịnh Bắc Bộ đã nêu trên là thích hợp.

Nghề cá của Việt Nam là nghề cá nhân dân, hiện tại ngư dân còn nghèo, vốn Nhà nước đầu tư có giới hạn, để có những đội tàu đánh bắt hải sản xa bờ mạnh, một mặt cần đầu tư để đóng tàu có công suất từ 140CV trở lên, mặt khác cần nâng cấp những tàu có sức chịu đựng sóng gió cao, lắp máy tối thiểu 90CV.

Bên cạnh đó, vật liệu đóng tàu của ta đại bộ phận là gỗ, trong lúc gỗ ngày càng khan hiếm, thời gian sử dụng không cao, tàu vỏ thép, vỏ composite có tỉ trọng quá nhỏ, việc nâng tỉ trọng tàu thuyền đóng bằng 2 loại vật liệu này là cần thiết, các cơ quan chức năng của Bộ và các Sở Thủy sản cần hết sức quan tâm chỉ đạo.

Để góp phần công nghiệp hóa, hiện đại hóa nghề cá, thực hiện mục tiêu chiến lược của ngành, bảo đảm an toàn cho người và tàu thuyền hoạt động trên biển, đưa nghề cá Việt Nam tiến kịp nghề cá các nước trong khu vực, với chương trình kinh tế biển và chương trình có mục tiêu của Nhà nước về đánh bắt hải sản vùng biển xa bờ, về công cụ hơn lúc nào hết việc định mẫu tàu, trang bị động lực, cụ thể hơn là mẫu hóa các thiết kế vỏ tàu, trang bị động lực, thiết bị, gam máy để hướng dẫn cho dân và các tổ chức kinh tế nhà nước thực hiện, có như vậy mới nâng cao hiệu quả đánh bắt, giảm chi phí thiết kế, đăng kiểm... theo chúng tôi là một trong những vấn đề nóng bỏng đang được đặt ra ■

Kết quả bước đầu ĐIỀU TRA NGUỒN CÁ CÁ ở vùng biển quần đảo Trường Sa

♦ Ts. NGUYỄN TIẾN CẢNH *

Trong 3 năm khảo sát và thu thập tài liệu từ tháng 12/1993 đến tháng 12/1996, chúng tôi đã xác định được 177 loài cá trong vùng biển quần đảo Trường Sa, trong đó thường khai thác được khoảng 60 loài. Có nhiều loài cá ở đây cũng gặp ở vùng gần bờ, song nhiều loài chỉ gặp ở vùng biển khơi hoặc rất ít khi thấy xuất hiện ở vùng gần bờ như *Decapterus kurroides*, *Thunnus obesus*, *Thunnus albacares*, *Katsuworus pelamis*, *Coryphaena hippurus*, v.v.. Đặc biệt trong nhóm cá ngừ, số giống loài có ở Việt Nam đều gặp thường xuyên ở vùng biển này. Đây là những đối tượng cá nổi quan trọng trong nghề cá xa bờ được ngành thủy sản rất quan tâm.

Qua thành phần giống loài, chúng tôi cá đây ở đây rất đặc trưng cho vùng rạn đá san hô và cá nổi đặc trưng cho vùng biển khơi nhiệt đới:

Một số họ cá chủ yếu:

- Họ cá Hồng (*Lutianidae*) chiếm 45% (1995) và 63% (1996), trong đó cá đồng trắng (*Pristipomoides tipus*) chiếm 23,8% (1995) và 34,7% (1996), cá đồng đen (*Pristipomoides filamentosus*) chiếm 11,6% (1995) và 11,3% (1996).

- Họ cá Mú (*Serranidae*) chiếm 10,3% (1995) và 16,7% (1996).

- Họ cá Khế (*Carangidae*) là cá nổi nhỏ, chiếm 19,7% (1995) và 3,8% (1996).

- Họ cá Thu ngừ (*Scombridae*) chiếm 2,3% (1995) và 4,1% (1996).

Trong chuyến khảo sát bằng lưới rê ở phía nam quần đảo Trường Sa, có 20 mẻ lưới rê của 3 tàu, tổng số giờ rê lưới 106 giờ 40 phút, cho sản lượng cá 3.552kg. Họ cá Thu ngừ

(*Scombridae*) chiếm trên 70% sản lượng khai thác, tần số xuất hiện tính theo số mẻ lưới là 100%, trong đó cá ngừ vằn (*Katsuworus pelamis*) chiếm 62,7%. Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*), loại cá có giá trị kinh tế rất cao, cũng chiếm 1,4% (cần lưu ý là loại cá này thường câu được ở độ sâu 25 - 50m).

Năng suất trung bình cho cả 3 tàu là 33kg/giờ; năng suất cao nhất 122kg/giờ.

Trong các chương trình nghiên cứu trước đây ở vùng biển quần đảo Trường Sa, chưa ai đề cập đến việc đánh giá trữ lượng cá ở vùng này.

Qua thời gian nghiên cứu, bằng phương pháp chùng quần ảo theo các chương trình Elephan và FISAT phân tích các nhóm chiều dài, chúng tôi đã xác định trữ lượng của cá đây và gần đây (thuộc nghề câu) của vùng biển Trường Sa khoảng 1.633 - 2.380 tấn, với khả năng khai thác 960 tấn, trong đó riêng cá đồng trắng (*Pristipomoides tipus*) 566 tấn, khả năng khai thác 183 tấn; cá đồng đen (*Pristipomoides filamentosus*) 148 tấn, khả năng khai thác 74 tấn.

Như vậy, có thể thấy hiện nay cá đây và gần đây ở quần đảo Trường Sa mới khai thác được khoảng một nửa so với khả năng khai thác được đánh giá.

Nghiên cứu đánh cá bằng lưới rê kết hợp với một vài yếu tố sinh học đã được dùng để tính toán trữ lượng của cá nổi Thái Bình Dương và đã được thử nghiệm bổ sung (Jakagi, 1971, 1975; Jakagi và những người khác, 1971; Ishida, 1981; Ishida và những người khác, 1981, 1985). Dựa vào chuyến khảo sát trên 3 tàu của tập đoàn sản xuất thủy sản số 17, Bà Rịa - Vũng Tàu đánh lưới rê trong vùng biển phía nam quần đảo Trường Sa

* Viện nghiên cứu hải sản

với công cụ đánh bắt là lưới rê nylon 2a = 100mm thả ở tầng nước từ 5 đến 19m, với độ dài của lưới 4 - 10 km; thời gian thả lưới 3 - 5 giờ 30 phút, chúng tôi đã xác định sơ bộ trữ lượng tương đối trên 6 ô đánh lưới của vùng biển này là 293 tấn, khoảng 50 tấn/ô. Riêng cá ngừ vây (Katsuworus pelamis) có trữ lượng 173 tấn, khoảng 30 tấn/ô.

Trong tháng 5 - 6/1996, tổng sản lượng thu được 129,9 kg; sản lượng trung bình 32,5kg/mê, năng suất trung bình 2,7kg/giờ. Tháng 9 - 10/1996 có tổng sản lượng 147,6kg; sản lượng trung bình 36,9kg/mê, năng suất trung bình 3,1kg/giờ.

Từ những dẫn liệu trên, kết hợp với diện tích rê lưới, chúng tôi sơ bộ tính được trữ lượng tương đối trung bình khoảng 7 - 8 tấn/ô.

Ở lớp nước 0 - 19m, trung bình mỗi ô có trữ lượng tương đối khoảng 57 - 58 tấn/ô; suy ra cho cả vùng biển nghiên cứu có trữ lượng tương đối khoảng 1.400 tấn cá nổi.

Thật ra trữ lượng tương đối của cá nổi trong vùng biển lớn hơn nhiều vì những lý do sau:

1. Việc sử dụng kích cỡ lưới nhất định

chỉ khai thác được nhóm cá có chiều dài nhất định, ví dụ: lưới rê nylon có mắt lưới 2a = 100mm, khai thác cá ngừ chủ yếu ở nhóm chiều dài trên dưới 55cm; những nhóm chiều dài nhỏ hơn không hoặc mắc lưới rất ít, trong khi đó phương pháp sử dụng lại tính toán trữ lượng tương đối theo nhóm chiều dài khai thác được.

2. Cá nổi phân bố không chỉ ở lớp nước 0 - 19m mà có thể ở các lớp nước sâu hơn, ví dụ: cá ngừ vây vàng thường được câu ở độ sâu 25 - 30m.

3. Không phải tất cả cá có kích thước phù hợp với mắt lưới phân bố trong tầng nước mà lưới rê qua đều mắc lưới, nên hệ số thoát lưới chưa được xác định.

Với những hạn chế nêu trên, cùng với số lượng mẻ lưới khai thác trong vùng biển còn quá ít, kết quả bước đầu này chỉ mang tính chất tham khảo một phương pháp (có thể dùng để tính toán trữ lượng cá nổi khi sử dụng công cụ khai thác là lưới rê) nhiều hơn là kết quả tính toán trữ lượng. Do vậy, chúng tôi đề nghị cần tăng cường nghiên cứu thăm dò cá nổi hơn nữa nhằm đánh giá chính xác hơn trữ lượng của chúng trong vùng biển, làm cơ sở cho hướng phát triển nghề cá xa bờ ■

Xác định hàm lượng thủy ngân trong một số loài cá, mực và rong biển ở vùng nước ven bờ tỉnh Khánh Hòa

♦ Pts. THÁI KHẮC ĐỊNH*

Thủy ngân (Hg) là một trong số các chất hóa học có trong các nguồn nước thải từ sinh hoạt đô thị, hoạt động công nghiệp và nông nghiệp, gây ô nhiễm môi trường biển, rất độc và nguy hiểm đến sự phát triển của các loài thủy sản, ảnh hưởng đến sức khỏe con người... Nghiên cứu hàm lượng của các kim loại nặng độc nói chung, của Hg nói riêng trong môi trường biển ở nước ta là hết sức cần

thiết. Trong những năm 1994 - 1995, chúng tôi đã tiến hành xác định hàm lượng Hg trong một số loài cá, mực và rong biển ở vùng nước ven bờ tỉnh Khánh Hòa.

Đối tượng và phương pháp

Đã tiến hành xác định hàm lượng Hg ở mực (ống, nang), cá hồng, cá thu, cá cơm và 6 loài rong biển: rong câu chỉ vàng, rong câu chân vịt, rong câu ống, rong mút, rong mơ và rong hồng vân.

Để xác định hàm lượng Hg trong các mẫu, chúng tôi đã sử dụng phương pháp phân tích kích hoạt neutron (NAA). Phương pháp NAA dựa trên sự bắn phá mẫu bằng chùm neutron, tức là biến đổi các hạt nhân bền trong mẫu thành các hạt nhân phóng xạ.

Trong quá trình thực nghiệm, chúng tôi dùng neutron nhiệt để kích hoạt. Khi kích hoạt

* Khoa Vật lý, ĐH Sư phạm, ĐH quốc gia tp. Hồ Chí Minh

bằng neutron, số hạt nhân phóng xạ tạo thành và tốc độ phân rã của chúng (hoạt độ) tỉ lệ với số hạt nhân bên ban đầu. Vì vậy để phân tích một nguyên tố, có thể đo hoạt độ của đồng vị phóng xạ ứng với nguyên tố đó. Hoạt độ này tỉ lệ với số đếm ghi được của một lượng tử gamma nào đó do đồng vị phóng xạ đó phát ra. Dựa vào đây để xác định hàm lượng nguyên tố có trong mẫu.

Các mẫu được chiếu xạ trong lò phản ứng hạt nhân của Viện nghiên cứu hạt nhân Đà Lạt với thời gian chiếu (khoảng thời gian mẫu được kích hoạt) 20 giờ, thời gian đợi (khoảng thời gian từ khi dừng chiếu đến khi đo mẫu) từ 5 đến 14 ngày. Với thời gian đợi 5 ngày, chúng tôi xác định hàm lượng Hg theo đồng vị ^{197}Hg (chu kỳ bán rã $T_{1/2} = 64,1$ giờ) với năng lượng của bức xạ gamma 77Kev và đồng vị ^{203}Hg (chu kỳ bán rã $T_{1/2} = 46,6$ ngày) với năng lượng gamma 279 Kev. Với thời gian đợi 14 ngày, chúng tôi xác định hàm lượng Hg chỉ theo đồng vị ^{203}Hg .

Xác định hàm lượng Hg theo đồng vị ^{203}Hg chính xác hơn so với theo đồng vị ^{197}Hg , vì phóng Compton tại đỉnh 279Kev của đồng vị ^{203}Hg thấp hơn nhiều so với nền phóng Compton tại đỉnh 77Kev của đồng vị ^{197}Hg nhưng có một

trở ngại là sự đóng góp của ^{74}Se với năng lượng của bức xạ gamma là 279Kev. Nếu xác định hàm lượng Hg theo phương pháp NAA thuần túy sẽ phải tính toán đến sự đóng góp này. Để khắc phục, chúng tôi kết hợp với việc tách Hg bằng phương pháp hóa học phóng xạ, sau khi mẫu đã được chiếu xạ (RNAA). Quá trình tách Hg bằng phương pháp hóa học phóng xạ như sau:

Với mẫu cỡ 100mg, sau khi được chiếu 20 giờ và thời gian đợi 14 ngày, cùng với chất mang Hg 0,5mg, được phá bởi 5ml HNO_3 và 1ml H_2SO_4 đun nóng 1 giờ bằng sinh hàn hoàn lưu và cần đem lọc. Dung dịch Hg được trung hòa bằng NH_4OH và điều chỉnh pH tới 1 bằng H_2SO_4 1N, được thêm vào 0,05N EDTA và 10ml Dithizone CCl_4 , lắc trong 3 phút. Từ pha hữu cơ chứa Hg, chuyển pha hữu cơ vào lọ polyethylene và đo trên hệ phổ kế bán dẫn gamma phóng thấp của Viện nghiên cứu hạt nhân Đà Lạt.

Kết quả và nhận xét

Kết quả xác định hàm lượng Hg trong các mẫu cá, mực và rong biển được trình bày ở bảng sau:

Hàm lượng Hg trong một số loài cá, mực, rong biển

Tên mẫu	Hàm lượng Hg, $\mu\text{g/g}$ tươi	
	1994	1995
Cá thu	$0,104 \pm 0,018$	$0,128 \pm 0,024$
Cá hồng	$0,203 \pm 0,050$	$0,134 \pm 0,025$
Cá cơm	$0,096 \pm 0,022$	$0,285 \pm 0,036$
Mực	$0,033 \pm 0,005$	$0,360 \pm 0,045$
Rong câu chân vịt	$0,238 \pm 0,035$	$0,272 \pm 0,034$
Rong mứt	$0,327 \pm 0,069$	$0,238 \pm 0,040$
Rong mơ	$0,184 \pm 0,053$	$0,231 \pm 0,039$
Rong câu chỉ vàng	$0,212 \pm 0,036$	$0,388 \pm 0,048$
Rong hồng vân	$< 0,001$	$0,233 \pm 0,043$
Rong câu ống	$0,818 \pm 0,072$	$0,260 \pm 0,040$

Kết quả thực nghiệm thu được cho thấy nguyên tố Hg có trong các loài cá, mực được phân tích với hàm lượng $0,033 \div 0,360 \mu\text{g/g}$ tươi, thấp hơn hàm lượng Hg trung bình của các loài cá biển, tôm biển... ở Mỹ ($0,5 \mu\text{g/g}$ tươi) càng thấp

hơn khi so với hàm lượng Hg cho phép ở các loài cá theo qui định của Cơ quan quản lý lương thực, thực phẩm ở Mỹ (FDA) là $1 \mu\text{g/g}$ tươi.

Hàm lượng Hg có trong các loài rong biển khoảng $0,184 \div 0,818 \mu\text{g/g}$ tươi ■

RỬA THỊT CÁ NHÁM XAY

để sản xuất surimi

PGS-PTS. TRẦN THỊ LUYẾN*

Rửa thịt cá xay là một trong những công đoạn quan trọng của công nghệ sản xuất surimi nhằm tách ra khỏi thịt cá thành phần prôtêin hòa tan, chất khoáng, lipit, glucit, cholesterol và một số chất hòa tan khác làm cho cá xay được cải thiện về màu sắc, mùi vị, độ dẻo. Đây là những yếu tố rất quan trọng trong việc sử dụng surimi làm chất nền prôtêin cho nhiều loại thực phẩm mô phỏng. Tuy nhiên, việc rửa thịt cá xay cũng làm giảm hiệu suất thu hồi sản phẩm surimi, hao hụt các chất dinh dưỡng.

Các vấn đề cơ bản của quá trình rửa thịt cá xay đã được các nhà công nghệ nước ngoài nghiên cứu từ năm 1985 và đã đi đến kết luận rằng: Chất lượng và hiệu suất thu hồi surimi phụ thuộc vào chế độ rửa như: lượng nước rửa, chu kỳ rửa, thời gian khuấy trộn, thành phần và bản chất nước rửa, nhiệt độ nước rửa và pH môi trường.

Dựa vào những kết quả thu được đó, nhóm tác giả chúng tôi đã áp dụng để sản xuất surimi từ cá nhám và cá tạp khác, đồng thời tiến

hành sản xuất thử các sản phẩm mô phỏng nhằm phục vụ cho việc mở rộng sản xuất các mặt hàng có giá trị gia tăng và đa dạng hóa mặt hàng thủy sản chế biến cho tiêu dùng nội địa và xuất khẩu.

Kĩ thuật rửa thịt cá nhám xay để sản xuất surimi

Sử dụng cá nhám trong sản xuất surimi có nhiều ưu điểm: giá nguyên liệu rẻ, hàm lượng mỡ thấp, tỉ lệ thịt phi lê cao, hàm lượng prôtêin liên kết lớn. Về mặt công nghệ, do thịt cá nhám không có xương dăm nên dễ thực hiện việc tách xương, khả năng đàn hồi của cơ thịt tốt.

Hạn chế lớn nhất khi dùng cá nhám để sản xuất surimi là hàm lượng urê và NH_3 trong thịt cá cao (1-2%) gây mùi khai khó chịu. Để khử mùi khai, chúng tôi dùng dung dịch axit axêtic loãng với các nồng độ 0,05; 0,1 và 0,15% (xem hình) để rửa thịt cá xay. Tỉ lệ dung dịch so với thịt cá xay là 6/1, số chu kỳ rửa 3, thời gian khuấy rửa trong một chu kỳ là 9 phút.

Quan hệ giữa hàm lượng NH_3 và độ bền đông kết của surimi với nồng độ axit axêtic trong nước rửa

1. Hàm lượng NH_3 còn lại trong bột nhuyễn surimi

2. Độ bền đông kết của surimi hấp chín

Độ bền đông kết của surimi hấp chín, g/cm

700
680
660
640
620
600
0

Hàm lượng NH_3 còn lại trong bột nhuyễn surimi, mg%

25
23
21
19
17
15
13

0,05

0,1

0,15

Nồng độ CH_3COOH

Qua hình vẽ cho thấy hàm lượng NH_3 giảm dần (và mùi khai cũng giảm dần) khi nồng độ axit axêtic tăng dần. Độ bền đông kết của surimi hấp chín giảm đáng kể, đặc biệt ở khoảng nồng độ 0,1 - 0,15%. Để khử mùi triệt để mà surimi vẫn có độ bền đông kết đủ lớn, có thể chọn dung dịch rửa có nồng độ 0,1% axit axêtic.

Sau khi chọn được chế độ rửa thích hợp, surimi sản xuất thử đạt chất lượng như sau:

1. Bột nhuyễn surimi

- Hàm lượng nước, %
- Hàm lượng prôtêin, %
- Hàm lượng bazơ nitơ bay hơi, mg%
- Màu sắc
- Mùi

74,20
18,46
12,43
Trắng đục
Không tanh, không khai
6 - 7

- pH

* Trường đại học Thủy sản

2. Surimi hấp chín

- Độ bền đóng kết, g/cm²
- Độ uốn cắt lát kích thước 10 x 5 x 1cm
- Mùi

900

Không có vết nứt trên nếp gấp
Tanh nhẹ, không khai
54,20

3. Hiệu suất qui trình, %

Với surimi cá nhám có chất lượng như trên, chúng tôi đã tiến hành sản xuất thử các sản phẩm mô phỏng giò lụa, chả lợn, chả bò, xúc xích, bò khô... đạt chất lượng tốt.

Kết luận

Nắm vững các vấn đề lí thuyết và các khâu kĩ thuật của công nghệ sản xuất surimi, trong đó có kĩ thuật rửa thịt cá xay là rất cần thiết cho các nhà sản xuất. Việc chọn thành phần và bản chất dung dịch rửa phụ thuộc nhiều vào mỗi loại nguyên liệu, với một chế độ rửa thịt cá xay hợp lí sẽ mang lại hiệu quả cao và chất lượng surimi tốt. Bên cạnh đó, điều không kém phần quan trọng là vấn đề thiết bị cho sản xuất surimi và các sản phẩm mô phỏng từ nó ■

TRÍCH QUYẾT ĐỊNH SỐ 393-TTG NGÀY 9/6/1997 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ về Quy chế quản lí và sử dụng vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước cho các dự án đóng mới, cải hoán tàu đánh bắt và tàu dịch vụ đánh bắt hải sản xa bờ

... Đánh cá xa bờ tạm thời qui định là đánh cá ở vùng biển được giới hạn bởi đường đẳng sâu 30 mét từ bờ biển trở ra đối với vùng biển vịnh Bắc Bộ, Đông và Tây Nam Bộ, vịnh Thái Lan, và đường đẳng sâu 50 mét từ bờ biển trở ra đối với vùng biển miền Trung.

Tàu đánh cá xa bờ là tàu có lắp máy chính công suất từ 90CV trở lên, có đăng kí hành nghề đánh cá xa bờ tại địa phương nơi cư trú hoặc giấy phép hành nghề đánh cá xa bờ do cơ quan bảo vệ nguồn lợi thủy sản cấp.

Các ưu đãi:

- Lập và trình duyệt dự án khả thi, không qua nghiên cứu tiền khả thi.
- Không bắt buộc đầu thầu thực hiện dự án.
- Lãi suất vốn vay là 0,81%/tháng.
- Doanh nghiệp Nhà nước không phải thế chấp khi vay vốn. Tổ chức kinh tế khác và hộ ngư dân khi vay vốn, được dùng tàu hoặc tài sản sẽ hình thành bằng vốn vay làm tài sản thế chấp.
- Thời hạn cho vay tối đa không quá 7 năm, thời hạn bắt đầu trả nợ (có gốc và lãi) là sau 24 tháng, kể từ ngày vay vốn.

Các doanh nghiệp Nhà nước bị lỗ từ các năm trước, tuy chưa được xử lí, nhưng nếu có phương án kinh doanh có hiệu quả và được bộ chủ quản uỷ ban nhân dân tỉnh thành phố trực thuộc trung ương chấp thuận thì vẫn được cho vay tiếp. Các hộ ngư dân đã vay vốn của ngân hàng, nếu gặp khó khăn thì được giãn nợ cũ và tiếp tục được vay mới để đóng tàu.

Các đối tượng được vay vốn tín dụng đầu tư là các đơn vị kinh tế có đăng kí hành nghề đánh cá xa bờ và thực hiện các dịch vụ đánh cá xa bờ, bao gồm doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, hợp tác xã, tổ hợp tác và hộ ngư dân.

Hồ sơ để thực hiện dự án:

- Đơn xin vay vốn.
- Hợp đồng đóng tàu.
- Quyết định hoặc giấy phép thành lập doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh; giấy phép hành nghề do cơ quan bảo vệ nguồn lợi thủy sản cấp tỉnh hoặc Bộ Thủy sản cấp. Riêng hộ ngư dân yêu cầu có giấy phép hành nghề và xác nhận của chính quyền cấp xã đảm bảo việc hộ ngư dân vay vốn là để đầu tư thực hiện dự án đóng tàu đánh cá xa bờ.

Vấn bản thế chấp (đối với chủ dự án qui định phải có thế chấp).

Kiến trao đổi

SUY NGHĨ VỀ VAI TRÒ CỦA KHOA HỌC CÔNG NGHỆ với khai thác hải sản xa bờ

Thời gian qua hoạt động khoa học công nghệ (KHCN) của ngành thủy sản có nhiều chuyển biến, bước đầu đã phát huy vai trò trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản, thúc đẩy sản xuất phát triển, làm luận cứ cho việc xây dựng qui hoạch và các chính sách quản lý ngành. Ở bài viết này chúng tôi chỉ đề cập vai trò của KHCN trong việc thúc đẩy khai thác hải sản xa bờ.

Theo các kết quả điều tra được công bố, nguồn lợi hải sản của nước ta là 1.500.000 tấn, vùng biển gần bờ

(30m nước với các tỉnh phía Bắc và Nam Bộ, 50m nước với các tỉnh miền Trung) là 700.000 tấn. Tại vùng này, việc khai thác đã đến giới hạn, có nơi vượt quá khả năng nguồn lợi cho phép (xem *Tạp chí Thủy sản* số 2/1997, trang 5,6). Từ đánh giá trên Bộ đã chủ trương không tăng thêm công cụ, phương tiện khai thác hải sản gần bờ, chuyển mạnh sang khai thác hải sản xa bờ.

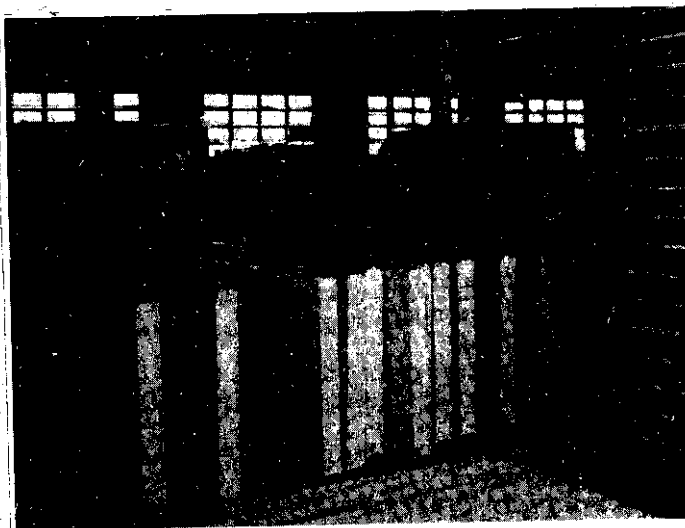
Nghiên cứu ngư trường vùng biển xa bờ được tiếp tục từ năm 1993, mặc dù còn hạn chế nhưng những tài liệu thu được giúp cho người sản xuất lựa chọn ngư trường, mùa vụ, công cụ đánh bắt đã mang lại hiệu quả.

Việc tổng kết kinh nghiệm của quần chúng và ứng dụng công nghệ của nước ngoài đã mang lại hiệu quả rõ rệt:

Trong nghề lưới vây rút chỉ khơi đó là việc đầu tư các tàu có công suất 80 - 360CV, thay đổi chiều cao và tăng kích thước mắt lưới, sử dụng tời trích lực từ động cơ chính đủ lực thu rút lưới ở vùng nước sâu; sử dụng máy dò cá, máy định vị, máy thông tin liên lạc, thả chà rạo tập trung cá ở vùng biển khơi đã mang lại hiệu quả cao. Điển hình như HTX Vạn Xuân (Nghị Lộc, Nghệ An) nhờ áp dụng công nghệ nêu trên nên đội tàu lưới vây rút chỉ của HTX năm 1995 đã đạt năng suất đánh bắt bình quân 200 tấn/năm/tàu, trở

thành đơn vị điển hình về phát triển nghề khơi ở các tỉnh phía Bắc nước ta.

Trong nghề lưới rê khơi đó là việc dùng tàu có công suất từ 45CV trở lên, dùng tời thủy lực thu lưới rê thay cho loại tời truyền động cơ học đã rút ngắn được 50% thời gian thu lưới, giảm cường độ lao động, tăng thời gian đánh cá; thay đổi qui mô và kết cấu vàng lưới, trang bị ra đa, máy định vị, máy thông tin liên lạc đã nâng cao hiệu quả đánh bắt.



Sản xuất tấm cách nhiệt cho hầm lạnh trên tàu

chuyển biển 6 - 7 ngày câu được hàng tấn. Tổng công ti thủy sản Biển Đông, do tàu to (200 - 500CV), trang bị hiện đại, mỗi tàu có thể khai thác 50 - 70 tấn/năm.

Nghề câu cá đáy và cá sống chận rạn cũng phát triển, nhờ sấm tàu có công suất từ 33CV trở lên, áp dụng công nghệ bảo quản cá sống nên đạt giá trị xuất khẩu cao.

Trong nghề lưới kéo vùng biển khơi, là việc cải tiến tăng kích thước mắt lưới để giảm lực cản, ứng dụng phương pháp kéo đòi cho ngư trường có độ sâu lớn; QĐ đánh cá Quảng Ninh còn có sáng kiến áp dụng giếng chỉ lắp con lăn bằng cao su để lưới hoạt động được ở nơi nền đáy cứng, khai thác được nhiều cá có giá trị kinh tế cao. Cũng không thể không kể đến sáng kiến của Chi cục bảo vệ nguồn lợi thủy sản Bình Thuận, đã thiết kế và chế tạo phao cứu sinh cá nhân chuyên dùng cho ngư dân đi biển, gồm 2 phao (xem tiếp trang 14)

Rừng ngập mặn là hệ sinh thái đa dạng, phong phú, có vị trí quan trọng trong tự nhiên và có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển nuôi trồng thủy sản nói riêng và ngành thủy sản cũng như nền kinh tế nước nhà nói chung. Ngoài vai trò điều hòa khí hậu, hạn chế xói mòn cho vùng cửa sông ven biển và hạn chế xâm nhập mặn, rừng ngập mặn còn cung cấp gỗ, củi, than, vật liệu lợp nhà, sản xuất bột giấy. Một số thực vật ở đây có tác dụng làm thuốc chữa bệnh, hoa dùng cho ong làm mật. Nhiều khu vực rừng ngập mặn có các loài động vật quý trên cạn sinh sống như: rắn, kì đà, cá sấu, khỉ, chim v.v... Mùn bã hữu cơ ở rừng ngập mặn gồm chất thải của động vật, xác động vật, lá cây được phân hủy bởi vi sinh vật, cộng với lượng phù sa màu mỡ đổ ra từ

các con sông là nguồn dinh dưỡng rất đáng kể cho các loài thủy sinh vật phát triển. Rừng ngập mặn cũng là nơi hội tụ và sinh trưởng của các giống loài tôm, cá, nhuyễn thể, đặc biệt là trong thời kì ấu trùng của chúng.

Rừng ngập mặn ở nước ta được phân chia thành 4 khu vực chính:

- Từ Móng Cái đến Đồ Sơn: rừng tương đối phát triển, thành phần nghèo, dạng cây bụi thấp.
- Từ Đồ Sơn đến Lạch Trường: rừng kém phát triển do sóng gió lớn.
- Từ Lạch Trường đến Vũng Tàu: nhiều chỗ rừng kém phát triển do ít bãi lầy.
- Vùng ven biển Nam Bộ: rừng phát triển mạnh thành dải lớn.

Do rừng ngập mặn có nhiều điều kiện thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản nước lợ, nhất là nuôi tôm nên diện tích bãi triều dùng để nuôi tôm không ngừng tăng lên. Năm 1996 cả nước đã có 290.000 ha nuôi tôm, tăng gấp 3,6 lần so với 10 năm trước.

Thời gian qua, việc quản lí sử dụng rừng ngập mặn cho nuôi trồng thủy sản ở một số nơi làm chưa tốt. Có địa phương khi Lập qui hoạch và kế hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản đã không có sự phối hợp với các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, nên khi đầm ao xây dựng xong, đi vào sản xuất mới phát sinh nhiều vấn đề phức tạp. Do nhận thức không đúng đắn, muốn mở rộng diện tích ở ạt theo kiểu "làm ăn lớn", chỉ chạy theo lợi nhuận trước mắt, nhưng lại được lí

giải là thực hiện phương châm "lấy ngắn nuôi dài", nên ở một số địa phương, ngư dân đã chặt phá quá mức rừng ngập mặn để nuôi tôm, khai thác gỗ, củi, làm cho diện tích rừng bị thu hẹp quá nhanh. Lấy tỉnh Minh Hải làm ví dụ. Theo một báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Minh Hải tại Hội thảo quốc gia phục hồi hệ sinh thái rừng ngập mặn với nuôi hải sản ven biển Việt Nam, tổ chức tại thành phố Huế, tháng 11 năm 1996 thì diện tích rừng ngập mặn ở Minh Hải năm 1983 là 117.745 ha, đến năm 1995 chỉ còn 51.492 ha.

Trong khi đó diện tích nuôi tôm của tỉnh năm 1984 là 3000 ha, đến năm 1995 đã lên tới 76.036 ha, tăng hơn 25 lần. Thực tế cho thấy, tuy mở rộng diện tích nuôi tôm nhưng sản lượng tôm nuôi không tăng tương ứng

và năng suất tôm nuôi bình quân giảm. Một trong những nguyên nhân là rừng ngập mặn bị phá quá nhanh làm cho tôm cá con không còn nơi cư trú, sinh sống, kiếm mồi và sinh trưởng. Bên cạnh đó là việc khai thác không hợp lí nguồn lợi vùng rừng ngập mặn dẫn đến tình trạng suy giảm nghiêm trọng nguồn lợi thủy sản ven bờ.

Cùng với nạn phá rừng tràn lan, tự phát để nuôi tôm không theo qui hoạch là nạn khai thác gỗ củi, việc di dân tự do, quá trình đô thị hóa, việc mở đường giao thông, xây dựng kho tàng bến bãi cũng làm mất đi hàng ngàn ha diện tích bãi triều, làm giảm tính đa dạng sinh học của vùng rừng ngập mặn, mất cân bằng sinh thái và gây ô nhiễm môi trường.

Qua kinh nghiệm sản xuất thực tế cộng với sự chỉ đạo kĩ thuật được chú trọng hơn ở các địa phương, cơ sở, nhận thức của ngư dân đã được nâng dần. Đến nay, việc chặt phá rừng nuôi tôm ở các địa phương ven biển đã bị hạn chế nhiều. Nhiều nơi đã chuyển một phần diện tích nuôi tôm theo lối quảng canh sang nuôi bán thâm canh và thâm canh, nâng cao được năng suất tôm nuôi. Bằng nguồn kinh phí trong nước và tài trợ của một số tổ chức quốc tế, hàng ngàn ha rừng ngập mặn ở các địa phương Minh Hải, Hải Phòng, Thái Bình, Hà Nam... đã được phục hồi và trồng mới. Ngư dân phần nào ý thức được việc nuôi tôm phải gắn liền với bảo vệ nguồn lợi và môi trường tự nhiên. Trong công tác xây dựng qui hoạch vùng nuôi tôm, bước đầu đã có sự phối hợp xem xét

Sử dụng và phát triển lâu bền rừng ngập mặn

gắn với qui hoạch tổng thể của từng địa phương và qui hoạch phát triển của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi. Trong công tác nghiên cứu, đã có những kết luận với đầy đủ cơ sở khoa học đưa ra một tỉ lệ phù hợp giữa diện tích rừng ngập mặn và diện tích nuôi tôm để vừa đạt năng suất tôm nuôi cao vừa giữ được rừng, bảo đảm duy trì hệ sinh thái rừng ngập mặn.

Ngoài việc khai thác, sử dụng hợp lí tài nguyên rừng ngập mặn, cần chọn một số khu vực điển hình làm khu bảo vệ các nguồn gen thực vật, động vật vùng triều và dự trữ thiên nhiên, thiết lập các khu bảo tồn thiên nhiên rừng ngập mặn. Thông qua các khu vực được bảo vệ, các loài sinh vật sẽ được phục hồi và tái tạo nhanh, bảo đảm sử dụng và phát triển lâu bền. Khu bảo tồn này có thể kết hợp là nơi du lịch và tham quan học tập, nghiên cứu.... Nó không chỉ mang ý nghĩa khoa học và kinh tế mà còn có cả ý nghĩa về mặt xã hội và nhân văn. Muốn vậy, đòi hỏi phải có các giải pháp đồng bộ về chính sách kinh tế - xã hội, các giải pháp công nghệ và qui trình sản xuất đi đôi với việc nâng cao dân trí thông qua công tác khuyến ngư, đào tạo và tuyên truyền ■

PHƯƠNG LAN

AI TRÒ CỦA KHOA HỌC (tiếp trang 12)

... nhưa hình trụ, khuyết ở 2 đầu để liên kết với nhau bằng đoạn dây tạo khoảng cách 2 phao để đỡ người khi mắc nạn. Giá thành rẻ nhưng có tính bền vững và an toàn cao giúp ngư dân yên tâm đi sản xuất, đã được ứng dụng rộng rãi ở Bình Thuận từ 1992.

Hoạt động KHCN của ngành trong khai thác hải sản xa bờ thời gian qua còn hạn chế. Để đẩy mạnh khai thác hải sản xa bờ theo hướng CNH, HĐH, hoạt động KHCN trong lĩnh vực này được đặt ra rất cấp bách, theo chúng tôi thời gian tới cần:

- Cần sớm hoàn thành việc điều tra nguồn lợi hải sản vùng biển xa bờ. Xác định một cách chắc chắn trữ lượng và sự phân bố các bãi cá, đối tượng khai thác, từ đó xác định cơ cấu nghề nghiệp và cỡ loại tàu thích hợp cho từng vùng.

Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện một số nghề tiến bộ, thường xuyên tổng kết kinh nghiệm của quần chúng, bên cạnh đó tăng cường hợp tác với nước ngoài để du nhập các nghề khai thác tiên tiến.

Điểm cuối cùng là khai thác hải sản xa bờ đi liền với nó là công cụ hiện đại, muốn sử dụng có hiệu quả phải có con người có trình độ nên cần phải có chiến lược đào tạo đội ngũ cán bộ kĩ thuật, công nhân, có như vậy mới làm chủ được ngư trường, vùng biển, làm giàu cho Tổ quốc ■

NGUYỄN ĐÌNH HƯNG

Hỏi : Xin cho biết về chương trình biển và tuyến đảo của ngành thủy sản

Nguyễn Hữu Ba (Hòn Gai - Quảng Ninh)

Tra lời: Chương trình biển và tuyến đảo là 1 trong 4 chương trình tập trung đầu tư của ngành thủy sản trong năm 1997 và thời gian tới. Nội dung của chương trình biển và tuyến đảo gồm có:

- Tiếp tục điều tra nghiên cứu đánh giá nguồn lợi biển.

- Duy trì và cải tạo năng lực tàu thuyền hiện có, chủ yếu là các loại có công suất 45CV trở lên.

- Đóng mới 300-350 tàu công suất 90CV trở lên và một số tàu làm nhiệm vụ hậu cần.

- Đầu tư 15 tàu làm công tác thanh tra, kiểm tra, bảo vệ nguồn lợi, môi trường.

- Triển khai dự án xây dựng các cảng cá Cát Bà, Cửa Hội, Xuân Phổ, Sông Gianh, Thuận Phước, Phan Thiết, Cà Mau, Tắc Cạn, Côn Đảo.

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng cảng cá Cát Lờ (giai đoạn 2)

- Tiếp tục đầu tư các công trình hạ tầng thuộc tuyến đảo (cảng cá Cò Tò, Bạch Long Vĩ, Lý Sơn, cù lao Xanh, Phú Quý, Hòn Gai, Thổ Chu) và tuyến bờ (cảng cá Lạch Hới, Đông Hải, Vũng Rô, Cà Ná, Phan Rí), hoàn thiện cảng Nhà Bè và Sông Hàn.

- Lập báo cáo nghiên cứu khả thi và thiết kế kĩ thuật cho các cảng cá và bến cá Ninh Cơ, Lạch Quèn, Cửa Việt, Thuận An, Tam Kỳ, Bình Thăng; các Trung tâm đào tạo ngư dân Đà Nẵng, An Thới, Côn Cỏ, Hòn Mê, Vàm Láng, Nam Du, Ba Trĩ; phần hậu cần dịch vụ trên bờ đảo Bạch Long Vĩ.

Cùng với việc thực hiện các chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản, chương trình chế biến thủy sản, chương trình cơ khí đóng sửa tàu thuyền và lưới sợi, bao bì, việc thực hiện thắng lợi chương trình biển và tuyến đảo sẽ làm cho ngành thủy sản có cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ phục vụ cho khai thác xa bờ và ven bờ, tạo điều kiện tốt hơn cho ngư dân bám biển khai thác sản phẩm có chất lượng, hạn chế thất thoát sau thu hoạch, tăng việc làm và thu nhập cho ngư dân, cải thiện đời sống kinh tế - xã hội cho các vùng nông thôn ven biển. Đồng thời cũng có điều kiện để quản lí, kiểm soát ngư trường, tăng cường khả năng bảo vệ nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của chúng, góp phần bảo vệ an ninh trên vùng biển nước ta.

Vấn đề tham khảo

Cũng như trong thực tiễn sản xuất nông nghiệp, việc sử dụng hóa chất trong các hệ thống nuôi trồng thủy sản (NTTS) khác nhau hiện nay là phổ biến. Do gia tăng nhận thức về sự cần thiết của thực tiễn NTTS có trách nhiệm trên thế giới, các chính phủ và các nhà NTTS đã quan tâm hơn đến hiệu quả sử dụng hóa chất trong NTTS, đặc biệt với các hóa chất được coi là nguy hiểm cho người, vật nuôi và / hoặc môi trường, cũng như việc tổng hợp và phổ biến thông tin về tác dụng và quản lý sử dụng hoá chất trong NTTS, chú ý tới các hệ thống NTTS và các giống loài nuôi khác nhau.

Trong bài này, chúng tôi giới thiệu tóm tắt với bạn đọc về 2 cuộc họp quốc tế của các chuyên gia về sử dụng hóa chất trong NTTS. Một là cuộc họp các chuyên gia về sử dụng hóa chất trong NTTS ở châu Á do Cục NTTS (AQD) của Trung tâm phát triển nghề cá Đông Nam Á (SEAFDEC) và Cục nguồn lợi thủy sản (FRD) của FAO tổ chức tại Iloilo (Philippin) tháng 5/1996 với sự hỗ trợ của SEAFDEC, FAO và tổ chức ASEAN - Canada của CIDA.

Tại cuộc họp này, các báo cáo về sử dụng hóa chất trong NTTS ở Bangladesh, Campuchia, Trung Quốc, Ấn Độ, Indonéxia, Nhật Bản, Lào, Malaixia, Pakistan, Xingapo, Philippin, Đài Loan, Thái Lan và Việt Nam đã được trình bày.

Nhân định chung của cuộc họp gồm 8 điểm sau:

1. Các hóa chất đang được sử dụng rộng rãi trong NTTS với một số mục đích và ở các hệ thống NTTS khác nhau. Điều quan trọng là phải phân biệt rõ ràng việc sử dụng giữa các loài và các hệ thống NTTS khác nhau và với cách dùng đặc trưng cho các hóa chất.

người sản xuất, cung cấp, buôn bán, nhập khẩu và người dùng hóa chất (những người NTTS).

6. Khu vực Nhà nước (Chính phủ, Viện nghiên cứu) có vai trò và trách nhiệm quan trọng về mặt quản lý và điều phối sử dụng hóa chất trong NTTS.

7. Những trở ngại chính trong việc thúc đẩy sử dụng an

Sử dụng hóa chất TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

2. Nhiều hóa chất có vai trò chủ yếu quản lý thành công và hiệu quả các trại giống và nuôi.

3. Nói chung, hầu hết các hóa chất đã sử dụng ít có khả năng gây hiệu quả bất lợi cho sức khỏe con người và môi trường đều được khuyến cáo sử dụng bằng phương pháp công nghệ phù hợp.

4. Trong việc thu thập số liệu về cách dùng hóa chất trong NTTS ở châu Á đã gặp nhiều khó khăn, đòi hỏi phải nỗ lực hơn nữa để tổng hợp cơ sở thông tin phù hợp với yêu cầu quản lý sử dụng an toàn và hiệu quả hóa chất.

5. Cần dễ dàng trao đổi thông tin và hợp tác giữa những

toàn và hiệu quả các hóa chất trong NTTS gồm:

- Thiếu nhân lực được đào tạo (các chuyên gia có kinh nghiệm về quản lý sức khỏe cá) và khả năng xây dựng những kế hoạch và dịch vụ hỗ trợ có liên quan để phổ biến thông tin về quản lý sức khỏe cá.

- Việc lạm dụng một vài hóa chất (dùng kháng khuẩn để phòng bệnh một cách quá đáng) là phổ biến do người nuôi không có thông tin về sử dụng thích hợp; hoặc do thiếu các biện pháp quản lý có hiệu quả về kinh tế hay các hoá chất phù hợp giúp giảm việc dùng các hóa chất có khả năng gây hại; việc quảng cáo các hóa chất bởi những người bán buôn, bán lẻ

hoặc các cộng ti được phẩm cũng có thể có vai trò đáng kể trong việc lạm dụng hóa chất.

- Thiếu hiểu biết về cách tác động và tính hiệu quả của các hóa chất nào đấy (một vài loại hóa chất và thuốc trừ sâu), đặc biệt trong điều kiện NTTS nhiệt đới.

- Không xác định rõ khuôn khổ luật pháp và thể chế để quản lý việc dùng hóa chất trong NTTS; thiếu hoặc thậm chí không có các điều khoản cụ thể; quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan chỉ đạo khác nhau phụ trách sức khỏe cộng đồng và an toàn thực phẩm, nông nghiệp, dịch vụ thú y, môi trường... đôi khi không được xác định rõ; những vấn đề về thực thi.

8. Sử dụng hoá chất trong NTTS liên quan rất mật thiết đến việc buôn bán quốc tế các sản phẩm NTTS. Các nước xuất khẩu sản phẩm NTTS, đặc biệt là tôm, đang phải đối phó với những yêu cầu về an toàn thực phẩm (mức dư lượng tối đa, việc cấm dùng hóa chất) đã hoặc đang hình thành ở các nước nhập khẩu.

Cuộc họp chuyên gia khu vực lần đầu tiên về sử dụng hóa chất trong NTTS ở châu Á đã chứng tỏ khả năng thành công trong sự hợp tác giữa các hoạt động bước đầu và các tổ chức trong khu vực (SEAFDEC, FAO, CIDA, NACA, Hội nghề cá châu Á, Học viện kỹ thuật châu Á....). Hiệu quả hợp tác tương tự sẽ được tiến hành theo hướng tăng cường sự tham gia của các đại diện khu vực tư nhân (công nghiệp chế tạo được phẩm, thuốc trừ sâu và thức ăn, những người buôn bán và những người NTTS).

Tiếp đó, một cuộc họp khác của Nhóm công tác của GESAMP (Nhóm liên hợp các chuyên gia về phương diện khoa học của công tác bảo vệ môi trường biển) về tác động của NTTS ven bờ đến môi trường đã thảo luận các nhận định của cuộc họp chuyên gia SEAFDEC/FAO/CIDA khu vực, với mục đích xác định những nội dung chủ yếu về môi trường và sức khỏe con người liên quan đến việc sử dụng rộng rãi hóa chất trong NTTS ven bờ. Các

chuyên gia đã so sánh kinh nghiệm và thông tin có giá trị trong NTTS ven bờ ở môi trường nhiệt đới và ôn đới. Họ đã xem lại các nhóm hóa chất dùng trong NTTS gồm: các tác nhân kháng khuẩn, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ hoặc diệt tảo, các thuốc khác ngoài thuốc kháng khuẩn, thức ăn bổ sung, chất gây mê, chất kích thích sinh trưởng, hóa chất xử lý đất và nước, phân bón, chất tẩy trùng và các hóa chất liên kết với các vật liệu xây dựng.

Cuộc thảo luận đã giải quyết các nội dung liên quan đến tăng cường sức đề kháng, sức khỏe của người lao động, dư lượng trong hải sản, dư lượng trong các cơ thể không phải là đối tượng nuôi trồng, độc tính đối với các loài không phải là đối tượng, tính bền vững trong môi trường nước và ảnh hưởng đến trầm tích sinh địa hóa học. Nhóm cũng nghiên cứu các vùng chủ yếu có vấn đề và khả năng giải quyết, sự gia tăng đặc biệt, quản lý sức khỏe cá và thu thập thông tin; dư lượng và nội dung, phương pháp đánh giá có liên quan; dùng thuốc kháng khuẩn để phòng bệnh; số lượng hóa chất được sử dụng; những khó khăn trong xử lý chất thải; buôn bán quốc tế; sự thiếu thông tin đặc biệt với môi trường; thiếu phương pháp chọn lựa và thiếu sự kiểm soát điều chỉnh. Hiện nay đang soạn thảo một loạt hướng dẫn về sử dụng hóa chất và thuốc trừ sâu trong NTTS ven bờ. Các kỹ yếu của 2 cuộc họp này sẽ được xuất bản trong năm 1997 ■

Lê Hà

Theo FAO N°14, December 1996

Rong sụn, đối tượng trồng mới ở các tỉnh miền Trung



Các độc tố sinh học CỦA TẢO BIỂN

Từ những năm 70 trở lại đây, trên thế giới xuất hiện ngày càng nhiều hiện tượng phát triển “độc tố” của các loài tảo biển có hại (tiếng Anh: *Harmful Algal Blooms* - viết tắt là HAB), thường được gọi là hiện tượng “tảo nở hoa”, hoặc gọi theo màu nước là “thủy triều đỏ”. HAB thường xuất hiện trong những vùng nước trôi và vùng cửa sông, nơi có những điều kiện dinh dưỡng phong phú và các điều kiện hóa - lý của môi trường nước khiến cho mật độ tảo tăng cao đột xuất. Trong những vùng có mật độ tự nhiên của tảo thấp, các điều kiện vật lý, khí tượng thủy văn vẫn có thể tạo ra sự tập trung cao, và sóng gió cũng có thể di chuyển HAB từ vùng này sang vùng khác.

HAB gây nhiều tác hại, trước hết cho động vật thủy sản và cho người sử dụng chúng làm thực phẩm. Hàng năm ghi nhận được khoảng 2.000 trường hợp người bị ngộ độc do các độc tố gốc tảo. Bên cạnh đó, HAB còn gây thiệt hại nặng nề về kinh tế cho khai thác và nuôi trồng thủy sản.

HAB được phân chia thành các nhóm như sau:

1. HAB của các loài tảo tuy không độc, nhưng gây đổi màu nước, làm giảm độ trong của vùng nước và trong một số trường hợp sự phát triển quá dày đặc của tảo có thể làm giảm hàm lượng ôxi, khiến cá và các động vật không xương sống ở

đáy bị chết, như các loài *Noctiluca scintillans*, *Ceratium* spp., *Prorocentrum* spp., *Heterocapsa triquetra*, *Skeletonema costatum*; *Trichodesmium erythraeum*, *Eutryptella* spp., *Phaeocystis pouchetii*, *Emiliania huxleyi*....

2. HAB của các loài tảo tuy nhìn chung không độc cho người nhưng hại cho cá và động vật không xương sống, nhất là trong các hệ nuôi thâm canh, gây thiếu ôxi, làm biến dạng hoặc tắc nghẽn mang..., như các loài *Alexandrium tamarense*, *Chaetoceros convolutus*, *Gyrodinium aureolum*, *Chrysochromulina polylepis*, *Prymnesium parvum*, *Heterosigma akashiwo*, *Chattonella antiqua*, *Auerococcus anophagefferens*, *Phaeocystis piscimortuis*, *Nodularia spumigena*.

3. HAB của các loài tảo sinh độc tố, độc tố này khi được tích tụ lại trong dây chuyền thức ăn, có thể gây nên các loại bệnh khác nhau cho người và động vật bậc cao. Các loài tảo sinh độc tố sinh học phổ biến gây hại cho người như:

- Tảo sinh độc tố PSP (độc tố gây liệt có trong nhuyễn thể): *Alexandrium tamarense*, *A. fundyense*, *Gymnodinium catenatum*, *Pyrodinium bahamense* var. *compressum*.

- Tảo sinh độc tố DSP (độc tố gây tiêu chảy có trong

nhuyễn thể): *Dinophysis fortii*, *D. acuminata*, *D. acuta*, *D. norvegica*.

- Tảo sinh độc tố ASP (độc tố gây mất trí nhớ có trong nhuyễn thể): *Pseudonitzschia multiseries*, *P. pseudodelicatissima*, *P. australis*.

- Tảo sinh độc tố NSP (độc tố gây loạn thần kinh có trong nhuyễn thể): *Gymnodinium breve* (*Ptychodiscus brevis*).

- Tảo sinh độc tố CFP (độc tố ciguatera có trong cá): *Gambierdiscus toxicus*

4. HAB của các loài tảo sinh độc tố gây độc cho người, được gió hoặc khí dung mang vào bờ, như *Gymnodinium breve* (*Ptychodiscus brevis*).

Trong các ảnh hưởng gây hại trên của HAB, người ta quan tâm trước hết đến các độc tố sinh học do tảo sinh ra. Do cơ chế ăn lọc, các loài hai mảnh vỏ có nguy cơ lớn nhất để tích lũy các độc tố sinh học trong cơ thể. Các loài hai mảnh vỏ thường có độc tố PSP, DSP, ASP, NSP là *Argopecten irradians*, *Cardium edule*, *Mya arenaria*, *Pecten maximus*, *Saxidomus gigantum*, *Spisula solidae*... Trên 400 loài cá có thể hấp thụ và tích lũy độc tố CFP.

Cần chú ý rằng không có qui luật nào về ngưỡng mật độ gây hại chung cho các loài tảo. Một số loài tảo gây hại ở mật độ rất thấp, không đủ làm

đổi màu nước, như *Alexandrium tamarense* ở mật độ 10^3 tế bào/L cũng đã tạo ra độc tố PSP ở mức có thể phát hiện được trong các loài nhuyễn thể. Trong khi đó nhiều loài tảo

khác chỉ có thể gây hại với mật độ cao, khiến nước bị đổi màu, đến mức được gọi là "thủy triều đỏ", như *Gyrodinium aureolum* chỉ có thể làm chết cá và các loài động vật đáy ở mật độ cao hơn 10^7 tế bào/L.

Các loại độc tố sinh học do tảo biển sinh ra liên quan đến hiện tượng ngộ độc khi ăn thủy sản được trình bày trong bảng 1.

Bảng 1: Các loại độc tố gốc tảo biển gây ngộ độc thức ăn cho người

Tên độc tố	Thuộc họ độc tố/ số các độc tố trong họ	Chất hòa tan	Bộ phận chịu tác dụng
PSP (Paralytic Shellfish Poisoning)	Saxitoxin (18)	Nước	Thần kinh, não
DSP (Diarrhetic Shellfish Poisoning)	Axit okadaic (3)	Chất béo	Enzym
ASP (Amnesic Shellfish Poisoning)	Axit domoic (11)	Nước	Não
NSP (Neurotoxic Shellfish Poisoning)	Brevetoxin (10)	Chất béo	Thần kinh, cơ, phổi, não
CFP (Ciguatera Fish Poisoning)	Ciguatoxin (nhiều)	Chất béo	Thần kinh, cơ, tim, não

Trong các độc tố trên, PSP gây ra hiện tượng ngộ độc nhiều hơn cả, tiếp đó là DSP. ASP và NSP có phạm vi địa lý xuất hiện tương đối hẹp (chủ yếu ở Mỹ và Niu Dilon), riêng CFP chỉ xuất hiện trong các vùng biển nhiệt đới.

Các loài hai mảnh vỏ có thể được giảm một phần độc tố thông qua quá trình ngâm rửa hoặc chế biến. Quá trình này khác nhau đối với các độc tố khác nhau.

Độc tố PSP có thể tồn tại nhiều tháng liền, thậm chí lâu hơn trong cơ thể các loài hai mảnh vỏ. Trong quá trình ngâm rửa, hàm lượng độc tố giảm theo hai giai đoạn: đầu tiên giảm nhanh, sau đó giảm chậm và giữ ở mức cao hơn mức nồng độ cho phép là $80\mu\text{g}/100\text{g}$. Hàu và vẹm nếu bị nhiễm độc ở nồng độ thấp có thể giải độc trong vòng 2 tuần, cũng có nghiên cứu cho thấy độc tính

của chúng có thể giảm 60% trong vòng 24 giờ ngâm rửa. PSP rất bền đối với các tia xạ ion hóa, nên phương pháp này không thể dùng để giải độc cho các nhuyễn thể dùng làm thực phẩm cho người. Việc luộc hoặc hấp nguội và vẹm ở nhiệt độ trên 100°C làm giảm độc tính nếu sản phẩm không mang tính axit. Có nghiên cứu cho rằng hấp chín nhuyễn thể bằng hơi nước nhiệt độ cao trong điều kiện kiểm tính sau đó ngâm trong điều kiện axit trong hộp sẽ làm giảm 80 - 90% độc tính. Một trong những nguyên nhân chính của hiện tượng này là vẹm tiết ra một lượng lớn nước có chứa độc tố trong quá trình bị hấp chín, sau đó chỉ có một phần nhỏ lượng nước này được đóng hộp. Các nghiên cứu trên cho rằng hấp vẹm ở nhiệt độ cao trong 10 phút trước khi đóng hộp có thể làm giảm 90% hàm lượng độc tố trong thịt vẹm. Việc nấu và hấp trong

điều kiện gia đình có thể làm giảm độc tố khoảng 30%, hoặc hơn nếu bỏ nước. Rán trên chảo có lẽ là phương pháp hữu hiệu nhất để phá hủy độc tố, mặc dù nhuyễn thể không tiết nước do nhiệt độ rán cao hơn.

Đối với DSP: Độc tính của hàu có thể giảm khi ngâm rửa trong vòng 14 ngày ở nhiệt độ nước $13 - 14^\circ\text{C}$ và trong 1 tháng nếu nhiệt độ nước thấp hơn 9°C . Tuy nhiên, tăng nhiệt độ nước lại kéo dài thời gian giảm độc tính đến vài tháng. Để giảm 50% nồng độ axit okadaic cần phải nấu hàu trong 163 phút

Đối với ASP: Có thể giải độc trong vòng vài ngày nếu ngâm rửa vẹm trong nước sạch. Đun nấu hoặc hấp chân, dù với thời gian dài cũng không thể làm giảm độc tính trong vẹm.

Các nước qui định khác nhau về ngưỡng nồng độ giới hạn độc tố trong thực phẩm

(bảng 2). Riêng Liên minh ngày 15/7/1991 qui định rằng với DSP trên các bộ phận ăn Châu Âu có yêu cầu cao hơn: các phép thử sinh học không được của nhuyễn thể. Chỉ thị của Hội đồng số L268 được có kết quả dương tính đối

Bảng 2: Ngưỡng nồng độ giới hạn các độc tố

Độc tố	Nước	Ngưỡng giới hạn
PSP	Ôxtrâyliã, Canada, Đan Mạch, Phần Lan, Pháp, Đức, Hi Lạp, Hà Lan, Niu Dilon, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Xingapo, Thụy Điển, Mĩ, Uruguay, Anh	80µg/100g
	Philippin	40 µg/100g
	Guatemala, Hồng Kông, Nhật Bản, Hàn Quốc, Panama, Vêneduêla	30µg/100g
	Nauy	(400MU/100g)
	Ailen	15µg/100g (200MU/100g) Dương tính
DSP	Bắc Ailen	200µg/100g
	Canada, Nhật Bản, Hàn Quốc, Nauy	20µg/100g
	Thụy Điển	0,4 - 0,6 µg/100g
	Hà Lan	0,2 - 0,4 µg/100g
	Đan Mạch, Pháp, Ailen, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha	Dương tính
ASP	Canada, Đan Mạch, Hà Lan, Tây Ban Nha, Mĩ	2 mg/100g

Phương pháp kiểm soát độc tố tảo trong các loài hai mảnh vỏ cũng khác nhau. 81% các nước sử dụng phương pháp thử trên chuột bạch để kiểm soát PSP (theo phương pháp của AOAC 1995), trừ Hà Lan dùng phương pháp sắc ký lỏng cao áp (HPLC); Đan Mạch, Nhật Bản và Scotlen phối hợp giữa phương pháp thử trên chuột với HPLC. Đối với DSP, 85% các trường hợp sử dụng phương pháp thử trên chuột, trong một số trường hợp cần thiết mới dùng HPLC để bổ trợ. Đối với ASP thường dùng HPLC hoặc phối hợp với phương pháp thử trên chuột ■

NGUYỄN HỮU DŨNG

Theo :UNESCO, IOC
Technical series No.44, 1996.

Cải tiến công cụ, thiết bị nghề câu vàng cho năng suất cao

Sản lượng nghề câu vàng khai thác so với tổng sản lượng hải sản khai thác toàn thế giới chiếm từ 12 - 15%/năm. ở nhiều nước nghề câu vàng có tỉ trọng cao như Nauy 18%, Anh 12 - 14%.

Nhiều công ti nước ngoài đã đưa kĩ thuật câu vàng lên trình độ cao, chế tạo và đưa vào sử dụng các thiết bị cơ giới, tự động và nghiên cứu sâu về công nghệ khai thác như dùng lưới câu màu đỏ thay lưới câu thông thường đưa năng suất khai thác cao hơn 90%; sử dụng dây câu sợi đơn thay dây câu sợi xe ở độ sâu 200-300m nước đã tăng sản lượng 3 lần, ở vùng nông hơn cho sản lượng tăng 4 lần; việc cải tiến lưới câu truyền thống đã khắc phục được tình trạng cá bị tuột khỏi lưới câu khi thu dây câu cũng góp việc tăng năng suất; các nhà nghiên cứu mỗi câu đã cho kết quả khả quan như việc tẩm hoá chất đặc biệt để dụ cá đến cần câu hoặc sử dụng mỗi câu lân quang từ chất dẻo kết hợp màu thông thường cho năng suất cao, nếu câu cá đáy sản lượng tăng lên 30%....

Về tàu thuyền, thời gian gần đây các nước có xu hướng giảm việc đóng các tàu cá cỡ lớn, tăng việc đóng tàu cá cỡ vừa và nhỏ có trang bị hiện đại. Tàu thuyền làm nghề câu vàng thường kèm lưới bẫy, câu cần, câu tay.

NGUYÊN NHÂN

Thất bại trong nuôi tôm ở Ấn Độ

Ấn Độ có tiềm năng to lớn về nuôi cá và các loài giáp xác. Do và giá trị cao của tôm và nhu cầu ngày càng tăng trên thị trường thế giới, đã thúc đẩy xuất khẩu nuôi tôm ở Ấn Độ phát triển nhanh trong những năm qua. Nuôi tôm theo lối truyền thống đã có từ lâu đời, vài năm gần đây người ta bắt đầu phát triển nuôi theo hình thức thâm canh và bán thâm canh. Diện tích có khả năng nuôi tôm ở Ấn Độ khoảng 1,2 triệu ha.

Thực trạng nuôi tôm hiện nay

Xuất khẩu hải sản của Ấn Độ tăng nhanh. Năm 1994-1995 Ấn Độ đã xuất khẩu 273.240 tấn hải sản đạt giá trị 32.700 triệu Rupí (105 triệu USD) chiếm khoảng 4% tổng kim ngạch xuất khẩu của Ấn Độ, trong đó tôm chiếm 74% giá trị và 37% khối lượng. Tôm nuôi chiếm 30% tổng khối lượng tôm xuất khẩu. Khoảng 100.000ha hoặc 8,5% tổng diện tích có khả năng nuôi tôm được sử dụng, trong đó 50.000ha nuôi theo lối truyền thống còn lại nuôi theo hình thức bán thâm canh và quảng canh. 5-6 năm đầu nuôi tôm mới phát triển ở dọc bờ biển Đông Ấn Độ, và sau đó, 2-3 năm nay mới mở rộng sang bờ Tây. Hầu hết các khu vực nuôi đều ở các bang Andhra Pradesh, Tamil Nadu, Orissa, Karnataka và Kerala.

Để phát triển nuôi tôm bền vững, cần phải đảm bảo cung cấp đủ giống và có chất lượng. Hiện nay, Ấn Độ có 100 trại giống sản xuất khoảng 4 tỉ con giống/năm mà theo kế hoạch năm 1996-1997, cả nước cần 7 tỉ con giống/năm. Nhu cầu về giống tôm của các nước láng giềng như Bangladesh cũng rất lớn nhưng Chính phủ Ấn Độ không cho phép xuất khẩu để ưu tiên cho nhu cầu trong nước. Mặc dù người

nuôi tôm có yêu cầu nhập khẩu giống, nhưng Chính phủ Ấn Độ chưa cho phép, vì thiếu các thủ tục và điều luật đảm bảo để phòng việc xâm nhập bệnh lây nhiễm qua con giống.

Thức ăn cũng là vấn đề quan trọng trong việc nuôi tôm một cách khoa học. Nhu cầu về thức ăn nuôi tôm hiện nay của Ấn Độ ước tính khoảng 90.000 tấn. Hiện cả nước có 6 nhà máy cỡ lớn sản xuất thức ăn và 25 nhà máy nhỏ, không đủ đáp ứng nhu cầu nên phải nhập khẩu khối lượng lớn (40.000 tấn).

Ước tính cần có 50 nhà máy sản xuất thức ăn với công suất 5.000 tấn/năm để đảm bảo nhu cầu về thức ăn nuôi tôm.

Để khuyến khích sản xuất thức ăn ở trong nước, cần bãi bỏ việc miễn thuế nhập khẩu thức ăn mà Chính phủ Ấn Độ đã đưa ra trước đây. Việc miễn thuế đã được áp dụng khi việc sản xuất thức ăn trong nước kém chất lượng. Tuy nhiên không thể áp dụng miễn thuế được nữa do nảy sinh việc đầu cơ tích trữ làm cho giá thức ăn nhập khẩu đắt hơn nhiều so với thức ăn sản xuất trong nước. Một điều hiển nhiên là người nuôi đã sớm nhận ra rằng giá thức ăn nhập khẩu cao hơn thức ăn sản xuất trong nước là điều không thể tồn tại lâu được.

Sự thất bại của nuôi tôm

Sự tăng trưởng ồ ạt của nuôi tôm bắt đầu chững lại vào năm 1994-1995 ở dọc bờ biển phía Đông và vào năm 1995-1996 ở dọc bờ biển phía Tây. Nhiều trại nuôi tôm đa quốc gia qui mô lớn phải đóng cửa. Thất bại trong nuôi tôm chủ yếu do vấn đề về sức khỏe và môi trường, kết quả của dịch bệnh.

Sự thất bại xảy ra trong nuôi tôm là tất yếu vì sự phát triển nuôi tôm chỉ dựa vào sự may

rủi. Nhiều trại nuôi phát triển không có tư vấn về khoa học. Không có một sự quản lí nhà nước hoặc điều luật nào của chính phủ đưa ra để kiểm soát việc thành lập các trại nuôi như vậy. Người nuôi tôm đã được trợ cấp tiền và vay vốn để phát triển nuôi tôm nhưng không có sự hạn chế hoặc biện pháp kiểm soát về qui mô, thiết kế và xây dựng các trại nuôi.



Ngọc trai mặt hàng xuất khẩu

Kiểm soát và phòng bệnh

Nơi đầu tiên phát sinh bệnh là Andhra Pradesh, sau đó lan đến các bang khác do mưa lớn ở bờ biển phía Đông làm giảm độ ngọt độ mặn, nhiệt độ và pH trong nước cùng với các loại thuốc trừ sâu và các hóa chất độc từ đất liền trôi ra theo dòng nước gây thiệt hại nặng cho tôm. Khi tôm đột nhiên phải chịu những "stress" sinh lí độ ngọt và nặng nề, chúng dễ bị virus tấn công và bắt đầu yếu dần. Do đó vi khuẩn và nấm dễ dàng tấn công gây nhiễm khuẩn dẫn đến hậu quả tôm chết hàng loạt. Qua kiểm tra xét nghiệm tỉ mỉ ở nhiều phòng thí nghiệm đã phát hiện thấy tôm bị bệnh chủ yếu do nhiễm virus SEMBV, thường gọi là bệnh đốm trắng.

Thực tế cho thấy không có sẵn một loại hóa chất hay liệu pháp chữa trị nào có thể diệt trừ được bệnh virus. Việc quản lí có hiệu quả ao và nguồn nước phải được thực hiện nghiêm ngặt để tránh bệnh tái phát. Một số biện pháp phòng ngừa bệnh tôm:

- Nuôi tôm với mật độ thưa, nuôi theo phương pháp quảng canh và quảng canh cải tiến.

- Đáy ao phải được phơi nắng kĩ, cày xới và để ải giữa các vụ nuôi.

- Nên cho đủ lượng nước vôi vào ao.

- Nên dùng Clo để tiến hành Clo hóa trong một bể chứa và nên khử Clo trong nước Clo hóa trước khi đưa vào ao nuôi.

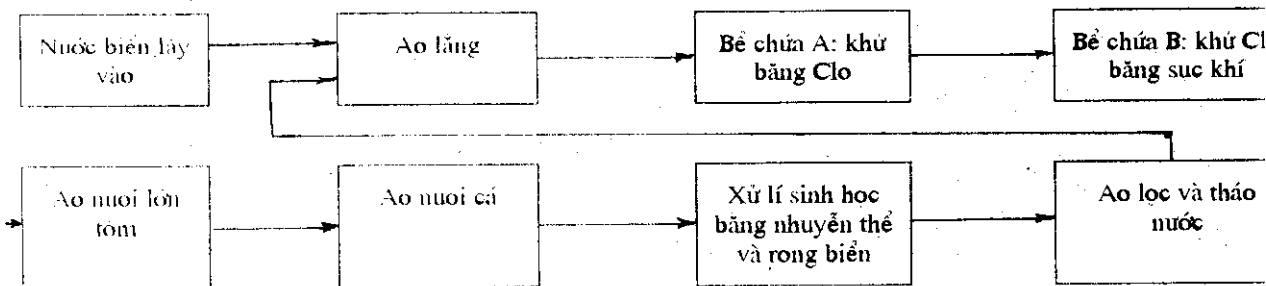
- Nên xử lí và tẩy trùng nước đã nuôi tôm trước khi thải vào môi trường tự nhiên.

- Nên áp dụng hệ thống nuôi kín, nuôi kết hợp tôm, cá, nhuyễn thể và rong biển.

Kết luận

Nuôi tôm của Ấn Độ đã bị thất bại chủ yếu do thiếu sự kiểm soát và phát triển không theo qui luật. Hy vọng trong tương lai gần, công nghiệp nuôi tôm ở Ấn Độ sẽ ổn định và lại tiếp tục phát triển bằng những giải pháp hữu hiệu để duy trì nuôi tôm bền vững.

Hệ thống nuôi kín, nuôi tôm kết hợp với biện pháp xử lí nước bằng sinh học, cơ học và hóa học



MINH TRANG

Theo: Infofish International N° 1/97

BẢO VỆ

Nguồn Lợi Thủy Sản

LTS: Xuất phát từ yêu cầu của công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản, thể theo nguyện vọng của đông đảo bạn đọc, từ số 3/1997 Tạp chí Thủy sản phối hợp với Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản mở chuyên mục **Bảo vệ nguồn lợi thủy sản** trên Tạp chí Thủy sản nhằm mục đích:

- Giới thiệu chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

- Tuyên truyền và hướng dẫn kỹ thuật về công tác quản lý nguồn lợi, phương tiện khai thác thủy sản; quản lý thú y thủy sản; quản lý chất lượng giống, thuốc phòng trị bệnh, thức ăn cho nuôi trồng thủy sản và quản lý ngư cụ...

- Phản ánh các mặt hoạt động của công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Để chuyên mục này được liên tục, có chất lượng, bổ ích, Toà soạn mong nhận được sự cộng tác của các Chi cục BVNLTS và của đông đảo bạn đọc.

BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN LỢI THỦY SẢN là nghĩa vụ và trách nhiệm của mọi tổ chức, công dân



Tàu kiểm ngư đang tuần tra trên biển

Theo thống kê của Tổ chức lương thực và nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO), sản lượng khai thác hải sản của toàn thế giới đang có xu hướng giảm dần.

Do không quan tâm đúng mức đến công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản ngay từ đầu nên nhiều nước có nền công nghiệp khai thác hải sản tiên tiến đã phải trả giá đắt cho công tác này. Để khắc phục tình trạng nguồn lợi thủy sản đang bị suy giảm, nhiều nước đã phải đưa ra các biện pháp hết sức khẩn trương như cấm đánh bắt ở vùng ven bờ, có nhưng vùng biển cấm đánh bắt trong một số năm nhằm

phục hồi quần đàn thủy sản. Họ quản lí chặt chẽ nghề nghiệp khai thác, cấm đánh bắt một số đối tượng có nguy cơ bị tuyệt chủng, họ cấp hạn ngạch đánh bắt cho từng tàu, chỉ cho phép khai thác một sản lượng giới hạn ở từng vùng biển.... Đặc biệt họ có chính sách đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản và đầu tư rất lớn cho công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản, có một hạm đội tàu kiểm ngư cực mạnh có khả năng kiểm soát và ngăn chặn các hành vi phá hoại nguồn lợi ở bất cứ vùng biển nào.

Nước ta có nguồn lợi thủy sản phong phú, đa dạng. Theo đánh giá của các nhà khoa học thì ta chưa khai thác hết tiềm năng của vùng đặc quyền kinh tế, nhưng đã khai thác quá mức ở vùng ven bờ, một số loài thủy sản quý hiếm đã hoặc đang có nguy cơ tuyệt chủng. Có thể nói nguồn lợi thủy sản bị suy giảm vì những nguyên nhân chính sau:

- Một thời gian dài chúng ta chưa quan tâm đúng mức đến công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản, việc phát triển quá mức các phương tiện đánh bắt gần bờ, các phương tiện đánh bắt thủy sản trong mùa sinh sản.

- Tình trạng sử dụng chất nổ, hóa chất độc, xung điện để khai thác thủy sản chưa được ngăn chặn kịp thời và triệt để.

- Môi trường sống của các loài thủy sản ngày càng bị ô nhiễm do chất thải công nghiệp, dầu khí, du lịch, do sự phá hoại rừng ngập mặn, rạn đá, san hô; do dư lượng thuốc trừ sâu trong nông nghiệp thải ra các vùng nước.

- Tàu thuyền nước ngoài xâm phạm đánh bắt trộm hải sản...

Để khắc phục tình trạng suy giảm nguồn lợi thủy sản, ngày 25/4/1989 Hội đồng Nhà nước đã ban hành Pháp lệnh Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản và tiếp theo đó, nhiều văn bản khác để hướng dẫn, chỉ đạo công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản đã được ban hành.

Cho đến nay, hệ thống tổ chức quốc gia đã được thành lập bao gồm Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản, 34 Chi cục và một đội ngũ cán bộ ngày càng đông đảo, có trình độ, kinh nghiệm làm công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Ngay từ khi thành lập, lực lượng bảo vệ nguồn lợi thủy sản đã rất chú ý đến công tác tuyên truyền giáo dục, ngoài việc tuyên truyền thường xuyên trên các phương tiện truyền thông đại chúng (báo viết, báo nói, báo hình) còn xây dựng phim, panô áp phích, tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về bảo vệ nguồn lợi thủy sản, tuyên truyền trong các cuộc họp ngư dân ở các làng cá....

Song song với công tác tuyên truyền, lực lượng Thanh tra Bảo vệ nguồn lợi thủy sản được củng cố, tăng cường. Trong 5 năm (1991-1995) lực lượng này phối hợp với bộ đội biên phòng và các lực lượng khác đã kiểm tra trên 40.000 lượt người và phương tiện vi phạm các qui định về bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bắt và xử lí 21.605 vụ vi phạm và đã truy tố 27 vụ.

Xét cho cùng việc phá hoại nguồn lợi thủy sản là do các hoạt động thiếu ý thức của con người. Biện pháp kiểm tra, kiểm soát bắt và xử lí vi phạm là quan trọng không thể thiếu được song lực lượng kiểm tra, kiểm soát của ta lại quá mỏng so với các hành vi phá hoại nguồn lợi thủy sản xảy ra ở khắp mọi nơi. Chỉ khi nào mọi tổ chức, mọi người hiểu được ý nghĩa của công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản, tự giác thực hiện, khi ấy công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản mới thực sự có hiệu quả.

Chính vì vậy mà tại Điều 7 của Pháp lệnh Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản có ghi: "Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản là nghĩa vụ và trách nhiệm của các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân" ■

ĐÀO VĂN THIÊN

CÔNG NGHỆ KHAI THÁC VỚI VIỆC

duy trì và tái tạo nguồn lợi thủy sản

Công nghệ khai thác liên quan mật thiết đến việc bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản (NLTS). Khai thác hợp lý sẽ bảo đảm duy trì và tái tạo NLTS, khai thác tùy tiện sẽ làm cạn kiệt và hủy diệt NLTS.

Trong những năm gần đây, ở các vùng ven bờ biển nước ta đã có những biểu hiện giảm sút trữ lượng hải sản, một số loài như cá mòi, cá chầy có nguy cơ tuyệt chủng; trữ lượng một số loài có giá trị kinh tế cao như cá song, cá hồng, cá sạo, cá đura và một số đặc sản như tôm he, tôm hùm, mực, sò, điệp... cũng bị giảm sút nhanh chóng.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng suy giảm nguồn lợi, trong đó một nguyên nhân rất quan trọng là công nghệ khai thác chưa phù hợp với đặc điểm nguồn lợi, điều kiện tự nhiên và xu thế phát triển của công nghệ khai thác trên thế giới. Đặc điểm công nghệ khai thác hải sản của nước ta hiện nay là: nghề nghiệp khai thác đa dạng nhưng qui mô còn nhỏ bé, trình độ cơ giới hóa và tự động hóa trong khai thác còn thấp, đại bộ phận tàu thuyền cỡ nhỏ, vì vậy khả năng ra khơi, đánh bắt dài ngày trên biển và tiếp cận với trình độ công nghệ khai thác tiên tiến còn rất hạn chế.

Hiện nay, chúng ta có trên 70 loại nghề khai thác hải sản, dựa vào nguyên lý đánh bắt có thể sắp xếp các loại nghề trên vào 6 họ nghề: họ lưới kéo, họ lưới vây, họ lưới rê, họ lưới vó, họ câu và họ cố định. Trong 6 họ nghề này, họ lưới kéo và họ cố định có nhiều nghề khai thác sử dụng công cụ và phương tiện đánh bắt gây ảnh hưởng xấu đến bảo vệ NLTS và môi trường sống của chúng. Cụ thể:

- Họ lưới kéo: nghề kéo cá, kéo tôm, te, xích, xiệp thường sử dụng các loại lưới có mắt lưới nhỏ hơn qui định để khai thác các loài hải sản chưa trưởng thành trong vùng nước ven bờ có độ sâu dưới 20m. Vùng này

thường tập trung các bãi tôm, cá đặc sản và là nơi sinh sản của các loài hải sản có giá trị kinh tế cao. Trong quá trình kéo lưới, đáy biển thường xuyên bị cào đi xới lại làm phá vỡ hệ sinh thái ven bờ ảnh hưởng nghiêm trọng đến các bãi san hô, khu thực vật ngầm vốn là nơi cư trú, sinh sản của nhiều loài hải sản.

- Họ cố định: nghề đáy hàng cạn, xăm đáy... thường khai thác nhiều tôm, cá con, một số nơi còn khai thác cả trứng cá, tôm, mực, đánh bắt cả các loài hải sản đang ở thời kỳ mang trứng làm ảnh hưởng đến việc tái tạo nguồn lợi.

Tệ nạn dùng chất nổ đánh bắt hải sản vẫn còn tiếp diễn (tuy đã giảm nhiều so với các năm trước), thường tập trung ở vùng ven bờ, các bãi tôm cá, các rạn san hô, nơi cư trú của các loài hải sản nên đã phá hoại nghiêm trọng môi trường sinh thái, hủy diệt tàn khốc nguồn lợi.

Gần đây, ở một số nơi còn sử dụng hóa chất, dụng cụ kích điện, ánh sáng cực mạnh để đánh bắt tôm cá vùng ven bờ gây tổn hại nghiêm trọng đến NLTS và môi trường sống của chúng.

Do tốc độ suy thoái nhanh của các hệ sinh thái ven bờ, NLTS vùng ven bờ ngày càng giảm sút, một số loài có nguy cơ cạn kiệt. Để bảo vệ, duy trì và phát triển NLTS trong thời gian tới, cần thực hiện kịp thời và kiên quyết những biện pháp sau:

- Trước hết, cần tổ chức, điều tra, nghiên cứu NLTS trong nội địa cũng như ngoài biển (vùng ven bờ, cửa sông, hệ sinh thái xung quanh một số đảo quan trọng và vùng biển sâu xa bờ) nhằm phát hiện các ngư trường mới, những đối tượng khai thác mới....

- Cải tiến công cụ và công nghệ khai thác hải sản, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong công nghệ khai thác đảm bảo đạt hiệu suất cao, ứng dụng những tiến bộ nghề mới có

năng suất, hiệu quả; sử dụng kĩ thuật dò cá bằng máy thủy âm.

- Có kế hoạch chuyển dần lực lượng khai thác ven bờ ra khơi, phát triển nghề khai thác biển khơi, tăng dần sản lượng khai thác ngoài khơi.

- Phân tuyến khai thác hợp lí theo cỡ loại phương tiện, nghề; tổ chức khai thác hợp lí vùng ven bờ.

- Điều chỉnh cơ cấu nghề nghiệp cho phù hợp với đặc điểm tự nhiên và NLTS; cấm phát triển thêm đồng thời giảm dần số lượng đơn vị sản xuất các nghề khai thác nhiều tôm con ở vùng cửa sông, ven biển như: te, vét, xích, xiệp, đáy trong sông, đáy biển hàng cạn.

- Không được phát triển thêm, đồng thời từng bước giảm dần số lượng đơn vị sản xuất các nghề kết hợp ánh sáng ở những vùng mà nghề này có mật độ lớn, bằng cách chuyển một số đơn vị sang làm nghề vây, rút, chì, rê khơi, câu....

- Cấm sử dụng chất nổ, các tác nhân vật lí, hóa học làm tê liệt hoặc chết hàng loạt thủy sản; có chính sách hỗ trợ và nhanh chóng chuyển các nghề sử dụng chất nổ như nghề te mìn, kích điện, nghề lặn bắt xít hóa chất... sang làm nghề câu.

- Bảo vệ tốt môi trường, hệ sinh thái, cảnh quan sống và NLTS nhằm tái tạo, bổ sung cho các vùng nước ■

BÙI VIỆT DŨNG

VỀ SỰ SỐNG TRÊN TRÁI ĐẤT

25 năm trước đây, khi Hội nghị Liên hợp quốc về Môi trường con người họp ở Stockholm (Thụy Điển) vào tháng 6/1972, đã có một biến đổi cơ bản về nhận thức của thế giới về các vấn đề về môi trường. Đó là sự nhận biết được rằng: một môi trường lành mạnh chính là điều cơ bản cho hạnh phúc của con người và có thể mỗi người dân sống ở phần này của hành tinh sẽ bị ảnh hưởng bởi cách xử sự với môi trường của những người sống ở phần khác của hành tinh.

Vì vậy, Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP) được thành lập để điều phối mọi hoạt động về môi trường và Đại hội đồng Liên hợp quốc đã chọn ngày 5/6 hàng năm là Ngày Môi trường thế giới. Đây là ngày kỉ niệm lớn trên toàn thế giới với nhiều hình thức phong phú để phản ánh mọi khía cạnh đa dạng của môi trường và mối quan tâm của xã hội đối với môi trường. Mỗi năm, UNEP chọn biểu tượng, chủ đề cho hoạt động chính và một nước làm chủ nhà tổ chức ngày kỉ niệm này.

Năm nay, 1997, Hội đồng Bộ trưởng Hàn Quốc được đăng cai tổ chức Lễ kỉ niệm Ngày Môi trường thế giới với chủ đề: *Về sự sống trên trái đất - For life on Earth* - với các mục tiêu:

- Dưa khía cạnh con người vào vấn đề môi trường bằng cách gắn kết những vấn đề đặc thù với sự sống con của các giống loài.

- Tạo khả năng cho mọi người trở thành nhân tố tích cực cho sự nghiệp phát triển bền vững và công bằng.

- Nâng cao nhận thức rằng các cộng đồng có vai trò then chốt trong việc làm thay đổi thái độ đối với các vấn đề môi trường.

- Nhấn mạnh nhu cầu cần hiểu rõ hơn nữa các vấn đề môi trường toàn cầu và giáo dục môi trường.

- Ủng hộ các quan hệ hợp tác nhằm bảo đảm cho mọi quốc gia, mọi dân tộc một tương lai an toàn hơn, giàu đẹp hơn.

Theo tài liệu của UNEP

LÀM GÌ ĐỂ BẢO VỆ

nguồn lợi thủy sản nước ngọt?

TIỀM NĂNG ĐA DẠNG, PHONG PHÚ

Việt Nam có tiềm năng lớn về thủy sản, các vùng nước đa dạng, riêng nước ngọt có gần 1.4 triệu ha, trong đó (ao hồ nhỏ 59.000 ha, ruộng trũng 548.000 ha; mặt nước lớn 397.000 ha; sông, suối, kênh, rạch 395.000 ha), tiềm năng này được phân bố chủ yếu ở đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.

Theo các tài liệu được công bố, ở các tỉnh phía Bắc có khoảng 240 loài cá thuộc khu hệ cá Hoa Nam (Trung Quốc) trong đó có 30 loài cá có giá trị kinh tế, có 15 loài cá nuôi đã thuần hóa và nhập nội, phần lớn thuộc nhóm cá ăn thực vật, tiếp đó là nhóm cá ăn tạp, ăn mùn bã hữu cơ, có ít loài ăn động vật.

Các tỉnh phía Nam có khoảng 255 loài thuộc khu hệ cá Ấn Độ - Malaxia, trong đó có 42 loài có giá trị kinh tế, phần lớn thuộc nhóm cá ăn thực vật.

Ngoài cá, các thủy vực nước ngọt còn nhiều loài thủy sản khác khá phong phú, trong đó đáng kể nhất là giáp xác, nhuyễn thể, bò sát....

Từ nhiều đời nay, nguồn lợi thủy sản tự nhiên trong đó có vùng nước ngọt là nguồn cung cấp thực phẩm quan trọng đối với người Việt Nam. Không những thế mà còn là nguồn cung cấp giống đối với phát triển nuôi trồng thủy sản.

NGUỒN LỢI THỦY SẢN TỰ NHIÊN ĐANG BỊ ĐE ĐỌA

Nguồn lợi thủy sản nước ngọt tự nhiên rất quan trọng, song thực tế trong những năm gần đây nguồn lợi này đang bị đe dọa, có nguy cơ cạn kiệt. Theo những công bố mới nhất, sản lượng thủy sản nước ngọt khai thác trong tự nhiên những năm gần đây giảm khoảng 60 - 70% so với 20 năm về trước, đồng bằng sông Cửu Long là

một ví dụ, năm 1996 sản lượng thủy sản nước ngọt khai thác tự nhiên khoảng 6-7 vạn tấn so với 15-16 vạn tấn trước năm 1975. ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ đến nay hầu như không còn nghề khai thác cá tự nhiên thương mại trên các sông, hồ lớn. Bên cạnh việc giảm sút về sản lượng, nhiều giống loài thủy sản tự nhiên đang có nguy cơ bị đe dọa hoặc tuyệt chủng. Theo Sách Đỏ Việt Nam xuất bản năm 1992, riêng cá đã có 37 loài.

Có tình trạng trên là do nhiều nguyên nhân, trong đó đáng quan tâm nhất phải kể đến:

1. Chưa có sự quan tâm đầy đủ đối với bảo vệ lâu bền nguồn lợi thủy sản nước ngọt, điều này được thể hiện trong các chính sách, luật pháp. Pháp lệnh Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản, tuy có đề cập đến bảo vệ nguồn lợi thủy sản nước ngọt song chưa cụ thể, các văn bản hướng dẫn Pháp lệnh đối với nguồn lợi này cũng thiếu các qui định cụ thể. Sau 20 năm ngày nước nhà thống nhất mới xây dựng được Chiến lược NTTS..

2. Tình trạng khai thác các loài thủy sản chưa trưởng thành vẫn chưa được ngăn chặn hiệu quả. Việc khai thác quá mức các loại cá có giá trị thương mại ngày một gia tăng.

Sử dụng nhiều loại công cụ, phương pháp khai thác mang tính hủy diệt như kích điện, hoá chất hoặc các loại lưới có kích cỡ quá nhỏ để khai thác. Khai thác vào các mùa sinh sản vẫn còn tái diễn.

3. Môi trường sống của các loại thủy sản nước ngọt ngày càng suy giảm; xây dựng hệ thống thủy lợi chưa gắn chặt với bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Việc phá rừng đầu nguồn cũng ảnh hưởng không nhỏ đến bảo vệ môi trường sống của các loại thủy sản.

Sử dụng quá nhiều các loại thuốc trừ sâu trong sản xuất nông nghiệp cũng tác động xấu đến nguồn lợi thủy sản. Kết quả khảo sát đợt tôm chết tại các tỉnh từ Bến Tre đến Kiên Giang năm 1994 cho thấy gần như 100% mẫu nước thử nghiệm đều có thuốc trừ sâu tồn tại, trong đó 70% mẫu có dư lượng thuốc trừ sâu vượt quá mức qui định đối với nuôi trồng thủy sản.

Diện tích mặt nước càng ngày càng bị thu hẹp do phát triển sản xuất nông nghiệp, đơn cử như Đồng Tháp Mười sau ngày giải phóng đất không sản xuất nông nghiệp khoảng 600.000 ha, nay chỉ còn 300.000 ha, đồng bằng sông Hồng, trước năm 1975 nhiều vùng chiêm trũng một năm chỉ sản xuất một vụ (Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình) nay tăng 2 thậm chí 3 vụ đã thu hẹp diện tích phát triển tôm cá tự nhiên...

ĐÔI ĐIỀU KIẾN NGHỊ

Để nguồn lợi thủy sản nước ngọt được bảo vệ, theo chúng tôi cần có những giải pháp:

- Hoàn chỉnh hệ thống pháp luật về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản nói chung và trong đó có nguồn lợi thủy sản nước ngọt. Cần có những đạo luật nghiêm ngặt đối với các hoạt động khai thác các loài thủy sản chưa trưởng thành, gây ô nhiễm môi trường nước.

- Cần đặt bảo vệ và phát triển thủy sản nước ngọt đúng vị trí trong qui hoạch của đất nước và của từng địa phương. Cần tính toán giữa phát triển nuôi trồng thủy sản và bảo vệ nguồn lợi thủy sản tự nhiên. Cần chú ý vào các công trình nghiên cứu trong nước và nước ngoài cho thấy, nuôi thủy sản nếu dựa vào được nguồn giống tự nhiên thì hiệu quả sẽ cao hơn nhiều so với sản xuất giống nhân tạo, nguy cơ dịch bệnh, tỷ lệ chết thấp hơn, trong khi đó tốc độ tăng trưởng nhanh hơn (nuôi cá lóc ở đồng bằng sông Cửu Long là một ví dụ).

- Cần có những đề tài điều tra nghiên cứu một cách toàn diện về nguồn lợi thủy sản nước ngọt, trước hết vùng đồng bằng sông Cửu Long, các hồ chứa lớn. Xác định trữ lượng, chủng loại để có các biện pháp khai thác, bảo vệ hợp lý.

- Sớm hình thành hệ thống kiểm soát và dự báo môi trường sống của các loại thủy sản nước ngọt.

- Điểm cuối cùng chúng tôi muốn đề cập đến là muốn bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản nước ngọt cần phải có tổ chức để hướng dẫn, giám sát thực thi pháp luật, vì vậy địa phương nào chưa có tổ chức BVNLTS cần được tổ chức ngay ■

CẨM VĂN

BẠN CẦN BIẾT

NHỮNG LOÀI THỦY SẢN CẨM XUẤT KHẨU

Tên Việt Nam	Tên khoa học
Cá còm	<i>Notopterus chitala</i>
Cá chình mun	<i>Anguilla pacifica</i>
Cá anh Vũ	<i>Serilabeo notabilis</i>
Cá cóc Tam Đảo	<i>Paramesotriton deloustali</i>
Cá sấu hoa cà	<i>Crocodylus porosus</i>
Cá sấu xiêm	<i>Crocodylus siamensis</i>
Cá heo	<i>Lipotes vixillifer</i>
Cá voi	<i>Balaenoptera spp</i>
Cá ông sư	<i>Neophocaena phocaenoides</i>
Cá nạng tiên	<i>Dugong dugong</i>
Trai ngọc	<i>Pteria macima</i>
Rùa da (cả trứng)	<i>Dermochelys coriacea</i>
Đôi môi (cả trứng)	<i>Eremochelys spp</i>

NHỮNG LOÀI THỦY SẢN XUẤT KHẨU CÓ ĐIỀU KIỆN

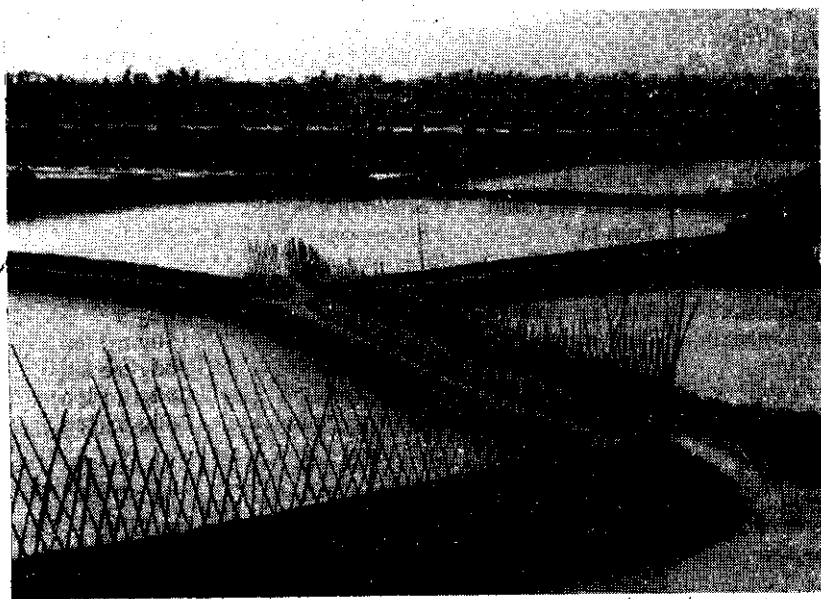
Tên Việt Nam	Tên khoa học	
San hô đỏ	<i>Corallium Japonicus</i>	
San hô đỏ Konoji	<i>Corallium konojci</i>	
Trùn lá	<i>Phylum spp</i>	
Trùn tròn	<i>Bibis spp</i>	
Họ Ếch nhái	<i>Ranidae</i>	
Tôm hùm	<i>Panulirus spp</i>	150g trở lên
Cá mú (song)	<i>Epinephelus spp</i>	300g trở lên
Cá cam	<i>Seriola spp</i>	200g trở lên
Cá măng biển	<i>Chanos chanos</i>	300g trở lên

Quản lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản (NTTS) là việc làm cần thiết góp phần gia tăng sản lượng đồng thời làm giảm đến mức thấp nhất những ảnh hưởng xấu tới các nguồn lợi thủy sản khác. NTTS ở bất kỳ một quốc gia nào đều hướng tới mục đích là làm tăng nguồn thực phẩm và ít gây ảnh hưởng xấu tới môi trường, sức khỏe, kinh tế - xã hội.... Các qui trình công nghệ áp dụng trong NTTS đều nhằm tăng năng suất sản lượng và duy trì cân bằng sinh thái của vùng nước. Thời gian qua, công tác quản lý môi trường trong NTTS ở nước ta chưa được thực hiện tốt, dẫn tới một vài thất bại như trong việc nuôi cá lồng trên sông hồ hoặc nuôi tôm sú ở một số tỉnh ven biển. Một trong những nguyên nhân quan trọng liên quan đến sự thất bại của nuôi cá lồng và nuôi tôm sú là môi trường bị ô nhiễm do quá trình nuôi gây ra. Ví dụ: một đoạn sông Hồng thuộc huyện Mê Linh (Vĩnh Phúc) dài 4-5km, rộng 100-200m, năm 1993 đã có 470 lồng nuôi cá trắm cỏ, sau một chu kỳ nuôi 6-8 tháng đạt sản lượng khoảng 120 tấn và đã cho cá ăn hết 4-5 nghìn tấn cỏ (tính hệ số thức ăn 40kg cỏ/1kg cá). Trên một đoạn sông ngắn đã tích lũy quá nhiều thức ăn thừa và phân của cá, chúng phân hủy gây độc cho cá, làm cá yếu và dễ bị bệnh. Kết quả là cuối năm 1993 đầu năm 1994, tất cả 470 lồng cá bị bệnh và làm chết

Quản lý môi trường trong NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

nhiều cá. Hoặc tại các vùng nuôi tôm ở Minh Hải (cũ), do quá trình nuôi tôm nhiều năm, ngư dân không chú ý nạo vét bùn đáy ao nuôi, do đó lớp bùn đáy ao dày 50-70cm đã gây ô nhiễm môi trường dẫn đến từ cuối năm 1993 đến nay, tôm sú ở các vùng đó thường bị bệnh, gây thiệt hại lớn cho nghề nuôi tôm của địa phương.

Những vấn đề cấp bách để quản lý môi trường trong NTTS ở nước ta đã được thảo luận tại nhiều hội nghị và đi đến thống nhất là: cần có qui hoạch tổng thể NTTS trong cả nước, biện pháp quản lý môi trường tại các vùng nước ngọt, vùng triều, vùng biển. Trong các kế hoạch phát triển NTTS tập trung ở các địa điểm mới, nên lưu ý đến tất cả hoặc một số định mức ảnh hưởng đến môi trường như: chất nước, dòng chảy, chất đáy, mật độ nuôi, mật độ lồng bè và các trại sản xuất giống, phòng bệnh, sử dụng kháng sinh và hóa chất, xử lý thuận tiện, cải thiện môi trường hiệu quả và kinh tế...



Quản lý tốt môi trường trong NTTS có ý nghĩa lớn nhằm đạt hiệu quả cao của NTTS, chống sự suy thoái môi trường, duy trì hệ sinh thái và cân bằng sinh học. Không thể phát triển NTTS bền vững trong tương lai nếu như không quan tâm thích đáng đến việc quản lý và cải thiện môi trường sống của các đối tượng nuôi, tránh những rủi ro đáng tiếc xảy ra như ô nhiễm, dịch bệnh... mà hậu quả của chúng rất nặng nề và việc xử lý, khắc phục không đơn giản, gây tốn kém và mất nhiều thời gian. ■ **BÙI QUANG TÊ**

Indônêxia có 3,1 triệu km² lãnh hải và 2,7 triệu km² vùng đặc quyền kinh tế, có tiềm năng rất lớn phát triển nghề cá, có thể đạt 6,7 triệu Rp (1Rp = 1,826 USD).

Với 1,3 triệu ha mặt nước có khả năng sử dụng để nuôi trồng thủy sản, Indônêxia đã phát triển mạnh mẽ nuôi trồng thủy sản bằng cả 2 phương pháp nuôi truyền thống và nuôi thâm canh.

Tuy tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản của Indônêxia đạt gần 3 triệu tấn, nhưng Indônêxia vẫn nhập khẩu một lượng lớn thủy sản.

CÔNG TÁC KIỂM DỊCH VÀ HỆ THỐNG KIỂM DỊCH

Năm 1992, bộ luật mới thứ 16 của Indônêxia liên quan đến kiểm dịch động vật, thực vật, cá đã được Quốc hội phê duyệt và công bố. Bộ luật này tuy đang được áp dụng nhưng vẫn không ngừng bổ sung cho phù hợp.

Theo bộ luật này, các đối tượng kiểm dịch gồm:

1. Cá có vây.
2. Tôm, cua và một số loài tương tự (lớp Giáp xác).
3. Nhuyễn thể, mực nang, mực ống, ốc và các loài tương tự (lớp Nhuyễn thể).
4. Hải sâm, nhím biển và một số loài tương tự (ngành Da gai).
- 5.Ếch và các loài tương tự (lớp ếch nhái)
6. Cá sấu, rùa, đồi mồi, rắn nước và các loài tương tự (lớp Bò sát).
7. Cá voi, cá heo, chó biển (lớp Thú).
8. Rong biển và các thực vật khác sống trong nước (ngành Tảo).
9. Các sinh vật khác sống trong nước có liên quan đến các loài đã được đề cập ở trên và các loài cá cần được bảo vệ.

Hệ thống tổ chức kiểm dịch nông nghiệp ở Indônêxia bao gồm kiểm dịch động vật, thực vật và cá, chịu sự quản lý trực tiếp của Trung tâm kiểm dịch nông nghiệp (CAQ), trung tâm này thuộc Bộ Nông nghiệp.

Theo sắc lệnh số 519/Kpts/OT210/WM/1988 của Bộ Nông nghiệp, kiểm dịch thủy sản khu vực Jakarta được thành lập với 5 trạm tại Medan, Jakarta, Surabaya, Denpasar, Ujung Pandang, gồm 25 điểm kiểm dịch tại các sân bay, bến cảng dọc đất nước.

Từ năm 1994 đến nay, dựa trên sắc lệnh số 800/Kpts/OT210/12/94 của Bộ Nông nghiệp, đã thành lập 4 loại hình dịch vụ kiểm dịch thủy sản (FQS):

- Hai trung tâm kiểm dịch tại Jakarta và Ujung Pandang có quy mô lớn nhất, được coi như phòng thí nghiệm kiểu mẫu.

- Bảy trạm kiểm dịch tại Medan,

Palembang, Surabaya, Nguharai, Balikpapan, Mataram và Jayapura.

- Năm trạm kiểm dịch tại Pandang Banjarbaru, Pontianak, Manado và Kendan.

- Các điểm kiểm dịch tại tất cả các sân bay hoặc hải cảng.

Các loại hình kiểm dịch được bố trí và hoạt động độc lập với nhau nhưng chịu sự quản lý trực tiếp của cơ quan đầu nòng là Trung tâm kiểm dịch nông nghiệp đặt tại Jakarta.

YÊU CẦU ĐỐI VỚI THỦY SẢN NHẬP KHẨU

Sắc lệnh số 169/Kpts/CB 730/3/1990 của Bộ Nông nghiệp qui định: tại các trạm kiểm dịch địa phương, sân bay ở Jakarta Polonia, Nguharai, Blak, các hàng nhập khẩu phải được kèm theo chứng nhận sức khỏe cá từ các nước xuất khẩu. Các chất trung gian: nước, bao bì, các sản phẩm sinh học khác, thức ăn cho cá, môi trường nuôi

Kiểm dịch thủy sản ở INDÔNÊXIA

cấy thức ăn tổng hợp... tùy từng trường hợp mà kiểm tra hoặc không cần kiểm tra.

YÊU CẦU ĐỐI VỚI THỦY SẢN XUẤT KHẨU

Sắc lệnh số 245/Kpts/LB 730/4/1990 của Bộ Nông nghiệp qui định những điều cần thiết cho việc xuất khẩu hàng thủy sản đối với các sân bay: Polonia, Blang Bintang, Simpangtia, Tabing, Hangnadm, Sultanmahmu, Barabudun II, Haltar (Jakarta), Nguharai (Bali)...

NHỮNG ĐIỀU CẤM ĐỐI VỚI THỦY SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU

Sắc lệnh số 179/Kpts/UM/3/1982 của Bộ Nông nghiệp qui định: một số loài cá gồm *Serrasalmus sp.*, *Valdella sp.*, *Lepisosteus sp.*, *Electrophorus electricus* và *Tetraodon spp.* đều bị cấm nhập khẩu vì những loài này vô cùng nguy hiểm không những cho sức khỏe con người mà còn gây hại cho các nguồn tài nguyên khác. Trong quá trình kiểm dịch nếu phát hiện ra chúng, buộc phải tiêu hủy ngay, trừ trường hợp sử dụng vào mục đích nghiên cứu khoa học hoặc cho các sở thú nhưng phải được phép của Bộ Nông nghiệp.

Các tiêu chuẩn sức khỏe động vật thủy sản khi xuất khẩu, nhập khẩu được Trung tâm kiểm dịch qui định. Sau đây là một số mẫu điển hình:

Mẫu số 1: Với hàng xuất khẩu, mẫu tiêu chuẩn sức khỏe của cá và sản phẩm sản xuất từ cá gồm:

- Nhân hiệu trên hàng xuất khẩu do các trạm kiểm dịch cung cấp
- Đánh giá tiêu chuẩn vệ sinh.
- Các thông tin khác kèm theo.

Mẫu số 2: Mẫu tiêu chuẩn về quản lý sức khỏe cá tiêu thụ trong nước gồm:

- Tên cá vận chuyển (tên địa phương và tên khoa học)
- Số lượng cá.
- Tên và địa chỉ người bán.
- Tên và địa chỉ người mua.
- Nơi cần vận chuyển đến.
- Ngày vận chuyển.
- Ngày kiểm dịch.
- Phương tiện vận chuyển.

- Mục đích vận chuyển.
- Các thông tin liên quan khác.

Mẫu số 3: Mẫu tiêu chuẩn về kiểm dịch động vật thủy sản gồm:

- Tên cá (tên địa phương và tên khoa học)
 - Số lượng cá.
 - Tên chủ hàng.
 - Địa điểm xuất cá.
 - Nước xuất cá.
 - Phương tiện vận chuyển.
 - Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu.
 - Các thông tin khác.
- Nhìn chung, các kiểm dịch viên tiến hành việc kiểm dịch gồm các khâu:
- Kiểm tra cảm quan.
 - Phân lập tác nhân.
 - Theo dõi thí nghiệm.
 - Xử lý.
 - Giữ lại hoặc tiêu hủy.
 - Cho xuất khẩu hoặc nhập khẩu.

Đặc biệt chú ý hàng nhập khẩu và hàng vận chuyển trong nước ■ CV

Nguồn : Workshop in Bangkok, Thailand, 28 January, 1996

Rùa 2 đầu, 5 chân

Đây không phải là 2 con rùa sống trong cùng một chiếc mai mà là 1 con rùa có 2 đầu và 5 chân đã tìm được ở Braxin, vương quốc của loài vật. Sinh vật bé nhỏ này có màu xanh nhạt khi hơn 1 tháng chỉ bằng bao diêm. Ông Albert Lai, chủ nhân của nó cho biết 2 đầu có 2 đặc tính khác nhau: 1 chủ động, 1 thụ động. Theo ông giống rùa 2 đầu không phải là hiếm tuổi thọ của chúng phụ thuộc bởi sự tăng trưởng của chiếc mai nếu mai tăng trưởng không tương ứng thì rùa sẽ chết vì thiếu vitamin. Với một con rùa bình thường có thể sống 30 năm, nhưng với 1 con rùa bất thường như thế thì rất khó tiên đoán tuổi thọ.

Sự hình thành con vật kì lạ là hậu quả của một số rối loạn trong quá trình sinh sản khiến cho sự phân bào gặp trở ngại. Một số con rùa sinh ra với 1 chiếc đầu thực và một bộ phận giống như đầu... mà không phải là đầu, số khác có 2 đầu loại này thường chết sớm do nghẹt thở vì 2 chiếc đầu cùng nhồi nhét thức ăn vào chung một thực quản. Song lại có loại rùa có 2 đầu với xương cổ và 2 thực quản riêng biệt nhờ vậy chúng có thể phối hợp để điều chỉnh lượng thức ăn đưa vào cơ thể.

Theo HongKong Standard 9/94

5 NĂM HOẠT ĐỘNG CỦA CHI CỤC BVNLTS BẾN TRE

Là một tỉnh hạ nguồn sông Cửu Long với hơn 65km bờ biển, 4 cửa sông lớn và hệ thống kênh rạch chằng chịt, Bến Tre có tiềm năng lớn cho hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản. Phát huy tinh thần quật khởi của quê hương Bến Tre, Chi cục BVNLTS Bến Tre mới 5 tuổi đời nhưng đã đạt nhiều thành tích đáng kể, là một trong những đơn vị có nhiều hoạt động sáng tạo đưa công tác BVNLTS ngày càng hiệu quả hơn.

Qua 5 năm hoạt động, tập thể Chi cục và 5 cá nhân đã vinh dự được nhận bằng khen của Bộ trưởng Thủy sản, 4 cá nhân được Sở Thủy sản tỉnh khen. Đạt được những thành tích trên trước hết là do sự quan tâm của UBND tỉnh, Sở Thủy sản, sự phối hợp của các ngành các cấp, sự chủ động sáng tạo của Chi cục trưởng và đội ngũ 18 cán bộ (trong đó 10 người có trình độ đại học) đầy năng lực, quyết tâm, luôn phát huy tinh thần đoàn kết nội bộ để thực hiện nhanh chóng, hiệu quả mọi hoạt động nghiệp vụ.

Có thể tóm tắt các thành tích của Chi cục như sau:

1. Luôn chú trọng công tác đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ như: đã cử 24 lượt cán bộ đi tập huấn về chuyên ngành thủy y thủy sản, về đăng kiểm tàu cá và thanh tra viên BVNLTS, ngoài ra còn một số anh em đã hoàn thành các khóa học về quản lý Nhà nước, lý luận chính trị, đại học tại chức...

2. Công tác quản lý giống và thú y thủy sản:

- Quản lý giống: Đến hết năm 1996 Chi cục đã kiểm tra giống nhập tỉnh 354 lượt với 87,4 triệu con giống thủy sản và 162 kg cá hậu bị.

- Công tác kiểm dịch: Tuy mới triển khai theo qui định tạm thời của Cục BVNLTS từ tháng 6/1995 tới nay, với trang thiết bị còn hạn chế nhưng đã kiểm dịch 16 triệu cá bột, 14,4 triệu cá giống các loại. Chi cục theo dõi sát tình hình và chỉ đạo xử lý kịp thời dịch bệnh phát sinh trong nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là bệnh tôm. Vì vậy, công tác này đã dần đi vào nề nếp, tình hình môi trường tương đối ổn định nhờ có sự phối hợp quản lý chặt chẽ sản xuất giống thủy sản với một số chi cục địa phương khác.

3. Hàng năm, phối hợp với các Chi cục Kiên Giang, Minh Hải... làm tốt công tác quản lý việc di chuyển lực lượng khai thác, BVNLTS ven bờ và điều tra NLTS xa bờ.

Chi cục đã tiến hành điều tra năng lực nghề cá toàn tỉnh, từng bước quản lý tốt cả các nghề hoạt động thủy sản đồng thời đẩy mạnh việc kiểm tra, kiểm soát, kịp thời ngăn chặn những hành vi hủy diệt NLTS. Hiện nay Chi cục đã tham mưu cho UBND tỉnh không cho đóng mới tàu có chiều dài dưới 15 m và cấm hoàn toàn sử dụng lưới có kích thước mắt lưới nhỏ.

4. Đối với công tác tuyên truyền, Chi cục xác định đây là công tác lâu dài, thường xuyên, liên tục. Đến hết năm 1996, đã đưa 165 lượt tin, bài lên báo trung ương và địa phương, in 1.440 quyển tài liệu về các văn bản xử phạt hành chính trong lĩnh vực BVNLTS, tổ chức 56 lượt hội nghị, hội thảo, tập huấn, mít tinh với 2.000 lượt người tham dự.

5. Thường xuyên phối hợp hành động với các cơ quan liên quan để đẩy mạnh công tác BVNLTS như:

- Với Bảo Việt Bến Tre, đã giám định bồi thường cho ngư dân bị tai nạn, khắc phục thiệt hại, ổn định sản xuất, giải quyết được 442 vụ tai nạn, bồi thường gần 1,1 tỉ đồng.

- Hỗ trợ ngành thuế để thu thuế tồn đọng trong khai thác thủy sản được hơn 3 tỉ đồng..

Với những thành tích đạt được, hy vọng rằng trong thời gian tới, Chi cục BVNLTS Bến Tre sẽ có bước tiến nhảy vọt trong công tác BVNLTS ■

MINH QUANG



Kiểm tra ngư cụ đánh bắt trên biển

Hoạt động bảo vệ nguồn lợi thủy sản

BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ KIỂM DỊCH VÀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA THỦY SẢN

Từ 18 - 30/6/1997, tại Nha Trang (Khánh Hoà) Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản (BVNLTS) tổ chức lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cho 60 học viên là cán bộ làm công tác kiểm dịch, kiểm tra chất lượng hàng hóa thủy sản, giống, thuốc phòng trị bệnh và thức ăn nuôi trồng thủy sản cho đối tượng là cán bộ làm công tác trên thuộc các Chi cục BVNLTS trong toàn quốc.

Qua lớp học, các học viên nắm được các qui định của Nhà nước và các công việc cần triển khai về kiểm dịch thú y thủy sản và quản lý Nhà nước về chất lượng hàng hóa thủy sản trong thời gian đến.

Theo kế hoạch dự kiến, từ ngày 1 - 15/7/1997 tại Đà Nẵng Cục sẽ mở lớp nâng cao nghiệp vụ đăng kiểm tàu cá cho cán bộ lãnh đạo, cán bộ làm công tác đăng kiểm tàu cá và cán bộ kỹ thuật của các cơ sở đóng, sửa tàu thuyền. Và cuối tháng 7/1997 tại Kiên Giang Cục tiếp tục mở lớp đào tạo thanh tra viên BVNLTS cho các cán bộ làm công tác thanh tra BVNLTS chưa qua lớp đào tạo thanh tra viên.

TRÀ VINH

Công tác thú y thủy sản được triển khai, hoạt động mạnh. Từ đầu năm tới nay Chi cục đã cấp 65 giấy chung nhận sản xuất và kinh doanh giống thủy sản cho 65 cơ sở, chủ yếu là kinh doanh tôm sú giống, trong đó huyện Trà Cú 11 cơ sở, huyện Duyên Hải - 52 cơ sở, huyện Cầu Ngang - 2 cơ sở. Chi cục cũng đã cấp 267 giấy phép di nhập giống thủy sản, kiểm dịch nhập tỉnh giống tôm sú hơn 64 triệu con.

Chi cục thường xuyên kiểm tra vệ sinh thú y thủy sản, cấp giấy chung nhận cho các cơ sở sản xuất kinh doanh cá giống và quan trắc môi trường nước 3 huyện Cầu Ngang, Trà Cú, Duyên Hải để phục vụ cho nuôi trồng thủy sản.

BẾN TRE

Chi cục đã thường xuyên kiểm tra, kiểm soát và xử lý vi phạm BVNLTS, tập trung vào các nghề cấm như: xung điện, cào điện, hóa chất độc đánh bắt thủy sản. Riêng tháng 4 và 5/1997 Chi cục đã xử lý và tịch thu tang vật của 47 vụ, gồm : 3 bộ xung điện, cào điện, 17 bộ khung đáy điện, 14 bộ phát điện, 8 máy nổ. Tỷ lệ các vụ vi phạm giảm từ 10,7% (tháng 4) xuống 5,7% (tháng 5). Trong những tháng tới Chi cục sẽ phối hợp chặt chẽ với thanh tra chuyên ngành, các ban ngành liên quan trong tỉnh để làm tốt hơn nữa công tác BVNLTS.

KIÊN GIANG

Từ đầu năm đến nay Chi cục đã tổ chức 3 đợt kiểm tra các hoạt động khai thác thủy sản tại vùng cấm có thời hạn (1/4 đến 30/6), vùng cấm quanh năm ở hai huyện Đông Hồ và Hà Tiên, quản lý liên tục vùng ngư trường. Thường xuyên kiểm tra trên biển, để ngăn chặn tàu thuyền khai thác sai tuyến, di chuyển ngư trường trái

phép và việc dùng thuốc nổ, hóa chất độc, xung cào để khai thác thủy sản.

Đã cấp 500 tài liệu về công tác BVNLTS và 3 panô chỉ dẫn vùng, tuyến đánh bắt trên biển tại huyện Phú Quốc và Hòn Đất.

AN GIANG

Hoạt động tuần tra, kiểm soát các hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản, dịch vụ thủy chi cục làm thường xuyên nên những hành vi vi phạm Pháp lệnh BV & PTNLTS có giảm. Từ đầu năm tới nay, Chi cục đã xử lý 181 vụ vi phạm pháp lệnh BVNLTS, xử phạt 94 vụ với tổng cộng 18 vụ cào điện.

BÌNH ĐỊNH

Theo báo cáo của Chi cục BVNLTS Bình Định cho đến nay Bình Định đã chấm dứt được nghề cào điện, xung điện để đánh bắt thủy sản, cụ thể đã đóng được 300 chủ phương tiện chuyên đánh bắt thủy sản bằng xiếc điện, xung điện chuyển đổi nghề nghiệp. Từ đầu năm 1997 đến nay Chi cục đã xử lý 83 vụ, xung điện 61 vụ, xung điện 22 vụ) trong đó có 3 vụ đưa ra tố trước pháp luật.

Đạt được kết quả trên là do Chi cục đã định rõ nhiệm vụ BVNLTS là nghĩa vụ và trách nhiệm toàn xã hội, Chi cục đã phối hợp chặt chẽ với ngành, các cấp trong tỉnh, chủ động tham mưu UBND tỉnh ban hành các văn bản cần thiết đồng ý quyết xử lý những trường hợp vi phạm.

CẦN THƠ

Tháng 12/1995 Chi cục BVNLTS Cần Thơ thúc đi vào hoạt động, trên 1 năm hoạt động Chi cục đã phối hợp với các huyện, thị, ban ngành và phương tiện triển khai có hiệu quả việc tuyên truyền pháp lệnh BV & PTNLTS cho cán bộ, nhân dân trong tỉnh và các vụ vi phạm Pháp lệnh ngày một giảm.

Đi đôi với công tác tuyên truyền Chi cục với Ban BVNLTS ở các huyện xã tăng cường kiểm soát. Tính từ tháng 12/1995 đến nay toàn tỉnh tịch thu và hủy bỏ 15.843 bộ xiếc điện, tịch thu 87 phát điện dùng để cào điện, phạt hành chính 98,2 đồng (chủ yếu là Ban BVNLTS xã, huyện), phạt dùng hóa chất độc khai thác thủy sản với số tiền triệu đồng, cảnh cáo và tịch thu trên 80 vụ với 1 mét lưới có kích thước mắt lưới quá nhỏ để khai thác thủy sản chưa trưởng thành. Ngoài ra, Chi cục thường xuyên tiến hành sơ kết, tổng kết việc thực hiện Pháp lệnh BV & PTNLTS để kịp thời động viên và uốn nắn.

BÌNH THUẬN

Sáu tháng qua, Chi cục thường xuyên quan tâm đến công tác tuyên truyền ý thức về BVNLTS trong ngày một nâng cao ngoài việc lên án, đã cung cấp nhiều thông tin, tố giác các hành vi vi phạm Pháp lệnh BV & PTNLTS, nên số vi phạm 6 tháng qua giảm. Cần quan tâm đúng mức đến xây dựng lực lượng nâng cao phẩm chất cán bộ.

Công tác tuần tra, kiểm tra, kiểm soát được đẩy mạnh, số tàu thuyền kiểm tra tăng lên trên 10% so cùng kỳ năm 1996, đã kiểm dịch được 100 lượt với 40 triệu tôm sú giống, cấp giấy phép hoạt động cho 100% trại tôm giống trong tỉnh, đã kiểm tra xử phạt 450 trường hợp vi

phạm Pháp lệnh BV & PTNLTS với số tiền phạt là 440 triệu đồng.

Trong tỉnh BVNLTS có sự cộng tác của Cục và các Chi cục BV

Hỏi: Xin Toà soạn cho biết những qui định của Nhà nước về xử lý vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường có liên quan đến thủy sản - Hình thức và mức phạt

Anh Thơ (Tiền Giang), Trần Văn Suốt (Nghệ An)

Trả lời: Ngày 26/4/1997 Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định 26/CP Quy định xử lý vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường. Trong Nghị định này có các điều 7, 8 và 12 có liên quan đến thủy sản, cụ thể là:

Điều 7: Vi phạm về bảo vệ đa dạng sinh học và bảo tồn thiên nhiên

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:
 - Khai thác các nguồn lợi sinh vật không theo đúng thời vụ, địa bàn, phương pháp và bằng công cụ, phương tiện di chuyển hàng loạt, làm tổn hại tính đa dạng sinh học gây mất cân bằng sinh thái;
 - Sử dụng, khai thác khu bảo tồn thiên nhiên không có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền cấp;
 - Sử dụng, khai thác khu bảo tồn thiên nhiên không theo đúng các qui định ghi trong giấy phép.
2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:
 - Khai thác các nguồn lợi sinh vật gây tổn hại đến tính đa dạng sinh học, gây mất cân bằng sinh thái trong trường hợp tái phạm;
 - Sử dụng, khai thác khu bảo tồn thiên nhiên không có giấy phép hoặc không đúng theo qui định ghi trong giấy phép trong trường hợp tái phạm
3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với các hành vi được qui định tại khoản 2 của Điều này trong trường hợp có nhiều tình tiết tăng nặng.
4. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khác đối với vi phạm qui định tại Điều này:
 - Tịch thu tang vật, công cụ, phương tiện khai thác đối với trường hợp vi phạm qui định khoản 1 của Điều này;
 - Buộc chấm dứt vi phạm, buộc bồi thường thiệt hại đối với vi phạm qui định tại điểm a khoản 1, điểm 1 khoản 3 của Điều này

Điều 8: Vi phạm về khai thác, kinh doanh động thực vật quý hiếm thuộc danh mục do các Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản công bố

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi khai thác, kinh doanh các đối tượng trên đây, hậu quả đã được khắc phục.
2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với trường hợp khai thác, kinh doanh số lượng lớn có tính chuyên nghiệp một chủng loại hoặc một số lượng nhỏ nhưng nhiều chủng loại các đối tượng trên.
3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trường hợp có nhiều tình tiết tăng nặng nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.
4. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khác đối với hành vi vi phạm qui định tại Điều này:
 - Tịch thu tang vật, công cụ, phương tiện khai thác đối với các vi phạm qui định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 của Điều này

Điều 12: Vi phạm về phòng tránh sự cố môi trường tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển dầu khí

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:
 - Không có phương án phòng tránh rò rỉ dầu, cháy dầu, sự cố nổ dầu và tràn dầu;
 - Không có phương tiện xử lý sự cố cháy nổ dầu và tràn dầu.
2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:
 - Không có chứng chỉ kĩ thuật khi sử dụng các loại hóa chất độc hại;
 - Không chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường.
3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi gây ra sự cố rò rỉ dầu, cháy nổ dầu và tràn dầu.
4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với vi phạm qui định tại điểm a khoản 1, khoản 2 của Điều này trong trường hợp có nhiều tình tiết tăng nặng.
5. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khác đối với hành vi vi phạm qui định tại Điều này: Buộc thực hiện theo qui định đối với các vi phạm qui định tại khoản 1, khoản 2 của Điều này. Buộc áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả, buộc bồi thường thiệt hại đối với các vi phạm qui định tại khoản 3 của Điều này.

CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU NGHỀ NGHIỆP THỦY SẢN VÙNG BIỂN VIỆT NAM

NHỮNG NHÂN TỐ MỚI

Tiềm năng thủy sản vùng biển của nước ta rất lớn, trước đây việc khai thác tiềm năng này còn nhiều hạn chế, chỉ chú trọng phát triển đánh bắt hải sản, trong đánh bắt hải sản hầu như chỉ tập trung phát triển nghề nghiệp đánh bắt ven bờ, do vậy đã dẫn đến nguồn lợi ven bờ bị cạn kiệt, hiệu quả ngày một thấp, đời sống lao động nghề cá gặp nhiều khó khăn. Tiềm năng trên 600.000ha vùng bãi triều, khoảng 400.000 ha eo vịnh, vùng cao triều có khả năng đưa vào nuôi trồng hải sản chưa được quan tâm phát triển.

Nền kinh tế của nước ta chuyển từ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, việc chuyển đổi cơ chế kinh tế vùng biển nói chung và chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp thủy sản nói riêng có bước chuyển biến đáng kể.

Trong khai thác hải sản đó là việc phát triển mạnh các nghề đánh bắt hải sản xa bờ. Tổ chức lại cơ cấu nghề cá ven bờ bảo đảm mức khai thác tối đa 700.000 tấn, khai thác đi đôi với bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Hợp tác xã Vạn Xuân, huyện Nghi Xuân (Nghệ An) năm 1994 học và chuyển sang nghề vẩy rút chài, sắm tàu 155 CV trở lên, nhờ vậy năng suất mẻ lưới bình quân đạt 10-15 tấn, có mẻ đạt 35 tấn, thu nhập bình quân 1,2 - 2 triệu đồng/lao động/tháng, cao nhất 3 triệu đồng/ lao động/tháng, gấp 4 -5 lần so với trước đây làm nghề vò ánh sáng trên tàu 33CV.

Tập đoàn đánh cá của anh Nguyễn Đức Sông xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên (Hải Phòng) năm 1995 sau khi học được nghề chụp mực, có thu nhập cao gấp nhiều lần nghề cũ, anh đã tích lũy cùng với bà con sắm được 34 tàu từ 30 - 82CV, trong đó có 3 tàu dịch vụ, hình thành

một tập đoàn đánh cá gồm anh em con cháu và một số bà con xóm làng.

Từ nghề lưới chuồn và câu mập không mấy hiệu quả trước đây, ngư dân phường 6 thị xã Tuy Hòa (Phú Yên) đã du nhập nghề câu cá ngừ với tàu 60-74CV hoạt động xa bờ 200 hải lí, sau 6 tháng thu 1.200 tấn cá, đời sống ngư dân khá hẳn lên.

Tổ hợp của anh Hảo (Hà Tĩnh), Công t trách nhiệm hữu hạn Vũ Mạnh, Sầm Sơn (Thanh Hóa), nhờ tổ chức lại, có tàu lớn, trang bị đồng bộ khai thác ngoài khơi đều có kết quả khá.

Từ việc nhận thức đầy đủ tiềm năng mà nước có thể đưa vào nuôi trồng hải sản, bên cạnh đó có sức ép về việc làm và đời sống, tiềm năng nuôi trồng hải sản được khơi dậy. Đó là vùng nuôi tôm hùm, cá song của huyện Vạn Ninh (Khánh Hòa), Sông Cầu (Phú Yên), vùng nuôi nhuyễn thể của huyện Xuân Thủy (Nam Định) Gò Công (Tiền Giang), Ba Trĩ (Bến Tre), diện tích rộng hàng ngàn ha, nhân dân tự bảo vệ không ai ném mìn, sục điện. Tôm cá con phát triển phong phú đa dạng.

Ngư dân vùng phá Tam Giang (Thừa Thiên - Huế) nhờ phát triển nuôi tôm, cá trong lồng đã giải quyết được 8.000 người có việc làm 4.000 ngư dân định canh định cư, đời sống khá giả lên. Hợp tác xã Vạn Giã huyện Vạn Ninh (Khánh Hòa) bỏ nghề đăng chuyển sang nuôi tôm hùm lồng. Xã Nam Thịnh, huyện Tiền Hải (Thái Bình) chuyển một số nghề khai thác năng suất thấp sang nuôi ngao....

Xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên (Hải Phòng), huyện Vạn Ninh (Khánh Hòa), huyện Sông Cầu (Phú Yên)... nhờ phát triển nuôi nhuyễn thể, tôm cá trong lồng, rong tảo đã xóa đi tập quán "một người đi biển nuôi cả nhà".

Từ các nhân tố trong việc chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp hải sản nói trên đã bước đầu góp phần bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, tạo việc làm cho người lao động, đời sống vật chất, tinh thần, văn hóa của ngư dân vùng biển nước ta có nhiều đổi mới.

ĐỊNH HƯỚNG CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU NGHỀ NGHIỆP THỦY SẢN

Thực hiện Nghị quyết 03 của Bộ Chính trị về việc khai thác tiềm năng kinh tế biển, đưa ngành kinh tế thủy sản thành ngành kinh tế mũi nhọn, để khai thác tốt hơn tiềm năng hải sản cần phải:

+ Tập trung chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp vùng ven biển, ven đảo theo hướng lấy nuôi trồng làm trung tâm.

+ Khuyến khích các nghề khai thác hải sản xa bờ, sắp xếp lại việc khai thác vùng gần bờ, hạn chế và cấm các nghề phá hoại nguồn lợi, môi trường, trên cơ sở phát triển mạnh nuôi trồng hải sản ven biển, ven đảo.

Thực hiện chủ trương trên, cần tiến hành điều tra xác định nguồn lợi hải sản, diện tích mặt nước của từng vùng biển. Từ khả năng ấy tiến hành qui hoạch từng vùng và phát triển từng đối tượng nuôi, nghề nghiệp cần phát triển, từng năm và 5 năm.

Trước mắt tập trung sản xuất cho được giống nhân tạo như cá song, cá cam, cá chẽm, tôm hùm, ngao, sò huyết và giống rong sụn, đồng thời cho nhập một số giống có giá trị kinh tế mà ta chưa sản xuất được.

Cần có chính sách thỏa đáng đối với việc chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp thủy sản vùng biển như chính sách giao đất có mặt nước cho dân ổn định từ 10 đến 20 năm, đầu tư vốn cho dân vay với lãi suất ưu đãi và chính sách miễn giảm thuế. Đẩy mạnh công tác khuyến ngư.

Điểm cuối cùng là cần tiến hành đổi mới một cách mạnh mẽ cơ chế tổ chức sản xuất ■

ĐOÀN QUANG SƯU

Tôm bị chết ở Trà Vinh VÀ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC

Bước vào vụ nuôi tôm sú năm 1997, mặc dù các chỉ số môi trường đã được kiểm tra xác định tốt, nhưng sau hơn một tháng nuôi có hiện tượng tôm chết, có hộ bị chết trắng, nặng nhất là ở các xã Đôn Xuân, Đôn Châu huyện Trà Cú; tôm bị chết chiếm hơn 30% trong tổng số 60 triệu tôm giống của tỉnh đã nhập về nuôi. Nguyên nhân là do tôm sú giống nhập vào tỉnh có trên 90% bị nhiễm virút MBV ở mức độ khác nhau. Nếu tôm được nuôi trong môi trường nước ao tốt, không bị thay đổi đột ngột, các chỉ tiêu chất lượng nước (nồng độ muối, pH, ôxi hòa tan, độ trong...) vẫn phát triển bình thường. Những ao không có nguồn nước lắng dự trữ hoặc mực nước quá thấp phải lấy nước trực tiếp từ sông sẽ gặp thiệt hại đáng kể. Nhất là đầu tháng 4 vừa qua sau những cơn mưa đầu mùa nước sông Hậu đổ về làm cho nồng độ muối trên sông rất thấp, có lúc chỉ còn 1-2‰, pH giảm thấp còn dưới 6,5.

Để khắc phục tình trạng trên, Trung tâm Khuyến ngư và Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy

sản của tỉnh cần phối hợp chặt chẽ với các huyện thị tổ chức tập huấn phòng trị bệnh tôm, cử cán bộ kỹ thuật bám các địa bàn trọng yếu để hướng dẫn, giúp đỡ bà con nông dân làm tốt công tác chăm sóc, quản lý và phòng trị bệnh tôm nuôi.

Khuyến cáo các hộ nuôi tôm trong tỉnh phải thực hiện đúng qui trình kỹ thuật, nếu phát hiện tôm bị bệnh cần báo ngay cho chính quyền hoặc các cán bộ kỹ thuật gần nhất để xử lý. Cần có nguồn nước lắng dự trữ để thay và bổ sung nước trong ao nuôi. Cho tôm ăn vừa đủ, không để thức ăn thừa làm ô nhiễm nguồn nước. Giữ gìn tốt môi trường nước ao nuôi không để dao động đột ngột, sau mỗi cơn mưa nên dùng vôi bột để bón, tháo nước tầng mặt để làm tăng độ pH và độ mặn cho ao.

Đối với các xã: Đôn Xuân, Đôn Châu, Đại An (Trà Cú) và Long Vĩnh, Ngũ Lạc (Đuyên Hải) vì thời gian mặn trong năm ngắn cần chấm dứt thả nuôi khi thời vụ nuôi đã hết ■

TRẦN HOÀNG PHÚC

XÃ LẬP LỄ

mở thế mới nghề cá

Từ kinh tế bao cấp chuyển sang kinh tế thị trường, ngư dân xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên (Hải Phòng) đã phải trải qua nhiều khó khăn: khai thác vẫn là ven bờ, nghề nghiệp lạc hậu, thêm vào đó cơ chế quản lý hợp tác xã kiểu cũ bộc lộ nhiều bất hợp lý dẫn đến sản xuất trì trệ, đời sống ngư dân gặp nhiều khó khăn, hợp tác xã bị tan vỡ. Khai thác hải sản là thế mạnh số một của Lập Lễ cho đến giữa năm 1994 tình hình vẫn chưa có gì chuyển biến, quanh đi quẩn lại vẫn là nghề cá ven bờ với các nghề: vó ánh sáng, câu, rê mủ, rê thu..., sản lượng thấp, giá trị sản phẩm không cao.

Tìm nghề, tìm vốn

Bước đột phá ngoạn mục mở ra thế mới cho nghề cá Lập Lễ là du nhập được nghề chụp mực kết hợp ánh sáng, người có công đầu du nhập nghề mới này là các anh Sông và Ngân. Với sự từng trải và nhạy bén nghề nghiệp các anh đã không tiếc tiền, công sức, thời gian "đi tìm sư học đạo".

Tháng đầu tiên làm thử tại vùng biển quê nhà, lãi 4 -5 triệu đồng/tàu. Thu nhập 600-700 ngàn đồng/tháng/lao động.

Tàu nhỏ (23CV) không ra xa bờ khai thác được nên năng suất và lãi không cao. Do có hiệu quả các anh đã mạnh dạn sắm tàu 45CV khai thác xa bờ ở vùng biển Hải Phòng, Quảng Ninh, kết quả đưa lại thật mỹ mãn. Hữu xạ tự nhiên hương, từ kết quả mang lại đã có sức thuyết phục cao đối với nhiều người, trong đó có tập thể Đảng ủy và Ủy ban nhân dân xã Lập Lễ.

Một ban quản lý gọn nhẹ đã ra đời, gồm 3 người, do xã trả lương với nhiệm vụ khiếm tốn là giúp UBND xã quản lý trên bình diện pháp luật, cụ thể là kết các bộ phận nghề cá trong xã thành một khối thống nhất và tạo hành lang pháp lý cho các bộ phận ấy hoạt động. Dưới ban quản lý có các tập đoàn. Cách tổ chức tập đoàn cũng hết sức tự nguyện, có thể tập hợp những thành viên trong gia đình, trong dòng họ, những người quen biết có chung sở thích, lối sống.

Tập đoàn chụp mực hiện có 34 tàu có trang bị máy định vị, máy thông tin liên lạc, chia

làm 3 tổ, mỗi tổ 10 tàu, 4 tàu làm dịch vụ trên biển để các tàu có thể bám biển đánh bắt, lấy thuyền nghề làm đơn vị sản xuất cơ bản. Thuyền trường có nhiệm vụ huy động vốn của các thành viên trong đơn vị thuyền nghề, chỉ huy sản xuất và quản lý thuyền viên. Vốn nói ở đây là vốn cổ phần, tiền góp cổ phần của các thành viên tỉ lệ thuận với lãi; còn công sức của từng thành viên trong chuyến biển quyết định bởi kết quả sản xuất. Thường là đơn vị thuyền nghề không tự lực huy động đủ vốn mà tập đoàn đứng ra vay vốn và chịu bảo lãnh với ngân hàng.

Vấn đề dịch vụ và liên kết sản xuất

Theo qui định của tập đoàn, tổ dịch vụ biên chế 4 tàu, có chức năng cung ứng vật tư nghề cá (dầu mỡ, đá cây, lưới sợi....) và mua sản phẩm do các đơn vị thuyền nghề đánh bắt được. 1kg mực loại 1 theo thời giá là 22.000 đồng thì tổ dịch vụ mua vào 21.800 đồng. Vật tư nghề cá bán cho đơn vị thuyền nghề cũng vậy, tổ dịch vụ chỉ thu lãi vừa đủ bù đắp chi phí. Ở Lập Lễ, tổ dịch vụ trong tập đoàn nghề cá được ví như "người nội trợ tần tảo", lấy khoản "lãi" nơi này đập vào khoản "lỗ" nơi kia với phương châm "dịch vụ vì sản xuất". Sản phẩm do các đơn vị thuyền nghề bán cho tổ dịch vụ tuy "non giá" chút đỉnh, để bù lại, tập đoàn đứng ra trả lãi ngân hàng thay cho đơn vị thuyền nghề.

Ngoài tập đoàn chụp mực, Lập Lễ đã hình thành tập đoàn đóng sửa tàu thuyền, tập đoàn quản lý bến bãi. Tàu 30-45CV ở Lập Lễ đều do tập đoàn đóng sửa tàu thuyền đảm nhận, chất lượng bảo đảm, tàu có thể ra tận Cỏ Tô, Bạch Long Vĩ và vào tận Hòn Mê.... để đánh cá. Bến cá đã xây dựng xong và hàng năm vẫn tiếp tục khơi sâu, bảo đảm cho toàn bộ tàu thuyền của Lập Lễ có chỗ neo đậu.

Nhờ mở ra thế mới nghề cá, Lập Lễ đã giải quyết việc làm cho 200 lao động. Bình quân tập đoàn chụp mực lãi 1.500 triệu đồng/năm, một đơn vị thuyền nghề lãi 50 triệu đồng/năm. Mô hình ở Lập Lễ đã khá rõ. Sản xuất được liên hoàn khép kín từ khai thác đến tiêu thụ sản phẩm thông qua tổ dịch vụ. Nghề chính (đánh bắt hải sản) và

các nghề hỗ trợ (đóng sửa tàu thuyền, dịch vụ, bến bãi) liên kết với nhau làm cho thế mới nghề cá nơi đây được nhân lên đáng kể.

Đòi hỏi cần được quan tâm

Bắt được con mực cũng nhiều công phu, tàu phải hoạt động xa bờ ở độ sâu 30 - 40m, gió cấp 4 - 5 mới có mực. Hiện trạng tàu thuyền của Lập Lễ đa phần là nhỏ (75%), lớn nhất cũng chỉ 82CV, muốn bảo đảm an toàn cho người và phương tiện và phát triển bền vững nghề này phải sắm tàu từ 90CV trở lên, có trang bị hiện đại như máy dò cá, định vị, thông tin liên lạc.

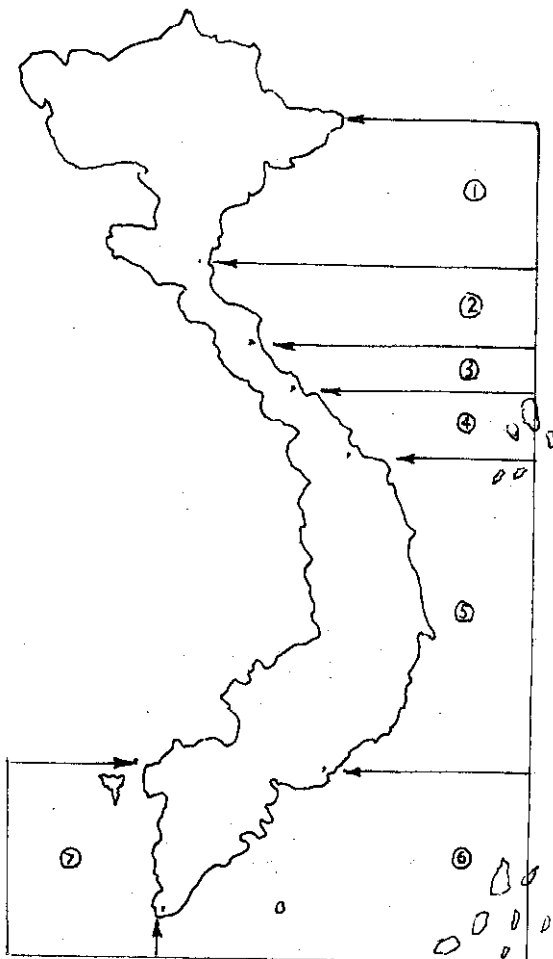
Đánh bắt phải đi đôi với bảo vệ nguồn lợi, cần có qui định rõ kích thước mắt lưới, mùa vụ đánh bắt, cường độ ánh sáng dùng cho nghề này và phải kiểm nghề, nếu không cũng sẽ đến lúc "gác chèo, xếp lưới".

Để bảo đảm quyền lợi cho người lao động và có tư cách pháp nhân trong hoạt động kinh tế, các tập đoàn ở Lập Lễ đã đến lúc chín muồi cho việc thành lập HTX hợp tác xã cổ phần nghề cá kiểu mới ■

LÊ ĐÌNH

THỦY TRIỀU Ở VIỆT NAM

Chế độ, biên độ thủy triều ở Việt Nam không đồng nhất, mỗi vùng một khác, có ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất thủy sản. Để chủ động trong sản xuất và kinh doanh thủy sản, việc nắm vững chế độ, biên độ và ảnh hưởng của nó là rất cần thiết.



1. Quảng Ninh - Thanh Hóa

- Chế độ nhật triều
- Biên độ: 3,2 - 3,6m
- Nước biển lấn vào sông $\approx 40\text{km}$

2. Nghệ An - Quảng Bình

- Chế độ nhật triều không đều
- Biên độ: 1,2 - 2,5m
- Nước biển lấn vào sông

3. Quảng Bình - Thuận An (TT-II)

- Chế độ bán nhật triều không đều
- Biên độ: 0,4 - 1,1m
- Ít có nước biển lấn vào sông

4. Thuận An - Quảng Nam

- Chế độ bán nhật triều không đều
- Biên độ 0,8 - 1,2m
- Ít nước biển lấn vào cửa sông

5. Quảng Nam - Hàm Tân (Bình Thuận)

- Chế độ nhật triều không đều
- Biên độ: 0,8 - 1,2m
- Ít có nước biển lấn vào các cửa sông

6. Hàm Tân - Cà Mau

- Chế độ bán nhật triều không đều
- Biên độ: 2,0 - 3,5m
- Nước biển lấn vào các cửa sông $\approx 60\text{km}$

7. Cà Mau - Hà Tiên (Kiên Giang)

- Chế độ nhật triều không đều
- Biên độ: $< 1\text{m}$
- Nước biển lấn vào các cửa sông $\approx 50\text{ km}$

TIN HOẠT ĐỘNG NGHỀ CÁ

• **ƯU ĐÃI VỀ THUẾ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC HẢI SẢN Ở VÙNG BIỂN XA BỜ (KTHSVBXB)**
đó là Quyết định số 358/TTg ngày 29/5/1997 của Thủ tướng Chính phủ.

Đối tượng hưởng ưu đãi là tổ chức, cá nhân Việt Nam thuộc mọi thành phần kinh tế, kể cả các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, có tàu, thuyền thực tế hoạt động KTHSVBXB.

Mức ưu đãi: Được giảm 50% thuế tài nguyên và thuế doanh thu phải nộp trong 3 năm đầu kể từ ngày bắt đầu được cấp giấy phép KTHSVBXB, được miễn nộp thuế lợi tức trong 3 năm đầu kể từ khi có lợi tức chịu thuế. Ngoài ưu đãi về thuế nêu trên, đối với các đối tượng thuộc diện áp dụng Luật Khuyến khích đầu tư trong nước được ưu đãi về thuế nhập khẩu, thuế doanh thu, thuế lợi tức theo qui định của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước.

Về thuế trước bạ, khi đăng kí để được cấp giấy phép KTHSVBXB chỉ phải nộp 1% tính trên giá trị tài sản.

Quyết định còn nêu rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân được hưởng ưu đãi về thuế, lệ phí và trách nhiệm của Bộ Tài chính, Bộ Thủy sản và Bộ Quốc phòng.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày kí và thay thế Quyết định 400TTg ngày 7/8/1993 của Thủ tướng Chính phủ.

• **SÁU THÁNG ĐẦU NĂM NGÀNH THỦY SẢN** tiếp tục xu thế phát triển, nghề khai thác hải sản được mùa khá. Các chỉ tiêu kế hoạch đều cao hơn so với cùng kì năm 1996, ước đạt:

- Tổng sản lượng đạt 763.153 tấn, bằng 50,54% so với kế hoạch và bằng 107,51% so với cùng kì. Trong đó:

Khai thác hải sản đạt 526.540 tấn, bằng 51,12% so với kế hoạch và bằng 109,13% so với cùng kì.

Nuôi trồng thủy sản đạt 236.613 tấn, bằng 49,29% so với kế hoạch và bằng 104,05% so với cùng kì.

- Xuất khẩu thủy sản đạt 366.650 triệu USD bằng 48,03% so với kế hoạch và bằng 109,28% so với cùng kì.

- Nhập khẩu đạt 202 triệu USD bằng 50,5% kế hoạch năm và bằng 115,43% so với cùng kì.

- Diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 600.000ha bằng 100% so với kế hoạch và bằng 103,45% so với cùng kì.

Tàu thuyền tăng thêm 900 chiếc, đạt 42,86% so với kế hoạch. Loại tàu thuyền lắp máy từ 90CV trở lên tăng 265 chiếc, đạt 53% so với kế hoạch và bằng 101,92% so với cùng kì.

Nổi bật 6 tháng đầu năm là Chương trình khai thác hải sản xa bờ (KTHSXB) của Nhà nước, được triển khai từ trung ương đến địa phương và đơn vị cơ sở. Nhà nước đã dành 400 tỉ đồng vốn tín dụng ưu đãi (với lãi suất 0,81%/tháng) để đóng tàu có công suất từ

90CV trở lên. Ban chỉ đạo chương trình quốc gia về KTHSXB đã được thành lập. Chính phủ đã ban hành quyết định ưu đãi về thuế, Qui chế về quản lí và sử dụng vốn tín dụng ưu đãi cho Chương trình KTHSXB.

Bộ đã tổ chức hội nghị toàn ngành triển khai Chương trình KTHSXB; đã duyệt và phân bổ đợt 1 cho 203 dự án, gồm 295 tàu với số vốn đầu tư 300 tỉ đồng cho các địa phương và đơn vị, trong đó quốc doanh 13 dự án đóng 33 tàu, HTX 44 dự án đóng 87 tàu, tổ hợp tác, tập đoàn sản xuất 74 dự án đóng 96 tàu, doanh nghiệp tư nhân 72 dự án đóng 71 tàu.

• **BỘ TRƯỞNG GẶP MẶT THÂM MẬT CÁC CƠ QUAN BÁO CHÍ**

Sáng ngày 20/6/1997, tại Hà Nội, Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc gặp mặt thân mật các cơ quan báo chí ở trung ương và Hà Nội nhân Ngày báo chí Việt Nam.

Bộ trưởng đánh giá cao và cảm ơn sự đóng góp có hiệu quả của báo chí đối với ngành trong thời gian qua và mong báo chí có tiếng nói mạnh mẽ hơn nữa góp phần đưa ngành thủy sản phát triển.

Trong buổi gặp mặt nhiều nhà báo nêu lên tình cảm của báo chí với ngành thủy sản và mong ngành có sự hỗ trợ để báo chí phản ánh được hết các hoạt động của ngành.

Cũng trong buổi gặp mặt, Bộ trưởng thông báo về hoạt động của ngành 6 tháng đầu năm 1997, nhiệm vụ của ngành 6 tháng cuối năm, đặc biệt là Chương trình khai thác hải sản xa bờ.

Nhân dịp này, Bộ trưởng đã **gửi thư và lẵng hoa cho Tạp chí Thủy sản**, trong thư có đoạn viết "Lãnh đạo Bộ đánh giá cao những đóng góp của các đồng chí trong thời gian qua và mong Tạp chí Thủy sản vươn lên hơn nữa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới của ngành".

• **KHOA HỌC CÔNG NGHỆ** 6 tháng đầu năm 1997 đã đạt được một số kết quả.

Đã cho đẻ và ương nuôi thành công cá hương ở hai loài cá hồng và cá giò; nuôi tôm sú bố mẹ ở vịnh Hạ Long từ nguồn tôm trưởng thành, sau 18 tháng nuôi có tỉ lệ thành thực cao (trên 80%); cho cá ba sa đẻ đạt tỉ lệ 60-70%, ương thành cá hương đạt tỉ lệ sống 70 - 90%; các đề tài cải tiến công nghệ; sản xuất thức ăn cho tôm, sản xuất bột cá chăn nuôi từ cá tạp đạt tiến độ để ra.

Đã xây dựng được qui trình công nghệ vận chuyển tôm sú giống cho các tỉnh phía Bắc, tôm giống P_{15} sống 97% sau 8 giờ và đạt tỉ lệ sống 60-70% sau khi ương từ P_{15} lên cỡ 3 - 5cm; đã sản xuất rô phi đơn tính đực trong mùa đông tại vùng nước nóng Thái Bình đạt tỉ lệ sống 95-97%; các tiến bộ kĩ thuật áp dụng vào sản xuất có kết quả như nghề vây rêu chỉ bằng tời trích lực, rêu 3 lớp (khai thác tôm he, tôm hùm, mực) nuôi tôm nước lợ bán thâm canh chế biến một số sản phẩm đông lạnh có giá trị gia tăng, công nghệ đóng tàu thuyền khai thác hải sản xa bờ....

• **SÁU TIÊU CHUẨN CẤP NGÀNH** đã được Bộ Thủy sản công bố tại Quyết định số 138 QĐ/KHCN ngày 24/3/1997, đó là:

1. 28 TCN 102 : 1997. Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm.
2. 28 TCN 103 : 1997. Sản phẩm thủy sản đông lạnh - Ghe miêng.
3. 28 TCN 104 : 1997. Sản phẩm thủy sản đông lạnh - Mực nang file ăn liền.
4. 28 TCN 105 : 1997. Sản phẩm thủy sản đông lạnh - Nhuyễn thể 2 mảnh vỏ.
5. 28 TCN 106 : 1997. Sản phẩm thủy sản đông lạnh - Cá ngừ ngâm dầu.
6. 28 TCN 107 : 1997. Chượp chín - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử.

Quyết định nêu rõ, tiêu chuẩn 1 là bắt buộc áp dụng, các tiêu chuẩn từ thứ 2 đến thứ 6 khuyến khích áp dụng.

Các tiêu chuẩn trên áp dụng trong phạm vi cả nước và có hiệu lực từ ngày kí.

• Vừa qua tại Hà Nội, **KỶ HỢP THỨ BA ỦY BAN HÒN HỢP VIỆT NAM - THÁI LAN** về thiết lập trật tự trên biển và nghề cá đã được tổ chức.

Đoàn đại biểu Việt Nam do Thứ trưởng Ngoại giao Vũ Khoan dẫn đầu gồm 30 thành viên. Đoàn đại biểu Thái Lan do Thứ trưởng Ngoại giao Pitak intrawitayanunt dẫn đầu gồm 25 thành viên. Hai bên đã nhất trí thời gian đến sẽ thành lập lực lượng tuần tra chung trên biển nhằm bảo đảm ổn định trật tự trên biển giữa hai nước, ngăn chặn tàu thuyền đánh cá bên này vi phạm vùng biển bên kia đánh bắt hải sản. Lực lượng này chỉ làm nhiệm vụ cảnh báo, ngăn chặn vi phạm hoặc xua đuổi không làm nhiệm vụ bắt giữ tàu. Hai bên cũng nhất trí sẽ tiến hành khảo sát hỗn hợp nguồn lợi hải sản tại vùng biển chồng lấn giữa hai nước. Mọi chi tiết của chuyến khảo sát này sẽ được đề ra và thảo luận tại Băng-cốc vào cuối tháng 7 này. Đồng thời hai bên cũng nhất trí sẽ hợp tác trong nghiên cứu, sản xuất và chuyển giao công nghệ trong sản xuất con giống, thức ăn, thuốc phòng trừ bệnh cho các đối tượng nuôi, chế biến sản phẩm có giá trị cao, hợp tác liên doanh trong việc đóng mới và sửa chữa tàu thuyền.

• **XÂY DỰNG NĂNG LỰC VÀ TĂNG CƯỜNG THỂ CHẾ NGÀNH THỦY SẢN** đó là chương trình của DANIDA. Chương trình dự định sẽ hỗ trợ khoảng 40 - 50 triệu USD trong thời gian 5 - 6 năm, dựa trên kết quả của 1 trong 5 chương trình thuộc Dự án Quy hoạch tổng thể ngành thủy sản Việt Nam tới năm 2010. Chương trình trên phù hợp với những yêu cầu của Chính phủ Việt Nam và với hướng ưu tiên tài trợ của Chính phủ Đan Mạch.

Hiện tại Bộ Thủy sản đã thành lập nhóm chuyên viên để tổng hợp ý kiến của các cơ quan đơn vị trong Bộ và hoàn chỉnh văn bản về chương trình nói trên. Trước mắt tập trung vào năm hợp phần của chương trình theo đề nghị của DANIDA đó là:

- Quản lý và hành chính của ngành.
- Hệ thống thông tin quản lý.
- Tăng cường và phổ biến công nghệ.
- Phát triển nguồn nhân lực.

- Hỗ trợ thương mại.

• **MỞ THẦU CUNG ỨNG THIẾT BỊ TIN HỌC VÀ LẮP ĐẶT BỔ SUNG MẠNG LAN** cho cơ quan Bộ trong kế hoạch dự án 1997 đã được tổ chức tại Hà Nội ngày 6/6/1997. Tham gia đấu thầu cơ 13 đơn vị trong cả nước.

Đến dự, chứng kiến lễ mở thầu có Thứ trưởng Nguyễn Thị Hồng Minh và đại diện một số cơ quan chức năng của Bộ.

Giám sát kỹ thuật các hồ sơ dự thầu là ông Trần Lê Thế, Vụ trưởng Tổ chức cán bộ - Lao động, ông Chu Văn Tích, Phó chánh Thanh tra Bộ.

Dự án hoàn thành sẽ là một công cụ mạnh giúp Bộ trong công tác quản lý. Mạng LAN này có khả năng kết nối với mạng của Văn phòng Chính phủ và với các đơn vị thuộc ngành thủy sản trong toàn quốc.

• **ĐỀ TIÊU CHUẨN HOÁ ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC**, từ 26/3 - 29/5/1997 Bộ thủy sản đã mở lớp bồi dưỡng quản lý Nhà nước chương trình trung - cao cấp cho 39 cán bộ, thuộc 9 đơn vị. Trong đó cơ quan Bộ Thủy sản - 29,10 học viên còn lại là của Viện Kinh tế và Quy hoạch, Trung tâm thông tin KHKT và KTTS, Trường trung học kỹ thuật thủy sản I, Văn phòng Công đoàn Thủy sản Việt Nam, Công ty thủy sản trung ương, Nhà máy đóng tàu thủy Nam Định, Trung tâm KTCL và VSTS, Viện nghiên cứu hải sản. 43,6% học viên tham gia lớp học là cán bộ quản lý từ cấp phòng trở lên, 15,4% là cán bộ nữ.

Kết thúc khóa học 89,74% học viên đạt loại khá, 10,26% loại giỏi.

Được biết, trong thời gian tới Bộ tiếp tục mở lớp bồi dưỡng quản lý Nhà nước thuộc chương trình này cho các đơn vị của ngành tại các tỉnh phía Nam và lớp đào tạo sử dụng mạng thông tin máy tính trong toàn ngành. Lớp đào tạo sử dụng mạng thông tin máy tính sẽ được tổ chức trong tháng 7/1997.

• Ngày 15/5/1997, **HỘI NGHỊ BCH HỘI NUÔI TRỒNG THỦY SẢN VIỆT NAM** đã họp phiên thường kỳ tại tp. Hồ Chí Minh. Đến dự có Thứ trưởng Nguyễn Thị Hồng Minh và một số cơ quan chức năng của Bộ. Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc gửi thư chúc mừng Hội nghị, trong thư có đoạn viết "... thời gian qua Hội đã có nhiều đóng góp hết sức quý báu cho sự phát triển nuôi trồng thủy sản toàn quốc. Bộ luôn đánh giá cao thành tích hoạt động và sự hợp tác của Hội,..."

Về phương hướng hoạt động, Hội nghị cũng nhất trí nêu lên, tiếp tục củng cố, phát triển Hội. Hội và các chi hội cần tăng cường hoạt động nhằm thúc đẩy phong trào nuôi trồng thủy sản, thực hiện từng bước CNH, HĐH ngành nuôi trồng thủy sản, phấn đấu đạt mục tiêu của ngành đề ra.

• **HỘI NGHỊ DỰ BẢO THƯƠNG MẠI THỦY SẢN VIỆT NAM 97'** được tổ chức tại Hà Nội ngày 7/5/1997, do Trung tâm TTKHKT & KT thủy sản phối hợp với Dự án SEAQIP và Trung tâm thương mại.

Thứ trưởng Nguyễn Thị Hồng Minh chủ trì Hội nghị. Tham gia Hội nghị, ngoài thành phần của các cơ quan, tổ chức trên còn nhiều đại biểu của Văn phòng Chính phủ, Bộ Kế hoạch - Đầu tư, Ban Vật giá Chính phủ, các cơ quan chức năng của Bộ, nhiều doanh nghiệp sản xuất kinh doanh của ngành và đại biểu của một số cơ quan thống tấn báo chí.

Hội nghị cho rằng việc sản xuất kinh doanh hàng thủy sản Việt Nam thời gian qua rất sôi động - cả thị trường trong và ngoài nước.

Trên cơ sở phân tích các khía cạnh khác nhau, Hội nghị nhận định: với thị trường nội địa nhu cầu sản phẩm thủy sản sẽ tăng mạnh, nhất là vào tháng 7, 8; với thị trường ngoài nước chủ yếu vẫn là thị trường châu Á, Nhật Bản là thị trường có tỉ trọng tiêu thụ lớn (trên 50%); tiếp đến là Hồng Kông; thị trường châu Âu, Mỹ và Ôxtrâyli-a vẫn là thị trường quan trọng và cần quan tâm hơn nữa đến thị trường khu vực.

Để hàng thủy sản Việt Nam có thể cạnh tranh được trên thị trường quốc tế, Hội nghị lưu ý phải quan tâm nhiều đến chất lượng nguyên liệu, công nghệ, các điều kiện sản xuất, mở rộng mặt hàng, nhất là mặt hàng có giá trị gia tăng.

• Ngày 24/5/1997 **VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA SEAPRODEX VIỆT NAM KHU VỰC PHÍA BẮC** đã làm lễ khai trương.

Đến dự khai trương có Phó Trưởng ban Kinh tế TƯ Nguyễn Tấn Trịnh, Bộ trưởng Thủy sản Tạ Quang Ngọc và nhiều quan chức các cơ quan có liên quan của TƯ và thành phố Hà Nội.

Văn phòng Đại diện ra đời sẽ giúp Tổng công ti thủy sản Việt Nam theo dõi, nắm tình hình các mặt hoạt động các đơn vị thành viên phía Bắc. Thay mặt Tổng công ti quan hệ với các cơ quan hữu quan nắm và giải quyết kịp thời các đề nghị của Tổng công ti....

Ông Đặng Đình Bảo, Giám đốc Seaprodex Hà Nội, được Chủ tịch HĐQT Seaprodex Việt Nam cử làm Trưởng Đại diện.

Trụ sở cơ quan Đại diện đóng tại 42 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội.

• **9 CẢNG CÁ VỪA ĐƯỢC BỘ THỦY SẢN PHÊ DUYỆT** Dự án khả thi nằm trong Dự án Khôi phục và hoàn thiện cơ sở hạ tầng nghề cá Việt Nam, sử dụng nguồn vốn ODA, đó là các cảng: Cát Bà (tp. Hải Phòng), Cửa Hội (tỉnh Nghệ An), Xuân Phố (tỉnh Hà Tĩnh), Sông Gianh (tỉnh Quảng Bình), Thuận Phước (tp. Đà Nẵng), Phan Thiết (tỉnh Bình Thuận), Tắc Cậu (tỉnh Kiên Giang), Cà Mau (tỉnh Cà Mau), Côn Đảo (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

Các cảng cá trên khi hoàn thành sẽ được đưa vào phục vụ Chương trình đánh bắt hải sản xa bờ.

• **CÔNG TI CHẾ BIẾN XNK CÁ MAU HIỆN ĐANG DẪN ĐẦU** Trong số hơn 150 doanh nghiệp xuất XK thủy sản trong 6 tháng đầu năm 1997, chiếm gần 9% tổng giá trị kim ngạch XK của ngành. Tiếp đó là Công ti XNK thủy sản An Giang (gần 5%), Công ti chế biến thủy sản XK Nha Trang (4%). Đáng lưu ý là có nhiều doanh nghiệp ngoài ngành cũng tham gia XK thủy sản sang các thị trường Nhật, Pháp, Đài Loan như Công ti cung ứng tàu biển Nha Trang, SaiGon Tourist, Công ti chế biến lâm sản XK Quảng Bình, Công ti XNK hàng công nghiệp, Công ti vật tư và dịch vụ XNK GAETCO (Bộ Quốc Phòng)... Việc quản lý chất lượng của các đơn vị này cần được xem xét nhằm bảo đảm giữ vững uy tín hàng thủy sản XK của nước ta.

• **VIỆN NGHIÊN CỨU NTTSH** phối hợp với **TRUNG TÂM NCTS III** đã tiến hành khảo sát thu mẫu tại 22 điểm ở tỉnh Quảng Nam, 18 điểm ở tỉnh Quảng Ngãi

và 12 điểm ở tỉnh Phú Yên để phân tích nghiên cứu tình hình tôm nuôi bị nhiễm bệnh ở các tỉnh này. Kết quả cho thấy postlarvae khi xuất ra khỏi trại sản xuất giống đều bị nhiễm MBV và trong quá trình ương nuôi chưa tuân thủ chế độ quản lý ao nuôi, xử lý nước. SEMBV có tỉ lệ nhiễm cao nhất ở tôm nuôi thương phẩm tại Quảng Ngãi, tiếp đến là Quảng Nam, chưa thấy xuất hiện ở Phú Yên.

• Ở các huyện Cam Ranh, Ninh Hòa, Vạn Ninh (Khánh Hòa) **70% DIỆN TÍCH NUÔI TÔM BỊ NHIỄM BỆNH** trong vụ nuôi đầu năm nay, gây thiệt hại lớn cho người nuôi. Nguyên nhân do mật độ nuôi quá dày, quay vòng nhanh, môi trường nuôi xấu, thiếu sự quản lý sử dụng hóa chất và kháng sinh trong sản xuất và buôn bán thức ăn nuôi tôm, cộng với những hạn chế hiểu biết của người nuôi. Sở thủy sản Khánh Hòa đã đề ra những qui định nhằm khắc phục bệnh cho tôm nuôi, chỉ đạo Chi cục BVNLTS tiến hành kiểm tra việc sản xuất và chất lượng tôm giống sản xuất từ các trại giống trong tỉnh, kiểm tra quản lý chất lượng thức ăn nuôi tôm đang sử dụng trên địa bàn tỉnh. Sở cũng chỉ đạo phòng kĩ thuật lập đề tài nghiên cứu "Theo dõi thống kê điều kiện thủy văn, môi trường và sự xuất hiện dịch bệnh tôm trong tỉnh".

• Sản lượng và giá trị các **SẢN PHẨM THỦY SẢN CÓ GIÁ TRỊ GIA TĂNG** mới chỉ đạt 17,5% trong số sản phẩm xuất khẩu các tháng đầu năm 1997, tăng mạnh tập trung ở tp. Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Cần Thơ. Nhiều đơn vị có tỉ trọng đạt 50-90% như XN đông lạnh Tân Thuận, An Giang, Quảng Ninh II, Cafatex, phân xưởng mặt hàng mới của XN đông lạnh I Seaprodex, Công ti TNHH Ngọc Hà, v.v....

Việc phát triển sản xuất các mặt hàng giá trị gia tăng gặp nhiều trở ngại do chất lượng nguyên liệu không đảm bảo, điều kiện an toàn vệ sinh và thiết bị chế biến chưa phù hợp, thiếu thông tin về thị trường và cả những văn bản pháp lí, những chính sách thích hợp.

• **TỈNH QUẢNG NAM**, từ tháng 2 - 5/1997 do tôm nuôi bị bệnh nên 80% diện tích nuôi tôm (820.608ha), với số giống thả 19.729.400 con chủ yếu là giống cỡ 2 - 3cm và 3 - 5cm đã chết gần như 100%, chưa kể công chăm sóc, chỉ tính chi phí cải tạo ao, giống, thức ăn, số thiệt hại đã lên đến 10,34 tỉ đồng, trong đó vốn vay ngân hàng 4,54 tỉ đồng.

Nguyên nhân do tôm giống đã có mầm bệnh MBV xen kẽ với SEMBV, trong quá trình nuôi việc cải tạo ao đầm và nguồn nước đưa vào ương nuôi chưa triệt để nên mầm bệnh phát triển mạnh gây tôm chết.

Để khắc phục, tỉnh đã khuyến cáo các hộ nuôi cần chuyển đổi cơ cấu vật nuôi và nếu nuôi tiếp cần áp dụng nghiêm ngặt qui trình nuôi từ việc cải tạo ao, chọn giống, nguồn nước....

Từ thiệt hại trên, người nuôi tôm kiến nghị Cục và Chi cục BVNLTS cần giám sát chặt chẽ các trại sản xuất con giống, ngân hàng cần khoan nợ kéo dài thời gian cho vay từ 1-2 năm, đồng thời cho vay thêm vốn để nuôi tiếp vụ sau. Có chính sách hỗ trợ một phần thiệt hại và tăng nguồn vốn xóa đói giảm nghèo cho vùng nuôi tôm bị thiệt hại.

(Xem tiếp trang 44)

HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN THỦY SẢN VIỆT NAM LÀ SÔI NỔI VÀ RÕ NÉT

6 tháng đầu năm 1997, các mặt hoạt động của CĐTSVN sôi nổi, rõ nét, nổi bật là đã vận động công nhân lao động thi đua thực hiện tốt kế hoạch ngay từ những ngày đầu, quý đầu. Đã phổ biến, quán triệt Nghị quyết Đại hội lần thứ VIII của Đảng và Nghị quyết TƯ II (khoá VIII) cho công nhân lao động. Tổ chức tốt việc quyên góp xây dựng Quỹ nhân đạo Nghề cá Việt Nam. Đã sơ kết được hoạt

động của công đoàn ngoài quốc doanh làm tiền đề cho việc phát triển công đoàn trong thành phần kinh tế này.

Thời gian đến, CĐTSVN tập trung thực hiện các mặt chủ yếu sau: Đẩy mạnh phong trào thi đua "Lao động giỏi", "Quản lý giỏi" thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị của ngành. Tăng cường hoạt động đền ơn đáp nghĩa "Uống nước nhớ nguồn" hướng tới kỉ niệm 50 năm Ngày thương binh, liệt

sĩ. Vận động công nhân lao động tham gia tốt bầu cử Quốc hội khóa X, tích cực phòng chống thiên tai, quyên góp xây dựng Quỹ nhân đạo Nghề cá, kiện toàn văn phòng CĐTSVN để đủ năng lực hoạt động, xây dựng tốt mối quan hệ công đoàn ngành với công đoàn thủy sản địa phương, định hình tổ chức công đoàn ở các tổng công ti của ngành...■

Quỹ nhân đạo Nghề cá tăng 331,2%

Nhân ngày truyền thống Nghề cá Việt Nam (1/4), Công đoàn Thủy sản Việt Nam đã phát động đợt quyên góp ủng hộ Quỹ nhân đạo Nghề cá Việt Nam, tổng số tiền thu được trong đợt này là 105,314 triệu đồng, nâng số tiền quyên góp lên 379.711.428 đồng bằng 331,2% so với đợt quyên góp đầu tiên. Việc quyên góp lần này được tiến hành từ cơ sở. Những đơn vị có số quyên góp cao đợt này: Công ti tài chính cổ phần Seaproduct - 20 triệu đồng, Sở Thủy sản Quảng Ninh - 13 triệu

đồng, Sở Thủy sản Nghệ An - 7,4 triệu đồng, Sở Thủy sản Khánh Hòa - 7 triệu đồng, Sở Thủy sản Bến Tre - 4,8 triệu đồng, tiếp đến Sở Thủy sản Quảng Trị, Thanh Hóa, Quảng Ngãi mỗi đơn vị 1 triệu đồng, Công ti thủy sản XNK Côn Đảo - 0,5 triệu đồng...■

TẬP HUẤN AN TOÀN LAO ĐỘNG

Tại Đà Nẵng, từ 29-30/5/1997 lớp tập huấn Quản lý hoạt động AT & VSLĐ thủy sản được tổ chức với sự giúp đỡ của ILO và Chính phủ Đan Mạch.

Tham gia tập huấn có 23 học viên là phó giám đốc, trưởng phòng tổ chức và chủ tịch công đoàn của 19 doanh nghiệp thủy sản khu vực miền Trung. Qua tập huấn các học viên thấy được công



tác bảo hộ lao động của Việt Nam và của ngành thủy sản; nắm được mục tiêu, hoạt động của công tác AT & VSLĐ trong ngành thủy sản; các phương pháp đánh giá các nguy hiểm và giải pháp phòng ngừa... ■

Phụng dưỡng 115 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 6 cha mẹ liệt sĩ cô đơn VÀ MỞ ĐỢT QUYỀN GÓP QUĩ ĐỀN ƠN ĐÁP NGHĨA

Tính đến nay, theo báo cáo chưa đầy đủ của các địa phương, đơn vị trong ngành, toàn ngành thủy sản đã nhận

phụng dưỡng suốt đời 115 Bà mẹ Việt Nam anh hùng và 6 cha mẹ liệt sĩ cô đơn (chưa kể nhiều đơn vị đóng góp vào quỹ của địa

phương như Kiên Giang-96 triệu đồng, Thừa Thiên - Huế- 4 triệu đồng, Bà Rịa - Vũng Tàu - 52 triệu đồng....)

Tên đơn vị	Số mẹ phụng dưỡng	Tiền phụng dưỡng hàng tháng
Sở Thủy sản Minh Hải	34	150.000đ
Sở Thủy sản Bình Định	20	120.000đ
Seaprodex miền Trung	15	120.000đ
Sở Thủy sản Bến Tre	8	150.000đ
Công ti TS khu vực II	6	150.000đ
Sở Thủy sản Sóc Trăng	5	150.000đ
Tổng công ti TS Việt Nam	5	150.000-200.000đ
Trường đại học Thủy sản	4	300.000đ
Công ti đồ hộp Ha Long	2	150.000đ
Sở Thủy sản Quảng Ngãi	2	120.000đ
XN liên hợp TS Ha Long	3	100.000đ
Sở Nông lâm-Ngư Tiền Giang	2	120.000đ
Sở Nông lâm-Ngư Cần Thơ	2	120.000đ
C.ti khai thác dịch vụ TS Thăng Lôi	1	200.000đ
Trường trung học thủy sản IV	1	150.000đ
Sở Thủy sản Khánh Hoà	2	100.000-150.000đ
Sở Thủy sản Quảng Bình	1	200.000đ
Sở Thủy sản Hà Tĩnh	1	120.000đ
Công ti Đầu tư khai thác Hồ Tây	1	200.000đ

Bên cạnh việc phụng dưỡng suốt đời Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, Công ti thủy sản khu vực II còn nhận nuôi 4 cha mẹ liệt sĩ cô đơn, Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản II và Công ti đồ hộp Hạ Long, mỗi đơn vị nuôi 1 mẹ liệt sĩ cô đơn.

Nhân Ngày thương binh, liệt sĩ năm nay, Tổng công ti thủy sản Việt Nam đã mở đợt quyền góp ít nhất mỗi người 20.000đ để xây dựng nhà tình nghĩa 1 ở huyện Cù Chi và 2 ở tỉnh Bến Tre. Công đoàn cơ quan Bộ Thủy sản cũng quyền

góp được 5 triệu đồng và Công đoàn công ti đồ hộp Hạ Long quyền góp đợt đầu được 3.063.000 đồng cho quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" ■

KHẢO SÁT AN TOÀN VÀ VỆ SINH LAO ĐỘNG

Thủy sản là một ngành kinh tế quan trọng của đất nước, có hàng triệu lao động nhưng an toàn và vệ sinh lao động (AT & VSLĐ) trong ngành đang có nhiều vấn đề đặt ra. Trong 23 bệnh nghề nghiệp được Nhà nước xác định và bảo hiểm chưa có bệnh đặc thù cho lao động thủy sản. Để khắc phục tồn tại trên, vừa qua Viện nghiên cứu

Khoa học Bảo hộ lao động phối hợp với Công đoàn Thủy sản Việt Nam. Bộ Thủy sản được sự giúp đỡ của Tổ chức lao động thế giới (I.L.O) và Chính phủ Đan Mạch đang khảo sát AT & VSLĐ trong ngành thủy sản. Đoàn đã tiến hành khảo sát các doanh nghiệp thủy sản ở Quảng Ninh, Đà Nẵng, sắp tới tiếp tục khảo sát Vũng Tàu, tp.Hồ Chí

Minh, Kiên Giang, Minh Hải (cũ). Từ kết quả thu thập được đoàn sẽ phân tích, đưa ra khuyến nghị và xây dựng chương trình hành động cho ngành thủy sản về AT & VSLĐ. Trong năm 1997 sẽ hoàn thành cho chế biến thủy sản. Các lĩnh vực khác, theo thông báo của chuyên gia I.L.O sẽ được triển khai từ năm 1998 ■

SUMMARIES

THE FIRST RESULTS OF FISHERIES STOCK - ASSESSMENT IN THE SEAWATER OF AROUND SPRATLY ARCHIPELAGO

Nguyen Tien Canh

In three years (December/1993 to December/1996) the basic surveys in order to collect the databases in the seawaters of Spratly Archipelago had defined 177 fisheries species, in which the local fishermen usually catch about 60 fisheries species.

Specially, the tuna species which Vietnam has are frequently met in this area. For stock: the demersal and near demersal fish: about 1.633 - 2.380 tons, the surface fish: about 1.400 tons.

DEFINING THE CONTENT OF MERCURY IN FISH, SQUID-CATTLEFISH SPECIES AND SEAWEED NEAR THE COASTAL WATER AREAS IN KHANH HOA PROVINCE

Thai Khac Dinh

Defining the content of mercury (Hg) that was implemented in three fish species, two squid cattlefish species and six seaweed species near the coastal water areas in Khanh Hoa province in 1994 and 1995 has pointed: the content of mercury in squid-cattlefish and fish is 0,033 - 0,360 $\mu\text{g/g}$ of the freshness much lower than permitted content of mercury (Hg) of the fish species according to the established standard of FDA of 1 $\mu\text{g/g}$ of the freshness. The content of the seaweed species is about 0,184 - 0,848 $\mu\text{g/g}$ of the freshness.

CLEANING THE GROUND MEAT OF SHARK FOR THE SURIMI PROCESSING

Tran Thi Luyen

In order to pasteurize urea and NH_3 in shark meat, the processor has used the concentration solution of CH_3COOH with alcohol of 0,05, 0,1 and 0,15. The rate of solution in comparison with ground meat is 6/1, the circle in stirup cleaning of three times, each circle takes 9 minutes.

After cleaning, to put to the test - processing surimi in form of delicatized powder product, no offensive smelling and urinous; in form of steamed with a littlebit smelling and without urinous, the effectiveness of this proceeding is about 54,2%.

From the mentioned-copied results, the processor realizes in test processing the different processed products such as pork meat-pie, pork bologna, beef meat-pie, sausage, beef dried - meat with high quality.

TIN HOẠT ĐỘNG... (tiếp trang 40)

• **XUÂN CẢNH** là xã thuộc huyện Sông Cầu tỉnh Phú Yên, do xác định được tiềm năng, thế mạnh kinh tế biển, những năm gần đây nhân dân đã tự bỏ vốn, vay thêm vốn ngân hàng và các nguồn vốn ưu đãi khác của Nhà nước phát triển mạnh nghề nuôi tôm sú và nuôi tôm hùm trong lồng.

Đến nay Xuân Cảnh đã có trên 200 hộ nuôi tôm sú với diện tích 72ha. Nhờ khí hậu, môi trường tốt cộng với kinh nghiệm đã được tích lũy nên kết quả vụ tôm vừa qua nhiều bà con ở xã Xuân Cảnh đạt năng

suất từ 1 đến 1,2 tấn/ha. Nổi bật các hộ ông Đặng Văn Còn nuôi 4.000m² lãi 40 triệu đồng, hộ ông Nguyễn Văn Xu cũng thả nuôi 4.000m², lãi 26 triệu đồng....

Nghề nuôi tôm hùm trong lồng ở xã Xuân Cảnh cũng đang phát triển mạnh, từ một vài hộ nuôi ban đầu thấy có hiệu quả, nay đã có trên 80 hộ đầu tư nuôi trong hơn 150 lồng. Nghề nuôi tôm hùm trong lồng đang mở ra triển vọng mới ở xã Xuân Cảnh.

Tin của Hoàng Hà, Văn Triệu, Kiều Nga và CTV
Ảnh trong số này của Văn Phú, HHà và CTV

Tạp chí Thủy sản Xuất bản 2 tháng một kì Số 3 (60) tháng 5-6/1997		Fisheries review bimonthly Nº 3 (60) May - June/1997
TRONG SỐ NÀY - Những nguyên tắc trong chỉ đạo đánh bắt hải sản xa bờ Trần Đức Lương - Một số vấn đề quản trị và triển khai thực hiện Nghị quyết TƯ II đối với sự phát triển ngành thủy sản Tạ Quang Ngọc - Tàu thuyền cho nghề cá xa bờ Đức Trung KHOA HỌC CÔNG NGHỆ - Kết quả bước đầu điều tra nguồn lợi cá ở vùng biển quần đảo Trường Sa Nguyễn Tiến Cảnh - Xác định hàm lượng thủy ngân trong một số loài cá, mực và rong biển ở vùng nước ven bờ tỉnh Khánh Hòa Thái Khắc Định - Rửa thịt cá nhám xay để sản xuất surimi Trần Thị Luyện Ý KIẾN TRAO ĐỔI - Suy nghĩ về vai trò của khoa học công nghệ với khai thác hải sản xa bờ Nguyễn Đình Dũng - Sử dụng và phát triển lâu bền rừng ngập mặn Phương Lan VẤN ĐỀ THAM KHẢO - Sử dụng hóa chất trong nuôi trồng thủy sản - Các độc tố sinh học của tảo biển NGHỀ CÁ NƯỚC NGOÀI - Nguyên nhân thất bại trong nuôi tôm ở Ấn Độ BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN KHUYẾN NGU TIN HOẠT ĐỘNG NGHỀ CÁ HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (Tóm tắt bằng tiếng Anh)	1 3 5 7 8 10 12 13 15 17 20 22 34 38 41 43	IN THIS ISSUE - The principles in leading the fisheries off-shore catching Tran Duc Luc - Comprehending issues and implementing Second Resolution of Central Committee Communist Party for fisheries development Ta Quang Ngoc - Fishing vessels for off-shore catching Duc Trung SCIENCE AND TECHNOLOGY - The first results of fisheries stock - assessment in the seawater of around Spratly Archipelago Nguyen Tien C - Definiting the content of mercury in some squid-cattlefish species and seaweed near coastal water areas in Khanh Hoa province Thai Khac D - Cleaning the ground meat of Shark for Surimi processing Tran Thi Lu EXCHANGE OF OPINIONS - Some opinions of Science - Technology rule the off-shore catching activities. Nguyen Dinh D - Using and sustainably developing the mangrove Phuong REFERENCE - Using chemicals in aquaculture - Biological toxin of marine algae FISHERIES ABROAD - The failure causes in shrimp farming activities in India PROTECTION OF FISHERIES RESOURCES FISHERIES EXTENSION NEWS ON FISHERIES ACTIVITIES TRADE UNION ACTIVITIES SCIENCE AND TECHNOLOGY (Summaries)
Tòa soạn: 10 Đường Nguyễn Công Hoan, Ba Đình, Hà Nội Điện thoại : 8345457 Tổng biên tập : PTS. Tạ Quang Ngọc		Headquarter: Nguyen Cong Hoan road, Ba Dinh Dist, Hanoi Telephone : 8345457 Editor-in-Chief : Dr. Ta Quang Ngoc